

Hòa Thượng THÍCH TINH VÂN

MƯỜI BÀI GIẢNG KINH BÁT ĐẠI NHÂN GIÁC



WWW.VNTHUQUAN.NET, 2008.

Hòa Thượng THÍCH TINH VÂN

MƯỜI BÀI GIẢNG KINH BÁT ĐẠI NHÂN GIÁC

Dịch giả : Thích Minh Quang

MƯỜI CÔNG ĐỨC LỚN CỦA VIỆC IN KINH

1. Những tội lỗi gây tạo trước đây , nếu nhẹ sẽ tiêu trừ , còn nặng sẽ thành nhẹ.
2. Thường được thiện thần ủng hộ, tránh khỏi các nạn ôn dịch, thiên tai , trộm cướp, giặc giã,lao tù...
3. Nhờ công đức Pháp bảo khiến oan gia trái chủ đời trước được giải thoát , không còn phải khổ vì nạn oán thù.
4. Không bị dạ xoa , ác quỷ xâm phạm ; rắn độc , thú dữ làm hại.
5. Tâm được an ổn , ngày không hiểm nạn , đêm không ác mộng , sắc mặt hồng hào , sức khoẻ dồi dào , việc làm kiết lợi.
6. Thành tâm phụng trì giáo Pháp , tuy không mong cầu mà cơm ăn áo mặc tự nhiên đầy đủ , gia đình hòa thuận, phước thọ lâu dài.
7. Nói ra và làm điều gì đều được trời người yêu mến , phàm đi đến đâu cũng được nhiều người thật lòng ái mộ , cung kính.
8. Người ngu thành kẻ trí , kẻ bệnh được lành , lúc khốn khó sẽ hanh thông. Còn như phụ nữ lúc xả báo thân, sẽ được chuyển thành thân nam.

9. Xa hẳn đường ác , sinh vào cõi lành , tướng mạo đoan chánh , tư chất ưu việt, phước báo thù diêu.
10. Có thể gieo trồng căn lành cho tất cả chúng sinh, lấy tâm chúng sinh làm ruộng phước , sẽ được vô lượng quả báo thù thắng ; sinh ta chỗ nào cũng thường gặp Phật nghe Pháp , mãi đến khi khai mở ba minh , thân chứng sáu thông , sớm thành quả Phật.

MƯỜI BÀI GIẢNG KINH BÁT ĐẠI NHÂN GIÁC

Dịch giả : Thích Minh Quang
Lời người dịch

Kinh Bát Đại Nhân Giác là bộ kinh ngắn gọn, song nội dung lại bao quát hầu như toàn bộ tư tưởng căn bản, chủ yếu của Phật giáo; lại thêm, văn kinh trong sáng, gãy gọn, dễ đi vào lòng người, nên xưa nay rất được các bậc thiền đức coi trọng, truyền bá. Theo truyền thống Phật giáo Trung Quốc, các tăng ni sinh trong Tông lâm và Phật Học Viện phải học thuộc lòng và đọc tụng kinh này hàng ngày.

Ở Việt Nam, Kinh Bát Đại Nhân Giác được dịch và dạy trong chốn tông lâm và Phật Học Viện như môn học bắt buộc của người sơ tâm xuất gia, cũng như được lưu truyền rộng rãi trong giới Phật tử lâu nay. Pháp sư Diễn Bồi năm 1958 sang Việt Nam giảng Kinh Bát Đại Nhân Giác ở chùa Xá Lợi từng bảo: "Hành giả Phật giáo Trung Quốc trước nay thường tụng niệm Tâm Kinh Bát Nhã, càng nên thọ trì thêm Kinh Bát Đại Nhân Giác; hành giả Phật giáo Việt Nam trước nay thường tụng niệm Kinh Bát Đại Nhân Giác, càng nên chí tâm tụng đọc thêm Tâm Kinh Bát Nhã."

Như vậy đủ thấy, kinh Bát Đại Nhân Giác và Tâm Kinh Bát Nhã có vai trò quan trọng trong đời sống tu học của người con Phật như thế nào!

Nội dung kinh này bao gồm tám điều giác ngộ của bậc đại nhân (Phật, Bồ tát), nghĩa lý uẩn súc, bao quát cả hệ thống tư tưởng Giải Thoát Đạo và Bồ Tát Đạo trong Phật giáo, nên trước giờ có rất nhiều vị cao tăng thạc đức chú thích, giảng giải.

Quyển sách này biên tập mười bài giảng về Kinh Bát Đại Nhân Giác của đại sư Tinh Vân, Tông chủ Phật Quang Sơn ở Đài Loan hiện nay, nên có tên: Mười Bài Giảng Kinh Bát Đại Nhân Giác. Đây là một tác phẩm Phật học phổ thông được giới Phật tử trân trọng, truyền bá rộng rãi ở Đài Loan gần đây. Đại sư giải thích

một cách dễ hiểu, sinh động, thực tế, cộng thêm nhiều mẫu chuyện lý thú để giúp người nghe, người đọc dễ dàng thâm nhập diệu lý tron kinh.

Năm 1992, người viết phụ trách môn Kinh Bát Đại Nhân Giác ở trường hạ chùa Bửu Liên (Bình Thạnh), chùa Định Thành (quận 7), v.v.. đã sử dụng quyển sách này như tài liệu chính để tham khảo, giảng dạy trong mùa an cư. Nhận thấy đây là một tài liệu rất hữu ích cho tăng ni và Phật tử trong bước đầu học Phật, nên chúng tôi vừa dạy vừa dịch ra Việt văn, khi mãn hạ thì dịch phẩm cũng hoàn thành, và cho in photo lưu hành nội bộ để tăng ni, Phật tử có tài liệu tu học.

Thấm thoát thời gian đã chín năm, bản dịch này mới được chính thức xuất bản để kết pháp duyên cùng đại chúng. Trải qua thêm một đoạn đường tu học, đương nhiên khi nhìn lại mình trong quá khứ sẽ thấy có những điểm chưa vừa ý. Đó là do học vấn tiến bộ và tư tưởng chín chắn hơn. Cho nên bản dịch này được bút giả xem lại, so với bản dịch cũ có sửa lại lời văn, bổ túc thêm phần dịch thơ, chú thích xuất xứ, nguyên văn... để tiện cho người dạy, người học tham khảo, tra cứu.

Trong phần trình bày ở mỗi bài giảng, bút giả chia làm năm phần: 1. Hán văn, 2. Phiên âm, 3. Dịch nghĩa, 4. Giảng giải, 5. Dịch thơ. Phần Hán văn và Phiên âm giúp người học chữ Hán, nhất là tăng ni lớp sơ cấp có nguyên bản tham khảo, học hỏi. Phần Dịch nghĩa dịch theo nhịp câu năm chữ, tương ứng với nhịp câu bốn chữ bên Hán văn, giúp cho việc tụng đọc và hiểu rõ nghĩa câu chữ Hán. Phần Giảng giải là của Đại sư Tinh Vân. Những câu kinh trích dẫn, bài thơ bài kệ trong đó, dịch giả phần lớn đều nêu rõ xuất xứ, nguyên văn ở phần cước chú, rất tiện cho việc đối chiếu, nghiên cứu thêm. Phần Dịch thơ được dịch theo thể song thất lục bát, chú trọng âm vận, nhưng không đánh mất nguyên ý, nhằm giúp cho việc ghi nhớ, thọ trì mỗi ngày.

Trong phần xuất xứ, ghi tắt dựa theo qui định học thuật quốc tế. Ví dụ xuất xứ ghi: (T09, no. 278, p. 467, a21~22). Như vậy có nghĩa: Đại Chánh Tạng, quyển 9, kinh số 278, trang 467, phần trên, từ dòng 21 đến dòng 22. Đại Chánh Tạng tức Đại Chánh Tân

Tu Đại Tạng Kinh do Nhật Bản biên tập, là bộ Đại Tạng Kinh phổ biến nhất hiện nay. Một trang Đại Tạng Kinh chia làm ba phần: phần trên, phần giữa, phần dưới, dùng a, b, c để ký hiệu.

Trước khi soạn được một quyển Kinh Bát Đại Nhân Giác Giảng Giải mang tính giáo khoa và hoàn thiện để sử dụng chính thức trong các trường Sư Trung Phật Học Việt Nam, thiết nghĩ quyển Mười Bài Giảng Kinh Bát Đại Nhân Giác này sẽ giúp thêm tài liệu tham khảo học tập cho các tăng ni sinh trong nước. Còn đối với giới Phật tử nói chung, quyển sách này sẽ khơi mở cho người đọc một nhận thức đúng đắn về Phật giáo, tức Bồ tát đạo nhập thế với tinh thần xuất thế! Đó là:

Sự đời đã tắt lửa lòng

Vẫn len vào chốn bụi hồng lợi sinh!

Người đọc sẽ phát hiện: Giải thoát đạo và Bồ tát đạo bổ túc và thành tựu cho nhau. Đại thừa và Tiểu thừa chỉ xác định trên tâm lượng rộng lớn hay nhỏ hẹp, mà không phải ở pháp này thấp, pháp kia cao. Như Kim Kim Cương nói: "Các pháp bình đẳng không có cao thấp."

Kinh Bát Đại Nhân Giác có giá trị về tư tưởng và hành trì như vậy, mong rằng những ai là đệ tử Phật luôn ghi nhớ, tụng niệm mỗi ngày, để tự tỉnh thức và thức tỉnh mọi người, cùng sống đời Đại nhân an lạc, giải thoát.

Cuối cùng, xin dẫn lời của Đại sư Tinh Vân để thay lời kết: Tám điều giác ngộ như la bàn của nhà đi biển, chỉ ra con đường phía trước cho nhân sinh! Tám điều giác ngộ như tiếng chuông vang vọng giữa đêm trường, thức tỉnh những ai đang còn mơ màng trong giấc mộng! Đây chính là Thánh điển chỉ cho chúng sinh nhận rõ đường mê, quay về nẻo giác; giúp người Phật tử cải thiện cuộc sống, thăng hoa nhân cách, ngày một tốt đẹp hơn!

Sở Nghiên cứu Phật Học Trung Hoa

Taipei ngày 31/10/2000

Dịch giả: Thích Minh Quang căn chi

MƯỜI BÀI GIẢNG KINH BÁT ĐẠI NHÂN GIÁC

Dịch giả : Thích Minh Quang
Kinh Tám Điều Giác Ngộ

Sa môn An Thế Cao dịch từ Phạn sang Hán.
Thích Minh Quang dịch từ Hán sang Việt.
Người con Phật phát tâm học đạo
Luôn ngày đêm y giáo phụng hành
Đại nhân giác ngộ đành rành
Tám điều ghi nhớ, chí thành niệm tu.
Điều thứ nhất tâm luông giác biết
Cõi thế gian quả thiệt vô thường
Đôi đời sinh tử tang thương
Cõi nước tuy lớn cũng dường mỏng manh!
Thân tứ đại sinh thành tử hoại
Già bệnh đeo khổ ải, giả không
Hòa hợp năm ấm lửa vòng
Chỉ là ảo ảnh, ngã không thể tìm.
Thế mới biết thế gian hư huyễn
Diệt lại sinh biến chuyển vô thường
Chúng sinh mê đắm chấp nường
Vô ngã chấp ngã vào đường khổ đau.
Tâm là cội nguồn bao nghiệp ác
Thân nghe theo tạo tác tội khiên
Xuống lên sinh tử triền miên
Tội kia đây đấy như miền rừng hoang.
Người con Phật phải toan quán sát
Đạo lý này bao quát đường tu
Đó là thiền quán công phu
Dứt mê, chuyển nghiệp, khỏi tù tử sinh.
Điều thứ hai phải nên giác ngộ
Ham muốn nhiều, lụy khổ càng sâu
Nhọc nhằn sinh tử bấy lâu

Đều do tham dục dẫn đầu gây nên.
Tâm ít muốn, giữ bền đạo nghiệp
Hạnh vô vi, không tiếp nghiệp duyên
Tự nhiên sẽ hết não phiền
An vui tự tại giữa miền nhân gian.

Điều thứ ba biết tâm rong ruổi
Luôn tìm cầu, đeo đuổi chẳng nhàm
Không sao thỏa được lòng tham
Tội kia theo đó, càng làm càng sâu.
Bậc Bồ tát vô cầu, biết đủ
Vui phận nghèo, qui củ tu hành
Trau dồi tuệ nghiệp lợi sanh
Vung gươm trí tuệ, cắt mảnh vô minh.

Điều thứ tư phải luôn ghi nhớ
Lười biếng làm lỡ dở đạo tâm
Quen theo thói tục lạc lăm
Đắm mê sa đoạ trong hàm khổ đau.
Nên thường phải dồi trau tinh tấn
Dũng mãnh tu phá những não phiền
Bốn ma hàng phục bình yên
Khỏi ngục ám giới về miền chân như.

Điều thứ năm nắm lòng giác biết
Vì ngu si muôn kiếp tử sanh
Bồ tát phát nguyện tu hành
Nghe nhiều học rộng Pháp lành Như Lai.
Để tăng trưởng gia tài trí tuệ
Và tựu thành xuất thế biện tài
Giảng kinh giáo hóa muôn loài
Cho niềm vui lớn, cùng ngồi tòa sen.

Điều thứ sáu phải nên giác ngộ
Nghèo khổ nhiều tật đổ trách phiền
Thường gây lăm việc oan khiên
Ngang nhiên kết buộc ác duyên với người!

Bậc Bồ tát độ đời bố thí
Bình đẳng tâm không nghĩ oán thân
Càng thương những kẻ ác nhân
Khoan dung hỉ xả những phần lỗi xưa.
Điều thứ bảy nhớ ghi giác biết
Ngũ dục là muôn kiếp họa tai
Thân tuy ở tục qua ngày
Tâm không đắm nhiễm trần ai thói đời.
Thường nhớ nghĩ ba y, bình bát
Tiêu biểu cho Bồ tát xuất gia
Chí mong sớm được xa nhà
Sống đời giải thoát an hòa thanh cao.
Lập nguyện lớn cầu vô thượng đạo
Hạnh kiên trì hoài bão độ sanh
Dù bao chướng ngại tu hành
Vẫn không lay chuyển hạnh lành từ bi!
Điều thứ tám nhớ ghi giác biết
Lửa tử sinh muôn kiếp đốt thiêu
Chúng sinh khổ não đủ điều
Xưa nay không biết bao nhiêu đọa đày.
Phát tâm lớn chịu thay đau khổ
Hạnh đại thừa rộng độ quần sinh
Khiến cho tất cả hữu tình
Đồng lên bờ giác thanh bình an vui.
Phật Bồ tát tám điều giác ngộ
Tùng y theo tự độ, độ tha
Bồ đề tâm phát sâu xa
Tinh tấn hành đạo chướng ma phục hàng.
Vung gươm tuệ cắt màn si ám
Rải mưa bi, dập đám lửa phiền
Pháp thân nương lấy con thuyền
Niết bàn, giải thoát bình yên lên bờ.
Thấy đau khổ, lòng từ không nở
Thừa nguyện xưa, thuyền trở bến mê
Lại dùng tám việc đề huề

Chỉ cho sinh chúng quay về bờ kia.
Biết giác ngộ, xa lìa ngũ dục
Thấy tử sinh là ngục khổ đau
Tu tâm quyết sạch trần lao
Theo đường thánh đạo, cùng nhau Niết bàn.
Đệ tử Phật tụng trì tám việc
Niệm niệm luôn tội diệt phước sanh.
Bồ đề chánh giác sớm thành
An vui thường trú, tử sanh không còn.
Nam mô Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

MƯỜI BÀI GIẢNG KINH BÁT ĐẠI NHÂN GIÁC

Dịch giả : Thích Minh Quang

Lược sử ngài An Thế Cao

(người dịch kinh này từ Phạm sang Hán)

Ngài tên Thanh, tự Thế Cao là vương tử nước An Tức (một nước cổ thuộc vùng đất Ba Tư, phía Tây Bắc Ấn Độ hiện nay.) Vì họ của ngài lấy theo tên nước, nên mới có các tên như An Thanh, An Hâu, An Thế Cao. Thuở nhỏ, An Thế Cao có tiếng hiểu thảo, lại thêm thông tuệ, có chí cầu học; các sách vở nước ngoài, thiên văn, địa lý, y học, v.v... thấy đều tinh thông. Đặc biệt về phương diện ngôn ngữ, tương truyền ngài thông thạo hơn ba mươi sinh ngữ, cho đến nghe hiểu được tiếng chim thú. Một hôm, An Thế Cao cùng các bạn đang đi trên đường, bỗng gặp một đàn chim én ríu rít, liền nói: "Chúng bảo nhau sắp có người đem thức ăn đến." Một lát sau quả nhiên như vậy! Mọi người ai cũng lấy làm kinh dị. Tiếng tăm của ngài vì thế đã sớm lừng lẫy khắp nơi.

Thế Cao tuy ở nhà mà giữ gìn giới pháp vô cùng nghiêm tịnh. Sau khi vua cha mất, ngài lên nối ngôi, song do thiếu đức lễ vô thường, khổ không, nên sớm đã xem vinh hoa phú quý như bèo bọt mây nổi. Khi mãn tang cha xong, Thế Cao liền nhường ngôi lại cho chú, còn mình xuất gia du phương học đạo. Với tài đức sẵn có, chẳng bao lâu ngài đã thông đạt Tam Tạng, sở trường về A Tỳ Đàm và thiên quán đến mức nhập diệu. Sau đó, Thế Cao đi qua các nước ở Tây Vực để hoằng hóa; vào niên hiệu Kiến Hòa thứ II đời Đông Hán Hoàn Đế (148), lại đến Lạc Dương Trung Quốc. Với sức thông tuệ nghe một biết ngàn, ngài ở đây chẳng bao lâu đã thông thạo tiếng Hoa và tham gia công tác dịch thuật hơn hai mươi năm (đến niên hiệu Kiến Ninh thứ III đời Hán Linh Đế - 170). Đây là thời kỳ đầu của Phật giáo Trung Quốc, thuật ngữ Phật giáo còn chưa phong phú, ít có người thông thạo cả hai thứ tiếng Phạn và Hoa nên việc dịch thuật rất khó khăn và còn nhiều chỗ lầm lẫn. Thế Cao nhờ là người Tây Vực, lại thông thạo cả hai ngôn ngữ,

nên dịch kinh rất chính xác. Kinh điển ngài dịch nghĩa lý rõ ràng, văn từ xác đáng, lời không hoa mỹ mà văn chất lại chẳng quê mùa chút nào. Độc giả đọc văn, ai cũng say mê không biết chán. Ngài được đánh giá là vị đứng đầu trong nhà dịch thuật thời đó, là một trong những vị mở đường, đặt nền móng cho Phật giáo Trung Quốc. Những kinh ngài dịch như An Ban Thủ Ý, Âm Trì Nhập, A Tỳ Đàm, Ngũ Pháp Tứ Đế, Thập Nhị Nhân Duyên, Chuyển Pháp Luân, Bát Chánh Đạo, Thiền Hành Pháp Tướng, Tu Hành Đạo, v.v... khoảng ba mươi bốn bộ, bốn mươi quyển. Đây là theo Tam Tạng Ký. Ngoài ra còn nhiều thuyết khác, như Cao Tăng Truyện nói có ba mươi chín bộ...

Thế Cao là người thông đạt sự lý, biết rõ nghiệp duyên của mình. Sự tích thân đi về đời ngài thực không ai lường nổi. Thế Cao từng nói tiền thân của mình là một vị xuất gia ở chung với người bạn đồng tu. Vị này ưa thích bố thí cúng dường nhưng tính tình lại hay sân hận. Mỗi khi đi khát thực, gặp người thí chủ nào làm trái ý là ông liền nổi giận. Thế Cao từng nhiều lần khuyên bảo mà ông ta vẫn không ăn năn cải đổi. Như thế hơn hai mươi năm, một hôm ngài từ biệt người bạn ấy ra đi, nói rằng: "Tôi đi Quảng Châu để trả cho hết túc nghiệp. Ông tinh tấn, thông đạt kinh điển chẳng kém gì tôi, nhưng tính còn nhiều sân hận. Sau khi mệnh chung, e rằng ông phải bị đọa, mang thân hình xấu xa đáng sợ. Nếu tôi đắc đạo sẽ đến độ ông."

Sau đó Thế Cao đến Quảng Châu, gặp thời giặc cướp hoành hành, khắp nơi loạn lạc. Trên đường ngài gặp một tên thiếu niên, hấn ta rút dao ra nói: "Ta tìm gặp được người rồi!"

Ngài mỉm cười trả lời: "Ta vì đời trước mắc nợ mạng của ông, nên từ xa đến đây để trả. Ông sở dĩ gặp ta liền nổi sân, là do có lòng hờn giận từ đời trước."

Nói xong, ngài thản nhiên không chút sợ hãi, ung dung đưa cổ cho chém! Lúc ấy, người xem đứng chật cả hai bên đường, không ai là không kinh dị.

Sau đó, thần thức Thế Cao thác sinh lại làm vương tử nước An Tức, chính là An Thế Cao hiện đời. Sau khi du hóa Trung Quốc, việc dịch kinh hoàng pháp đã xong, gặp loạn Mạc Quan Lạc thời

Hán Linh Đế (niên hiệu Kiến Ninh thứ III - 170), ngài bèn chân tích đi đến Giang Nam, nói rằng: "Tôi sẽ đến Giang Nam để độ người bạn đồng tu xưa."

Thuyền đi đến hồ Cung Đình. Nơi đây có một miếu thờ thần nổi tiếng linh thiêng. Các thương khách đi ngang nếu ghé lại cúng lễ, thì đi đường sẽ xuôi buồm thuận gió. Trước đây từng có người đến đón trộm trúc trồng ở quanh miếu, rồi cho thuyền chở đi.

Nhưng thuyền đi được một quãng liền bị lật chìm, trúc trôi trở lại nơi cũ. Từ đó thuyền nhân đều kinh sợ, không ai dám động phạm đến miếu này. Lúc An Thế Cao cùng hơn ba mươi người khách đồng thuyền đi ngang qua, một vài người đại diện mang lễ vật lên miếu cúng tế để cầu bình an. Thần miếu liền giáng xuống bảo rằng: "Trong thuyền có Sa môn, xin mời lên đây!" Mọi người đều kinh ngạc, vội mời An Thế Cao lên miếu.

Ngài vào miếu, thần liền bảo: "Thuở xưa tôi cùng ngài xuất gia học đạo. Tôi thích bố thí mà tính lại hay sân hận nên phải bị đọa làm thần giữ miếu ở hồ Cung Đình, cai quản chu vi cả ngàn dặm. Tôi nhờ phước bố thí nên tài vật dồi dào, song do sân hận phải bị đọa làm thần giữ miếu. Nay gặp lại bạn tu xưa thật vui buồn lẫn lộn, khôn xiết bùi ngùi. Thọ mạng tôi chẳng còn bao lâu. Thân hình to lớn xấu ác của tôi nếu chết ở đây e rằng làm ô uế sông hồ, nên định dời sang đầm Sơn Tây. Tôi chết di sợ sẽ đọa vào địa ngục. Tôi có ngàn xấp lụa và các thứ bảo vật, xin ngài nhận lấy để xây chùa tháp, cầu siêu độ cho tôi."

An Thế Cao nói: "Tôi đến đây là cốt để độ ông. Sao ông không hiện ra cho thấy nguyên hình?"

Thần đáp: "Thân tôi quá xấu xa đáng sợ, e rằng khiến mọi người kinh hãi."

Thế Cao hỏi: "Xin chỉ hiện một phần nào mà mọi người trông thấy không kinh sợ."

Thần liền từ phía sau giường đưa đầu lên. Thì ra là con mãng xà lớn, không biết cả mình dài bao nhiêu, chỉ thấy đầu cao đến gối.

Ngài An Thế Cao liền đọc vài biến kinh tiếng Phạn cho nó nghe.

Nghe xong, mãng xà buồn bã, lệ rơi lã chã, giây lát liền ẩn mất.

Sau đó, Thế Cao thu dọn lụa là và đồ vật trong miếu rồi xuống

thuyền ra đi. Thuyền dong buồm rời bến, mãng xà leo lên núi nhìn theo đến hút tầm mắt. Khi đến Dự Chương, ngài đem những đồ vật của thần miếu dùng vào việc xây cất chùa Đông Tự.

Lúc Thế Cao đi rồi, thần mạng chung. Tới đến, mọi người thấy có một thiếu niên đến quì trước An Thế Cao nhận lời chú nguyện, giây lát bỗng nhiên không thấy đâu cả. Thế Cao nói với những người chung thuyền: "Thiếu niên đó chính là vị thần ở ngôi miếu tại hồ Cung Đình, nay đã thoát được thân xấu ác."

Từ đó miếu hết linh thiêng. Sau này người ta thấy một con mãng xà rất lớn chết ở đầm Sơn Tây, đầu đuôi dài đến mấy dặm! Nơi đây nay trở thành Xà thôn (làng rắn) ở huyện Tầm Dương.

An Thế Cao sau đó đi Quảng Châu, tìm đến nhà vị thiếu niên đòi trước giết mình. Vị thiếu niên kia nay vẫn còn, song đã trở thành ông lão tóc bạc. Thế Cao gặp vị đó, liền nhắc lại chuyện trả nợ mạng xưa kia của mình và nói rõ nhân duyên đời trước, rồi hoan hỷ bảo: "Ta nay vẫn còn chút dư báo, nên phải đi Cối Kê để trả xong!"

Vị khách Quảng Châu đó nhận ra Thế Cao là bậc phi phạm nên chột tỉnh ngộ, ăn năn tội lỗi trước kia. Từ đó vô cùng cung kính An Thế Cao và tình nguyện đi theo đến Cối Kê. Đến nơi vào chợ, gặp lúc có loạn, người ta đánh lâm trúng đầu ngài, nhân đó liền qua đời. Vị khách Quảng Châu hai lần chứng kiến việc trả báo của ngài nên vô cùng tin sợ nhân quả, tinh tấn tu tập và thuật lại đầu đuôi câu chuyện này cho mọi người biết. Xa gần hay biết, không ai là không thương tiếc!

Soạn dịch theo Cao Tăng truyện và Phật Quang Đại Từ Điển

MƯỜI BÀI GIẢNG KINH BÁT ĐẠI NHÂN GIÁC

Dịch giả : Thích Minh Quang

Bài giảng thứ I

Khái thuật về Kinh Bát Đại Nhân Giác

Tôi rất hoan hỷ khi giảng Kinh Bát Đại Nhân Giác, bộ thánh điển ứng dụng nhập thế của Phật giáo, trước các vị thánh chúng.

Trước khi giảng vào nội dung, tôi xin thuật khái quát về bộ kinh này.

Tôi dự định sẽ giảng bộ kinh này trong mười buổi. Kinh tên là Bát Đại Nhân Giác, nội dung nói về tám điều giác ngộ của bậc đại nhân. Mỗi một điều tôi sẽ giảng trong một bài, nên phần chính tông sẽ có tám bài giảng. Còn tựa đề Kinh, dịch giả, phần tự tôi sẽ giảng một bài trong phần khái thuật. Phần lưu thông ở cuối Kinh vẫn là phần tổng kết, cũng giảng một bài. Như vậy, có tất cả là mười bài giảng. Vì thế giảng thuyết Kinh này, tôi gọi là Mười Bài Giảng Kinh Bát Đại Nhân Giác (Phật thuyết Bát Đại Nhân Giác Kinh Thập Giảng).

Nhân duyên Phật nói kinh này

Phàm bất cứ một việc gì cũng có nhân duyên của nó. Đức Phật vì sao lại giảng Kinh này? Tất nhiên cũng có nhân duyên. Đó là lúc ngài ở tỉnh xá Kỳ Viên, một hôm trong Pháp hội, tôn giả An Na Luật thiên nhân đệ nhất thừa với Phật rằng:

- Bạch đức Thế Tôn, trong Tăng đoàn với tinh thần lục hòa, thì việc quên mình, xả bỏ tự ngã là điều chúng con có thể làm được; đối với chúng sinh phải tuyệt đối từ bi, tuyệt đối nhân ái, đây cũng là điều mà chúng con đã biết... Nhưng bạch đức Thế Tôn! Những Phật tử tại gia học đạo rất nhiều, đệ tử xuất gia tiếp cận xã hội hoằng Pháp lợi sinh cũng rất đông. Những vị như vậy làm thế nào để cầu được giác ngộ, tiến nhập Niết bàn? Cúi xin đức Thế Tôn từ bi khai thị!

Đức Phật mỉm cười một cách an lành, hoan hỷ trả lời:

- Nay A Na Luật, lời nói của ông rất đúng. Điều ông hỏi là vấn đề

học hạnh Đại nhân (Bồ tát). Tôi sẽ vì ông mà nói tám điều giác ngộ của bậc Đại nhân, mà ai là đệ tử Phật đều nên ngày đêm chỉ tâm tụng niệm...

Đây chính là nhân duyên đức Phật giảng nói Kinh này.

Bố cục Kinh văn

Mở đầu tất cả Kinh Phật đều có câu: Ta nghe như vậy, một thuở Phật ở nơi đâu, cùng với ai, v.v... Đây gọi là **sáu việc thành tựu**. Vậy tại sao Kinh này lại không có? Đây là do Kinh này không phải đức Phật nói ra trong một Pháp hội, mà là trích đoạn những lời Phật dạy trong các Kinh khác, rồi biên tập lại, nên phần tự của Kinh không có những câu Ta nghe như vậy (như thị ngã văn), v.v... vì phần lưu thông ở sau cũng không có câu: Tin nhận vâng làm (tín thọ phụng hành.)

Sáu việc thành tựu: là chỉ đoạn văn ta nghe như vậy... thường có ở phần đầu của Kinh Phật. Đoạn văn này gồm có sáu việc (điều kiện) khiến cho nội dung Kinh này được thành tựu. Sáu việc đó là: 1. văn thành tựu. 2. tín thành tựu. 3. thời thành tựu. 4. chủ thành tựu. 5. xứ thành tựu. 6. chúng thành tựu. Ví dụ phần thông tự của Kinh A Di Đà nói: Ta nghe như vậy, một thuở đức Phật ở nước Xá Vệ, nơi vườn Kỳ Thọ và Cấp Cô Độc, cùng chúng Tỳ kheo một ngàn hai trăm và năm mươi vị. Ta nghe là văn thành tựu. Đây là chỉ ngài A Nan đích thân nghe Phật nói Pháp. Như vậy gọi là tín thành tựu. Như vậy là chỉ nội dung giáo Pháp mà đức Phật nói được ngài A Nan xác tín với đại chúng là mình nghe đúng như vậy, không sai không khác. Một thuở là thời thành tựu, tức nói Pháp hội thuyết Kinh này vào thời gian nào, tuy không nói rõ, nhưng cho chúng ta biết đó là lúc thời tiết nhân duyên đầy đủ, chúng sinh mới có duyên nghe được Pháp này. Đức Phật là chủ là thành tựu. Phật là chủ thuyết pháp, nếu không có Phật nói thì Kinh này đương nhiên không có. Ở nước Xá Vệ v.v... là xứ thành tựu, tức ở địa điểm nào, cụ thể rõ ràng. Cùng chúng Tỳ kheo v.v... là chúng thành tựu, tức hội chúng nghe Kinh lúc đó gồm những ai. Tóm lại, sáu việc thành tựu nếu dùng ngôn ngữ hiện đại nói, đó là sáu điều kiện để thành tựu một bộ Kinh. Đó là điều kiện thời gian,

không gian, chủ thể, đối tượng, người chứng kiến thuật lại và nội dung chân thật của Kinh.

Bố cục của Kinh tuy không giống với các Kinh khác, song vẫn có đầu đuôi, điều mục rõ ràng, người học rất dễ dàng nắm được bản ý của Kinh văn.

Nội dung và giá trị

Trong Phật giáo, phần đông các vị Cao tăng Đại đức đều thừa nhận Kinh này rất thích hợp cho hàng Phật tử tại gia thọ trì. Chúng ta thường nghe người ta đề xướng khẩu hiệu: *Phật giáo nhân sinh, Phật giáo tại gia*. Nhưng rốt cuộc làm thế nào để kiến lập Phật giáo nhân sinh? Như thế nào mới là Phật giáo tại gia? Điều này nhất định phải y cứ vào Thánh ngôn lượng để quyết đoán. Theo tôi nghĩ, Kinh này là một quyển bảo điển trân quý nhất, để chúng ta xây dựng Phật giáo nhân sinh, và tu học theo Phật giáo tại gia.

Phật giáo tuy có xuất gia, tại gia, song tín đồ tại gia lại chiếm đa số; Phật giáo dù phân nhập thế và xuất thế, nhưng nhập thế vẫn là tinh thần chủ yếu; Phật giáo lại có cuộc sống trong hiện tại và thọ sinh ở đời sau, nhưng trọng điểm vẫn là cuộc sống trong hiện tại.

Kinh Pháp Bảo Đàn nói:

Phật Pháp vốn tại thế gian

Trong đời giác ngộ, chớ màng đâu xa

Bồ đề, cuộc sống quanh ta

Bôn ba cầu ngộ, chỉ là uổng công.

Đại sư Thái Hư cũng nói: "Chỉ mong cầu quả Phật, song thành tựu hay không là ở nơi nhân cách; nhân cách thành tựu thì quả Phật thành tựu, đây chính là thực tế chân thật." Như vậy đủ thấy, Phật giáo nhân sinh và Phật giáo tại gia có địa vị quan trọng như thế nào!

Do đó, Kinh Bát Đại Nhân Giác, quyển sách quý ứng dụng trong cuộc đời này, lời văn tuy ngắn gọn chỉ vài trăm chữ mà giá trị lại vô cùng trọng yếu! Tám điều giác ngộ như la bàn của nhà đi biển, chỉ ra con đường phía trước cho nhân sinh! Tám điều giác ngộ như tiếng chuông vang vọng giữa đêm trường, đánh thức những ai

đang còn mơ màng trong giấc mộng! Cho nên, đây là Thánh điển chỉ cho chúng sinh nhận rõ đường mê, quay về nẻo giác, giúp người Phật tử tại gia cải thiện, thăng hoa cuộc sống ngày một tốt đẹp hơn!

Giải thích đề kinh

Phiên âm:

Phật thuyết Đại Nhân Giác Kinh

Dịch nghĩa:

Phật thuyết Kinh Tám Điều Giác Ngộ của Bậc Đại Nhân.

Giảng giải:

Đức Phật bốn sư Thích Ca Mâu Ni vốn là vương tử nước Ca Tỳ La vệ ở Ấn Độ. Vì muốn liễu sinh thoát tử, độ chúng sinh, nên vào năm mười chín tuổi ngài quyết tâm lìa bỏ ngôi vua, xuất gia học đạo. Năm ba mươi một tuổi ngài thành tựu vô thượng chánh đẳng chánh giác dưới cội bồ đề. Sau bốn mươi chín năm thuyết pháp độ sinh, ngài nhập niết bàn ở nước Câu Thi La, giữa hai cội cây Sala, khi vừa đúng tám mươi tuổi. Tất cả tựa đề Kinh Phật đều có hai chữ Phật thuyết, có nghĩa tất cả Kinh điển đều do đức Phật bốn sư Thích Ca Mâu Ni nói ra. Kinh này đương nhiên cũng không ngoại lệ.

Khi giảng đề Kinh này, chúng ta trước phải hiểu ý nghĩa hai chữ Đại nhân. Vì Đại nhân ở đây không đồng nghĩa với từ đại nhân trong khái niệm đại nhân và tiểu nhân. Song nó cũng không phải chỉ người làm quan lớn, hay nhà kinh doanh buôn bán lớn, vì Kinh này không phải chỉ cách cho người ta thăng quan hay phát tài! Thực ra, Đại nhân ở đây là chỉ Bồ tát, người lo việc liễu sinh thoát tử và rộng độ chúng sinh!

Bồ tát là từ nói lược của Bồ đề tát đỏa (Bodhisattva), dịch ý là giác hữu tình, tức là người lo việc giác ngộ cho mình và người; hay Đại đạo tâm chúng sinh, tức chúng sinh phát đạo tâm lớn, trên cầu thành Phật dưới độ chúng sinh.

Chúng tôi vừa nói đến Bồ tát, có người liền nghĩ đến Bồ tát Quán

Âm, Bồ tát Địa Tạng, v.v... Vâng, các vị đó đều là Bồ tát. Nhưng Bồ tát đại nhân ở đây chủ yếu là chỉ những người bước vào cửa Phật, phát tâm học đạo. Các vị nghe xong chắc muốn hỏi: Người sao lại có thể gọi là Bồ tát? Thực ra, Bồ tát không phải là tranh ảnh, cũng không phải là những pho tượng làm bằng đồng, xi măng, thạch cao... được bày ở điện Tam Bảo cho người ta cúng dường lễ bái! Bồ tát là tượng trưng cho những đức tính sống động trong nhân sinh. Ai có nhiệt tình vô hạn, bi nguyện vô lượng, có thể làm lợi ích cho mình, cho người, mới là Bồ tát sống chân chính! Thế gian chỉ cần thêm một vị phát tâm Bồ đề: Trên cầu Phật đạo, dưới độ chúng sinh, thì sẽ có thêm một vị Bồ tát!

Bồ tát vốn chia ra rất nhiều quả vị cao thấp khác nhau: Thập tín, thập hạnh, thập trụ, thập hồi hướng, thập địa, đẳng giác, diệu giác, v.v... tất cả có năm mươi hai bậc. Các vị Bồ tát Quán Âm, Địa Tạng, Văn Thù, Phổ Hiền đương nhiên đều là những vị Bồ tát từ quả vị thập địa trở lên. Nhưng nếu các vị là những người phát tâm gánh vác sự nghiệp lớn giải thoát sinh tử, hóa độ chúng sinh, thì cũng có thể gọi là Bồ tát. Song đây chẳng qua chỉ là Bồ tát mới phát tâm, hay Bồ tát mới khởi lòng tin. Kinh này có tám phương pháp tu hành thành Phật, mà bậc Đại nhân gánh vác sự nghiệp lớn liễu sinh thoát tử, hóa độ chúng sinh cần phải giác ngộ, nên gọi là Kinh Tám Điều Giác Ngộ của Bậc Đại Nhân, (Bát Đại Nhân Giác Kinh).

Nói đến sự giác ngộ của Bồ tát, là muốn đề cập vấn đề tâm yếu trong Phật giáo. Phật giáo là tôn giáo cốt đem lại sự giác ngộ cho chúng sinh. Đức Phật vì một nhân duyên lớn mà thị hiện ra đời, đó là khiến chúng sinh thể nhập tri kiến Phật; chỉ dẫn chúng sinh bước đi trên con đường giác ngộ. Ngược lại với giác là mê. Chúng sinh lang thang trong sinh tử, trôi lặn nơi sáu đường, quên mất bản lai diện mục của mình, nên gọi là mê. Nay biết luân hồi là khổ, sinh tử đáng sợ, nhận ra rằng phải dựa theo tám pháp môn mà Kinh này chỉ dạy để tu hành, hầu mong giác ngộ, giải thoát, gọi là giác.

Tập hợp tám ý nghĩa giúp chúng sinh giác ngộ lại, gọi là Kinh.

Kinh có nghĩa là con đường thẳng. Noi theo con đường thẳng mà Phật chỉ dạy để đi, sẽ đạt đến mục đích liễu sinh thoát tử, tự tại an

lạc. Phàm đạo lý mà có thể gọi là Kinh, thì trên phải kế hợp với chân lý muôn đời không thay đổi, dưới phải kế hợp với căn cơ chúng sinh muôn ngàn sai khác. Kinh này do đức Phật nói, là chỗ tu học của chúng sinh phát tâm Bồ đề, cho nên gọi là Phật Thuyết Kinh Tám Điều Giác Ngộ Của Bậc Đại Nhân. (Phật thuyết bát đại nhân giác kinh).

Khảo chứng về người dịch

Phiên âm: Hậu Hán, An Tức quốc, Sa môn An Thế Cao dịch.

Dịch nghĩa: Sa môn An Thế Cao, nước An Tức, đời Hậu Hán dịch.

Giải thích: Tất cả Kinh điển Phật nói vốn được ghi chép bằng

Phạn văn Ấn Độ, nên phải cần có dịch giả dịch sang chữ Hán.

Người dịch Kinh này là Sa môn Pháp sư An Thế Cao đời Hậu Hán (25-220). Hậu Hán là tên triều đại, chính là nhà Hậu Hán Quang Vũ Trung Hưng của Trung Quốc. Nước An Tức là nước Ba Tư hiện nay. Sa môn là chỉ chung cho người học đạo. Người Hoa dịch nghĩa là cần tức, ý nói: Siêng tu giới định tuệ, dứt trừ tham sân si. Hậu Hán là chỉ thời đại An Thế Cao ra đời. Nước An Tức là chỉ quê quán, còn Sa môn là chỉ thân phận của ngài. An Thế Cao chính là dịch giả của Kinh này.

Pháp sư An Thế Cao còn gọi là An Thanh, vốn là vương tử nước An Tức. Vốn là người xem phú quý vinh hoa chỉ là vô thường, giả tạm, lại thêm chán cuộc sống vua chúa suốt ngày phải phiền phức bởi chuyện triều chính, không được tự tại, nên sau khi lên ngôi không bao lâu, ngài liền nhường ngôi lại cho chú, còn mình ra đi xuất gia, chỉ với bình bát, cà sa. Pháp sư bẩm sinh có thiên tài về ngôn ngữ, thông hiểu hơn ba mươi thứ tiếng, nhất là tinh thông Hán văn, xem khắp các Kinh, lại còn nghe hiểu được tiếng chim thú. Đời ngài sự tích thần dị rất nhiều, thế gian không sao lường hết chỗ cao thâm. Vào thời Hán Hoàn Đế (132-167), ngài từ nước An Tức đến Lạc Dương, phiên dịch Kinh điển tất cả hơn một trăm bộ, ngày nay còn truyền lại khoảng hơn ba mươi bộ. Kinh luận do Pháp sư phiên dịch nghĩa lý rõ ràng, văn từ xác đáng; từ ngữ không hoa mỹ mà văn chất lại chẳng quê mùa chút nào. Trong lịch sử phiên dịch Kinh luận thời kỳ đầu ở Trung Quốc, Pháp sư An Thế Cao được tán thán là vị đứng đầu. Qua đó có thể thấy, địa vị của

ngài trong giới dịch thuật như thế nào.

Giảng về phần tựa

Phiên âm:

Vi Phật đệ tử, thường ư trú dạ, chí tâm tụng niệm, bát Đại nhân giác.

Dịch nghĩa:

Là người đệ tử Phật, ngày đêm nên chí tâm, thường tụng niệm tám điều giác ngộ của Đại nhân.

Giảng giải:

Pháp sư Đạo An đời Đông Tấn đã chia một bộ Kinh làm ba phần: Phần tựa, phần chính tông và phần lưu thông. Lấy thân thể con người để tỉ dụ, phần tựa như đầu, phần chính tông như thân và phần lưu thông như chân. Pháp sư Đạo An phân phán như thế, mọi người đều khen là: "Phân phán cao minh trùm thiên hạ, học giả xưa nay thấy tuân hành." Như vậy đủ thấy, tính chính xác, cao minh trong sự phân định của ngài như thế nào.

Kinh này tuy không phải đức Phật nói trong một Pháp hội, nhưng cũng có phần tựa, phần chính tông, phần lưu thông một cách hoàn chỉnh như những Kinh điển khác. Đoạn Kinh ở trên, có thể được xem là phần tựa, duyên khởi mở đầu cho bản Kinh này.

Là người đệ tử Phật sớm tối nên có công khóa tu trì nhất định. Trong các tự viện, phần lớn lấy Chú Lăng Nghiêm, Kinh Di Đà làm công khóa tu tập sớm tối. Thực ra, theo phần tựa của bản Kinh này, muốn thực hành Phật giáo trong cuộc sống, muốn cải thiện khí chất thân tâm của con người, phải lấy Kinh Bát Đại Nhân Giác làm thời khóa tụng niệm sớm tối! Điều này thật vô cùng xác đáng. Người Phật tử tại gia đương nhiên nên sớm tối thọ trì quyển Kinh này, song hàng đệ tử xuất gia còn cần phải thọ trì hơn nữa.

Đệ tử Phật không có phân biệt gái trai già trẻ, giàu nghèo sang hèn, xuất gia, tại gia, chỉ cần phát tâm tin Phật, quy y Tam Bảo, thực hành theo lời Phật dạy, đều gọi là đệ tử Phật.

Đệ tử Phật phải đem tâm chí thành chí thiết, không giả dối, tạp

loạn, bốn mùa xuân hạ thu đông chẳng kể là sớm hay tối, đều phải luôn luôn ghi nhớ, miên mật quán niệm tám điều mà Bồ tát nên giác ngộ này. Hoặc lớn tiếng tụng đọc, hoặc niệm thầm trong tâm, đều là cách tu trì tốt nhất.

Đệ tử Phật có bảy chúng: Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Thức xoa ma na ni, Sa di, Sa di ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di. Kinh này đặc biệt thích hợp cho hàng Ưu bà tắc, Ưu bà di thọ trì hơn cả.

Chúng tôi nay đem tám điều giác ngộ trong Kinh Bát Đại Nhân Giác trình bày ở biểu đồ sau. Sau này chúng tôi sẽ dựa vào biểu đồ để giảng giải, mong rằng mọi người cùng chí tâm thọ trì.

Dịch thơ:

Kinh Tám Điều Giác Ngộ

Người con Phật phát tâm học đạo
Luôn ngày đêm y giáo phụng hành
Đại nhân giác ngộ đành rành
Tám điều ghi nhớ, chí thành niệm tu.

Biểu đồ I: Tóm tắt nội dung tám điều giác ngộ Kinh Bát Đại Nhân Giác

Tám Điều Giác Ngộ:

- Thế Gian Quan - Điều I:
 - Khí thế gian: Cõi nước mong manh
 - Hữu tình thế gian: Thế gian vô thường
 - Ngũ uẩn thế gian: Tứ đại khổ không
- Nhân Sinh Quan:
 - Đa dục là căn bản của luân hồi sinh tử - Điều II
 - Tri túc là căn bản để vui nghèo giữ đạo - Điều III
 - Tinh tấn là căn bản để hàng phục mang chương - Điều IV
 - Trí tuệ là căn bản để chuyển hóa ngu mê - Điều V
 - Bố thí là căn bản để cứu độ chúng sinh - Điều VI
 - Trì giới là căn bản để tiết chế dục vọng - Điều VII
 - Kết Luận: Tâm Đại thừa là căn bản phổ độ chúng sinh - Điều VIII

MƯỜI BÀI GIẢNG KINH BÁT ĐẠI NHÂN GIÁC

Dịch giả : Thích Minh Quang

Bài giảng thứ II

Thế gian quan của Phật giáo

Phiên âm:

Đệ nhất giác ngộ: Thế gian vô thường, quốc độ nguy thúy, tứ đại khổ không, ngũ ấm vô ngã, sinh diệt biến dị, hư nguy vô chủ, tâm thị ác nguyên, hình vi tội tâu; như thị quán sát, tiệm ly sinh tử.

Dịch nghĩa:

Điều giác ngộ thứ nhất: Thế gian vô vô thường, cõi nước mong manh, bốn đại lại khổ không, năm ấm là vô ngã, luôn sinh diệt biến đổi, giả dối không có chủ, tâm là nguồn việc ác, thân là rừng nghiệp tội; nếu quán sát như thế, lần lần lìa sinh tử.

Giải thích:

Đây là điều giác ngộ thứ nhất mà người tu học Bồ tát đạo, lo việc liễu sinh thoát tử cần phải có.

Đoạn kinh văn này có thể nói đã chỉ tổng quát thế gian quan của Phật giáo. Kinh văn nói: Thế gian vô thường, cõi nước mong manh là vô thường quán; bốn đại khổ không là khổ không quán; ngũ ấm vô ngã là vô ngã quán; tâm là nguồn ác, thân là rừng tội là bất tịnh quán.

Trước hết tôi xin giảng về thế gian vô thường quán. Thế gian là chỉ thời gian và không gian. Thế là thời gian ba đời: quá khứ, hiện tại, vị lai; gian là không gian mười phương: Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Tây Nam, Đông Bắc, Tây Bắc, phương trên, phương dưới.

Thế gian cũng đồng nghĩa với vũ trụ. Thời gian từ xưa đến nay gọi là vũ; không gian bốn phương trên dưới gọi là trụ. Chúng ta sống trong không gian vô cùng và thời gian vô tận tất phải có nhận thức về thế gian. Trong Phật giáo, thế gian không phải chỉ là hiện

tượng trong thế giới tự nhiên, mà tất cả vũ trụ và nhân sinh đều gọi chung là thế gian. Vũ trụ quốc độ mà chúng sinh nương tựa gọi là khí thế gian; sắc thân của chúng sinh do vô minh và nghiệp báo tạo thành phải chịu sinh tử là *hữu tình thế gian*.

Anh thấy chăng?

Hoàng hà nước tự trời cao

Xuôi ra biển cả chẳng bao giờ về.

Anh thấy chăng?

Cha soi kính tóc bạc phơ

Sớm tơ tối tuyết, ngấn ngơ chột buồn!

(Tương Tiến Tựu - Lý Bạch)

Vì chúng ta không biết thế gian vô thường, nên đã sinh ra nhận thức sai lầm, cho rằng mọi sự vật là thật có, rồi khởi tâm tham luyến, chấp trước. Song cuối cùng nhìn lại, có mấy ai thắng vượt được vô thường?

Kinh Kim Cương nói:

Tất cả pháp hữu vi

Như mộng, huyễn, bọt, bóng

Như sương sớm, điện chớp

Nên quán chiếu như vậy.

Đại Trí Độ Luận cũng nói:

Thế gian biết mấy vô thường!

Bóng trăng, thân chuối, giả nương hợp thành.

Phước dù đến tận trời xanh

Gió vô thường đến, hóa thành hư vô!

Phú quý vinh hoa trong đời khác chỉ giấc mộng giữa đêm. Ngay như tắm thân mà ta mỗi ngày tắm rửa, quý tiếc, rốt cuộc sống được bao năm? Hoàn cảnh, thân thể, tâm lý đều đang hoạt động, đang thay đổi từng phút từng giây, không ngừng lưu chuyển. Ruộng dâu ngày xưa nay đã trở thành biển cả; biển cả bây giờ rồi sẽ hóa ra ruộng dâu ở tương lai! Cho nên tục ngữ bảo: Bãi bể nương dâu là vậy. Như thế, trong thế gian này có cái gì là trường cửu? Có cái gì là chân thật đâu? Nếu bảo thế gian có cái gì chân thật, thì đó chính là vô thường! Tất cả đều vô thường, huyễn hóa, như áng

mây trôi giữa trời cao, như bọt nước trên đầu ngọn sóng, như bóng hoa ảnh hiện trong gương, như ánh trăng long lanh trên nước!

Thế gian đã vô thường, thì cõi nước mong manh (nguy thúy) là điều tất nhiên không cần nói nữa. Cõi nước không an gọi là nguy, chẳng thật gọi là thúy. Không nói chi xa, chỉ xem động đất ở Đài Loan và Nhật Bản cũng đủ thấy. Mỗi lần động đất có biết bao tài sản bị tổn thất, sinh mạng bị tử vong! Cõi nước như vậy, chẳng phải mong manh là gì?

Ở trên đã giảng rõ thế gian vô thường quán rồi, giờ lại giải thích tiếp tứ đại khổ không quán. Chúng ta thường nghe người không thông hiểu Phật Pháp cũng biết nói câu tứ đại giai không. Chẳng qua tứ đại giai không ở đây nói, không phải như người ta thường hiểu lầm, cho rằng tứ đại là tử, sắc, tài, khí và tứ đại giai không là không tham luyến tử, sắc, tài, khí. Thực ra, tứ đại khổ không mà đức Phật nói ở đây, là thuyết minh về bản chất của hiện tượng nhân sinh và thế giới.

Nói tứ đại là chỉ bốn nguyên tố tổng hợp thành vật thể. Nhỏ từ cánh hoa cọng cỏ, lớn đến thế giới, nhân sinh, không một thứ nào là không do bốn nguyên tố này kết hợp tạo thành. Bốn nguyên tố là đất, nước, lửa, gió (địa, thủy, hỏa, phong). Đất là chất mang tính rắn chắc, nước là chất mang tính ẩm ướt, lửa là chất mang tính ấm nóng, gió là chất mang tính lưu động. Tất cả hiện tượng trong vũ trụ không có thứ nào là không do bốn chất này hợp thành. Ví dụ lấy con người nói, lông, tóc, móng, răng, thịt, da, gân, xương... mang tính rắn chắc là địa đại; đàm, dãi, nước tiểu... mang tính ẩm ướt là thủy đại; nhiệt độ trong người mang tính ấm nóng là hỏa đại; hơi thở ra vào mang tính lưu động là phong đại.

Người ta sống là do bốn đại hòa hợp. Nếu bốn đại không điều hòa sẽ sinh ra bệnh, bốn đại phân tán sẽ đưa đến tử vong. Người đã như vậy, hoa cỏ cũng như vậy. Như một cây hoa cần phải có đất để lấy chất dinh dưỡng (địa đại), cần có nước tưới thích nghi (thủy đại), cần có ánh nắng của mặt trời sưởi ấm (hỏa đại), cần có không khí lưu động (phong đại) mới mọc lên tươi tốt và đơm hoa kết nụ. Thiếu một trong bốn điều kiện này, hoa không thể nào sống được. Thân tứ đại hòa hợp của con người sao lại nói là khổ không? Nhà

triết học Lão Đam (Lão tử) nói: "Ta sợ dĩ có tai hoạn lớn là do ta có thân; nếu ta không có thân, làm gì có tai hoạn!" Thân thể chúng ta chỉ là chỗ tích tụ của các khổ. Trong tâm thì có các khổ phiền não: tham, sân si; trên thân thì có các khổ: già, bệnh, chết; ở gia đình thì khổ vì lo ăn lo mặc, ân ái xa lìa; ngoài xã hội lại khổ do đấu tranh phải trái, oán thù gặp gỡ; còn hoàn cảnh lại khổ vì bão lụt, động đất, chiến tranh. Khổ cứ luôn đeo đẳng, không chừa chúng ta. Thật đúng là chúng sinh đang sống trong biển khổ!

Có một số người mới học Phật Pháp, nghe nói đến chữ khổ, liền cho học Phật chính là học chịu đựng đau khổ, không chịu đựng được khổ, thì không thể nào học Phật! Thực ra, đây là cách nói hoàn toàn sai lầm. Phật giáo là một tôn giáo an lạc hạnh phúc. Chúng ta vì muốn lìa khổ được vui, nên mới tu học Phật Pháp. Người tu học Phật Pháp trước hết phải nhận thức đúng đắn về khổ. Ý thức được khổ mới biết tìm cầu an lạc. Nếu như sống trong khổ mà không cho là khổ, hoặc sống trong khổ mà lại cho là vui, thì người như thế làm sao chịu học Phật Pháp?

Biết khổ chính là cánh cửa bước vào đạo.

Thuở xưa, có đôi vợ chồng sống trong một ngôi làng xa xôi hẻo lánh. Hai người cực khổ làm ăn, dành dụm tài sản rất nhiều, nhưng tuy lớn tuổi mà vẫn hiếm muộn. Họ đi cầu cúng mọi nơi, xin Phật trời ban cho đứa con, mà mãi vẫn không được như nguyện. Hai vợ chồng già tha thiết muốn biết rõ nguyên nhân vì sao mình hiếm muộn, nhưng không biết hỏi ai, vì trong làng không có người đạo hạnh. Ngày kia, có một vị mới xuất gia đi du phương ghé ngang. Hai vợ chồng vừa trông thấy liền mừng rỡ, mời vị ấy về nhà để cúng dường. Thọ trai xong, hai người mới thỉnh vị xuất gia thuyết Pháp, khai thị về nguyên nhân không có con. Vị này vì mới xuất gia, chưa biết thuyết Pháp, nên rất bối rối không biết nói như thế nào mới phải. Vợ chồng ấy thành tâm thành ý quỳ trước ghế, phủ phục sát đất không ngược đầu lên. Vị xuất gia thấy vậy trong ruột nóng như thiêu, nghĩ rằng mình là người xuất gia không lẽ lại bảo là không hiểu Phật Pháp, không biết thuyết Pháp hay sao? Lúc ấy vị đó mới cảm thấy làm người xuất gia quả thật rất

khó, bất giác buột miệng thốt lên: Quả thật là khó!

Hai vợ chồng quỳ dưới đất nghe câu ấy, thấy nói trúng tâm trạng của mình. Họ cảm thấy câu khai thị này thật là danh ngôn chí lý, cả hai người cầu xin chút con mà làm cách nào cũng không cầu được, quả thật là khó! Hai người vô cùng cảm động vội đập đầu lễ bái không ngừng!

Ngồi ở trên thấy đôi vợ chồng đó chí thành như thế, vị này càng thêm bối rối, tiến thoái lưỡng nan, thấp thỏm như ngồi trên bàn chông, mồ hôi ướt đầm cả người, buột miệng than rằng: Quả thật là khổ!

Câu này vừa thốt ra, cả hai vợ chồng như nghe được tiếng chuông thức tỉnh, thấy rõ chân lý. Mình cao tuổi như thế này mà ngay một đứa con cũng không có, quả thật là khổ! Cuộc đời quả thật là khổ! Hai vợ chồng xúc động sâu xa, vừa quỳ vừa khóc, nước mắt đầm đìa. Vị mới xuất gia thấy vậy không biết tính sao, ba mươi sáu kế, rút lui là thượng sách!

Hai vợ chồng khóc lóc hồi lâu, lại lắng nghe chờ khai thị tiếp nhưng không thấy nói gì, vội ngược lên nhìn thì vị xuất gia ấy đã đi mất từ bao giờ! Hai người cho rằng đây chính là Phật Bồ tát thị hiện, chỉ cho họ biết cuộc đời là đau khổ. Từ đó họ trở nên người Phật tử thuần thành, tin sâu Phật Pháp, tinh tấn tu học, cuối cùng được giải thoát khỏi não phiền.

Cho nên, ý thức được khổ mới biết cầu giải thoát; khổ cũng chính là tăng thượng duyên cho người học đạo.

Sao lại nói: Bốn đại khổ không? Trong thế gian, từ thân thể con người cho đến mọi vật đều do tứ đại hợp thành. Vì nó do nhân duyên hòa hợp, nên giả tạm, như huyễn, không chân thật. Trong cái hư giả ấy, con người lại phải chịu hành hạ bởi tám thứ khổ: Sinh, già, bệnh, chết, ân ái chia lìa, oán thù gặp gỡ, ước muốn không thành, thân tâm đều khổ. Cho nên nói: Bốn đại khổ không là vậy.

Câu Năm ấm vô ngã là vô ngã quán trong Phật giáo. Năm ấm là gì? Năm ấm chính là đại danh từ của cái ta (ngã). Năm ấm gồm có sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Ta là một hợp thể giữa vật chất và tinh thần. Trong Phật Pháp, vật chất là sắc; tinh thần là thọ, tưởng,

hành, thức.

Sắc có nghĩa biến ngại. Đây là nói tắt cả vật thể hữu hình đều biến đổi vô thường và có sự chướng ngại. Giữa vạn vật, cái này với cái kia nếu tính chất hợp nhau thì có chiều hướng kết hợp lại; còn như tính chất trái nghịch nhau sẽ có chiều hướng tan rã. Kết hợp là tạo thành, tan rã là hoại diệt.

Thọ có nghĩa lãnh nạp. Cảm giác khổ đau là khổ thọ, cảm giác vui sướng là lạc thọ; khi không đau khổ, không vui sướng gọi là bất khổ bất lạc thọ.

Tưởng có nghĩa nắm bắt hình tượng. Phan duyên ngoại cảnh, nhớ việc đã qua, mơ tưởng tương lai đều gọi là tưởng.

Hành có nghĩa tạo tác. Do nắm bắt hình tượng mà có hành động tạo tác, có khi làm thiện, có khi làm ác. Đây là sức mạnh của hành.

Thức có nghĩa phân biệt rõ ràng. Như mắt có thể phân biệt rõ các màu xanh, vàng, trắng, đen; tai có thể phân biệt rõ âm thanh hay dở; mũi có thể phân biệt rõ các mùi thơm hôi; lưỡi có thể phân biệt rõ các vị chua, ngọt, cay, đắng; thân có thể phân biệt rõ cảm giác nóng, lạnh, cứng, mềm.

Sắc thân do nghiệp báo hình thành của chúng ta sinh rồi lại tử, tử rồi lại sinh, chính là cái ngã ngũ ấm này. Ấm có nghĩa là che ngăn. Ý nói năm ấm sắc, thọ, tưởng, hành, thức ngăn che Phật tánh chân như là bản lai diện mục của chúng ta. *Chúng sinh sở dĩ trầm luân trong biển khổ, là do mê lầm chấp trước, cho rằng cái ngã ngũ ấm này là thật có.*

Năm ấm vô ngã chính cùng một ý với Tâm Kinh Bát Nhã nói: "Bồ tát Quán Tự Tại khi thực hành Bát Nhã Ba La Mật thâm sâu, sáng soi thấy năm uẩn, đều cùng một tánh không, vượt qua vòng khổ ách." Năm uẩn cũng chính là năm ấm. Quán chiếu thấy được năm uẩn đều không, là thể nhận được năm ấm vô ngã.

Hiện nay thân ngũ ấm hòa hợp của chúng ta rõ ràng là chân thật. Thân này hành động tự do, muốn làm gì thì làm, cảm thọ khổ vui cũng hết sức cụ thể, vậy tại sao lại nói là năm ấm vô ngã?

Thì ra, cái ngã năm ấm xét kỹ lại chẳng qua là do nhân duyên tạm thời hòa hợp, không thể thường tồn, không có tự thể, cho nên nói vô ngã.

Vừa nghe nói đến không có cái ta (vô ngã), người ta nói chung đều giật mình lo sợ! Hai chữ vô ngã như tiếng bom nguyên tử phát nổ, phá tan tính kiến ngã chấp của chúng sinh, không còn lưu lại chút dấu vết! Cho nên, người ta đối với lý vô ngã Đại thừa này, làm sao mà không e sợ! Thực ra, nếu chúng ta không thể quán chiếu thấy được cái ngã năm âm là không, thì không sao hiển lộ được cái ngã chân thật của Phật tánh. Hư vọng đã dứt trừ, cái chân thật tự nhiên sẽ hiển hiện, như mây mù tan hết, mới thấy được cảnh trời xanh trong sáng.

Người học đạo lâu năm do không thể quán chiếu thấy được năm âm là vô ngã, nên không cách nào giải thoát, vẫn bị giam cầm trong thế gian hư giả!

Vào triều Tống, Thiền sư Phật Ấn ở núi Kim Sơn khi giảng Kinh trên pháp tòa, tứ chúng nghe chật cả pháp đường thì có cư sĩ Tô Đông Pha làm quan Đại Học Sĩ vừa đến nghe Pháp. Thiền sư liền dùng cơ ngữ nhà Thiền nói với ông:

- Nơi đây không có chỗ ngồi của Học sĩ!

Tô Đông Pha cũng là một vị tham thiền học Phật lâu năm, nghe qua liền dùng thiền ngữ đáp lại:

- Sao không mượn tạm thân tứ đại của thiền sư làm tòa ngồi!

- Nay Học sĩ, ông đã muốn lấy thân tứ đại của lão tăng làm tòa, lão tăng có câu hỏi này, ông nếu đáp được, thì sẽ đem thân cho ông ngồi. Còn như ông không đáp được, xin đem đai ngọc để lại chỗ này làm vật trấn sơn môn.

- Được, được, xin ngài cứ hỏi!

- Phật Pháp nói: Bốn đại vốn không, năm âm vô ngã. Vậy xin hỏi Học sĩ lấy cái gì làm tòa?

Học sĩ Tô Đông Pha kinh luận nằm lòng, thế mà bị thiền sư hỏi một câu này cũng đành ngậm miệng, không biết làm sao đối đáp. Mãi đến ngày nay, Chùa Giang Thiên ở núi Kim Sơn vẫn còn lưu giữ đai ngọc của Tô Đông Pha, trở thành vật cổ giá trị liên thành hiếm có!

Kinh này nói năm âm vô ngã, cách giải thích tốt nhất vẫn là lấy văn của Kinh này để giải thích. Vì sao nói năm âm vô ngã? Đó là do sinh diệt biến đổi, giả dối không có chủ thể.

Ở trên chúng tôi đã giảng qua thân người do nhân duyên hòa hợp gọi là sinh, nhân duyên ly tán gọi là diệt, thân tâm loài hữu tình thay đổi không ngừng, khi này khi khác. Cái ta ngũ uẩn này thực ra là giả dối không thật, không có tự do, không thể tự tại, không có chủ thể (vô chủ).

Đã giảng qua thế gian vô thường quá, tứ đại khổ không quán, ngũ ấm vô ngã quán, sau hết tất nhiên sẽ giảng đến bất tịnh quán, tức câu: Tâm là nguồn ác, thân là rừng tội.

Lương tâm! Lương tâm! Tuy mọi người lớn tiếng kêu gọi làm người phải có lương tâm, nhưng rốt cuộc kẻ thiếu lương tâm vẫn nhan nhản trong xã hội!

Thân phạm tội gian dâm, tay phạm tội trộm cướp, miệng phạm tội ác khẩu đều do tâm sai sử, tâm làm chủ! Những tội ác đau thương đến cùng cực, như tạt acid phá hủy nhan sắc người mình từng thương yêu; giết hại bạn thân lâu năm rồi phân thây, xóa mất dấu vết... đều không phải bắt nguồn từ tâm của con người hay sao?

Con người vì lòng ích kỷ cá nhân nên bản tính quang minh bị che mất. Lòng ích kỷ cá nhân quá nặng thì đâu còn kể gì đến đạo nghĩa, nhân tình, chuyện hại người lợi mình nào cũng dám làm cả. Trên đời này, từ việc nhỏ như thị phi, nhân ngã trong gia đình, cho đến việc lớn như đấu tranh ngoài xã hội và chiến tranh giữa các quốc gia, đều do tâm tự tư tự lợi này mà ra cả.

Xã hội hiện nay đề xướng việc phát minh khoa học, khích lệ sự tiến bộ nghệ thuật, đều không ngoài mục đích đem lại an lạc hạnh phúc cho nhân sinh. Nhưng đây vẫn là biện pháp tương đối, tạm thời, vì khoa học, nghệ thuật không thể hoàn toàn ngăn được nhân loại phạm tội. Vì vậy, sau khoa học và nghệ thuật, phải cần phát dương Phật Pháp là phương pháp trị tận gốc khổ đau, giúp con người khai mở lương tri, chấm dứt nguồn tâm tự tư tạo tội, khiến tâm không còn phan duyên nơi cảnh huyễn. Được như vậy, xã hội sẽ an ninh, thế giới sẽ hòa bình và nhân loại mới được hạnh phúc chân thật!

Cái mà người đời yêu quý nhất là thân thể xinh đẹp, quan tâm nhất là tài sản dồi dào. Nhưng đến phút cuối của cuộc đời, thân thể, tài sản tất cả đều không mang theo được! Khi còn sống, thứ mà người

ta ít quan tâm nhất đó là tâm, nhưng đến khi giả biệt cuộc đời, chỉ có nó mới đi theo chúng ta!

Người vì thân bận rộn nhọc nhằn thì nhiều, người vì tâm mà thanh tịnh tu niệm lại ít! Thảo nào thế gian có biết bao nhiêu điều lầm lỗi thiếu sót! Thân thể, tài sản không phải là của chúng ta, tâm mới là ông chủ của mình!

Kinh Hoa Nghiêm nói:

Tâm như hoạ sĩ khéo

Vẽ thế giới muôn màu

Cảnh ngũ ấm thế gian

Không pháp nào chẳng tạo.

Lại nói:

Nên quán tánh pháp giới

Tất cả do tâm tạo.

Tâm là nguồn ác, nhưng tâm cũng là nguồn thiện! Thiện hay ác chỉ trong một niệm của chúng ta mà thôi. Vì tâm dễ tạo ác, nên thân hữu vi do tâm tạo nghiệp chiêu cảm ra này cũng giống như một thùng rác, chứa đầy đồ nhơ uế! Giả sử đổi ác làm thiện, tuy có thân thể, ngay đó đã thanh tịnh giải thoát.

Ai có thể quán tưởng, phản tỉnh, quán sát những đạo lý trên, thì sẽ lần lần lìa được biển khổ sinh tử! Nên Kinh văn trong phần tiêu kết ở điều giác ngộ thứ nhất nói: Nếu quán sát như thế, lần lần lìa sinh tử.

Ở trên đã giảng qua điều giác ngộ thứ nhất trong Kinh Bát Đại Nhân Giác. Nay tóm yếu nghĩa lý của điều giác ngộ này lại như sau: Người gánh vác sự nghiệp lớn, học Bồ tát đạo, liễu sinh thoát tử, rộng độ chúng sinh, trước hết cần phải giác ngộ: Nhân sinh và vũ trụ vốn vô thường, thế gian nơi đâu cũng bất an chẳng thật. Cái ta do nhân duyên tứ đại, ngũ ấm hòa hợp này chính thật là khổ, không, vô ngã, sinh diệt, biến đổi, giả dối, không có chủ thể. Vọng tâm chấp trước là cội nguồn của tội ác; sắc thân huyễn hiện là nơi chôn của nghiệp tội. Ai có thể hiểu được đạo lý này thường thường tư duy quán xét, sẽ lần lần thoát khỏi đau khổ, phiền não của sinh tử luân hồi.

Dịch thơ:

Điều thứ nhất tâm luôn giác biết
Cõi thể gian quả thiệt vô thường
Đôi đời sinh tử tang thương
Cõi nước tuy lớn cũng dường mỏng manh!
Thân tứ đại sinh thành tử hoại
Già bệnh đeo khổ ải, giả không
Hòa hợp năm ấm lửa vòng
Chỉ là ảo ảnh, ngã không thể tìm.
Thế mới biết thế gian hư huyễn
Diệt lại sinh biến chuyển vô thường
Chúng sinh mê đắm chấp nương
Vô ngã chấp ngã vào đường khổ đau.
Tâm là cội nguồn bao nghiệp ác
Thân nghe theo tạo tác tội khiên
Xuống lên sinh tử triền miên
Tội kia đầy dẫy như miền rừng hoang.
Người con Phật phải toan quán sát
Đạo lý này bao quát đường tu
Đó là thiền quán công phu
Dứt mê, chuyển nghiệp, khỏi tù tử sinh.
Điều giác ngộ thứ nhất, được thuyết minh qua biểu đồ ở trang sau.

Biểu đồ thứ 2: Tóm tắt nội dung điều giác ngộ thứ I

Điều giác ngộ thứ nhất:

- Vô thường quán
 - Khí thể gian - sinh diệt biến đổi - giả dối không chủ
 - Hữu tình thể gian - sinh diệt biến đổi - giả dối không chủ
- Khổ không quán
 - Tứ đại - sinh diệt biến đổi - giả dối không chủ - tâm là nguồn ác
- Vô ngã quán
 - Ngũ ấm - sinh diệt biến đổi - giả dối không chủ - tâm là nguồn ác - thân là rừng tội
- Bất tịnh quán

- Thân hình - sinh diệt biến đổi - giả dối không chủ - tâm là nguồn ác - thân là rừng tội

MƯỜI BÀI GIẢNG KINH BÁT ĐẠI NHÂN GIÁC

Dịch giả : Thích Minh Quang
Bài giảng thứ III

Đa dục là căn bản của sinh tử luân hồi

Phiên âm:

Đệ nhị giác tri: Đa dục vi khổ, sinh tử bì lao, tùng tham dục khởi; thiếu dục vô vi, thân tâm tự tại.

Dịch nghĩa:

Điều giác ngộ thứ hai: Tham muốn nhiều là khổ, bao sinh tử nhọc nhằn, đều từ tham dục ra; nếu ít muốn vô vi, thân tâm được tự tại.

Giảng giải: Điều giác ngộ thứ nhất trong Kinh Bát Đại Nhân Giác nói đến thế gian quan của Phật giáo. Từ điều giác ngộ thứ hai đến điều giác ngộ thứ bảy là nói về nhân sinh quan của Phật giáo.

Phật giáo nói đến thời gian, thì chia làm ba: quá khứ, hiện tại, vị lai; còn thuyết minh không gian, lại có thế giới này, thế giới khác, mười phương vô lượng thế giới; nói đến hữu tình, chia làm mười pháp giới: Phật, Bồ tát, Duyên giác, Thanh văn, trời, người, a tu la, ngạ quỷ, súc sinh và địa ngục. Đạo lý Phật giáo tuy có phạm trù rộng lớn, nhưng vẫn lấy vấn đề nhân sinh làm trọng tâm.

Nói đến nhân sinh, người ta liền liên tưởng đến những vấn đề mà con người cần thiết như ăn mặc, dục lạc, hôn nhân, v.v... Thực ra, những vấn đề này tuy quan trọng, nhưng quan trọng hơn cả vẫn là vấn đề sinh tử.

Giới văn hóa ngày nay rất đông, ai cũng nêu cao khẩu hiệu mưu cầu hạnh phúc cho nhân loại. Nhưng khoa học phát đạt, nghệ thuật xương minh, văn học ưu mỹ, chính trị tiến bộ cũng không thể giải trừ hoàn toàn đau khổ cho nhân loại. Khoa học, nghệ thuật, văn học, chính trị tuy có công năng cải thiện cuộc sống, nhưng không thể giải thoát sinh tử cho con người.

Chúng sinh luân hồi trong ba cõi sáu đường, sinh rồi lại tử, tử rồi lại sinh, gánh chịu biết bao đau khổ, đều do tham dục dẫn khởi mà ra. Học thuật tiến bộ, văn minh vật chất đều không giúp con người thiếu dục tri túc. Dục vọng càng nhiều thì khổ não tự nhiên cũng nhiều.

Tô Đông Pha nói: "Lòng dục của con người không cùng, song vật có thể làm thỏa mãn lòng dục của ta lại có hạn." Các ngành học thuật một mặt cải thiện cuộc sống của nhân sinh, song mặt khác cũng lại làm tăng thêm dục vọng của con người. Cho nên khoa học, nghệ thuật, văn học, chính trị đối với nhân loại công và tội gần bằng nhau. Nó đem lại hạnh phúc cho nhân loại, song đồng thời cũng đào sâu biển khổ cho con người!

Túi tham của con người không đáy, khó đầy. Mọi người đều tranh nhau tìm cầu dục lạc do tài lợi, thanh sắc, đem đến. Song trong dục lạc đã sẵn mầm đau khổ, mà họ lại không biết e sợ! Đây là do chúng sinh mê mất bản tính, lấy khổ làm vui trong sinh tử luân hồi. Một khi đã dần sâu vào đó, thì khó ai biết quay đầu trở lại, suốt ngày làm nô lệ cho dục vọng, không biết hướng đến Phật Pháp tìm cầu giải thoát.

Trong Kinh có ghi lại một câu chuyện như sau:

Bên bờ sông Hằng nước Ấn, có một nhóm phụ nữ mang những giỏ cá từ chợ về nhà. Giữa đường họ gặp một trận mưa to, trời cũng vừa tối mà cách nhà còn đến năm sáu dặm đường. Trong lúc bối rối chưa biết tính sao, các cô may mắn gặp được một vị chủ cửa hàng hoa, mời lưu lại nhà mình qua đêm. Trong phòng toàn là hoa, mùi hương sực nức cả nhà. Suốt ngày mệt nhọc, nhưng các cô nằm xuống vẫn trần trọc không sao ngủ được. Mùi hương hoa làm mọi người không quen cảm thấy khó chịu, cho đến gà gáy báo sáng mà mọi người vẫn còn trần trọc không yên. Trong đó có một cô thông minh, liền đem giỏ cá đặt nơi đầu giường. Mùi tanh lấn át mùi hương, các cô mới nhắm mắt ngủ được một lát.

Chúng sinh bị tham dục cầm tù, ô uế tanh hôi, nhưng mọi người ở lâu trong đó trở lại cho là khoái lạc! Đa dục là khổ, người có từng trải mới có thể hiểu được. Tuy nhiên dục không nhất định hoàn toàn là xấu. Kinh nói dục có tạp nhiễm dục và thiện pháp dục.

Nội tâm bất tịnh, tham đắm danh lợi thanh sắc bên ngoài là dục. Mang lý tưởng giúp đời, làm công tác phúc lợi xã hội cũng là dục. Vì vậy, chúng ta nên tăng trưởng thiện pháp dục và giảm thiểu tạp nhiễm dục.

Đại đa số người chỉ lo tham cầu tạp nhiễm dục, mà không biết hướng đến thiện pháp dục. Vì thế đức Phật khi thuyết Pháp thường quở trách lòng dục. Dục vọng mà mọi người muốn thỏa mãn nếu không phải lòng dục về quyền thuộc đông đây, thì cũng là lòng dục về tiền của dồi dào; nếu không phải lòng dục về thăng quan tiến chức, thì cũng là lòng dục về sống lâu không già. Song những dục vọng này có thể thực sự đem lại an vui cho con người không? Lòng dục về quyền thuộc: cha con, mẹ con, thầy trò, họ hàng, chồng vợ, anh em, bè bạn, tôi tớ cho dù được thỏa mãn đầy đủ, song cũng có khi lại biến thành oan gia oán thù! Tục ngữ bảo: "Chẳng phải oan gia chẳng gặp nhau." Anh em giành của, cha con trở mặt, chồng vợ ly hôn, tôi tớ hại chủ... quyền thuộc yêu thương một phen trở mặt còn tệ hại hơn người dưng! Cho nên người thông minh đâu cần nhất định phải thỏa mãn lòng dục về quyền thuộc!

Ở Đài Loan, một trong những vấn đề lớn của xã hội là vấn đề con gái nuôi. Có rất nhiều con gái nuôi thừa kiện cha mẹ nuôi của mình ở tòa án hay sở cảnh sát. Đây chính là do lòng dục về quyền thuộc làm hại!

Ngoài lòng dục về quyền thuộc ra, lòng dục về của cải cũng rất mãnh liệt. Người ta không những mong muốn việc ăn mặc được đầy đủ, chỗ ở được rộng rãi, thoải mái, mà còn muốn đất đai, vàng bạc, càng lúc càng nhiều. Ai cũng hy vọng mình mỗi ngày một sở hữu càng nhiều của cải, vật chất. Thực ra, những của cải này có khi lại gây ra lắm điều phiền lụy! Cổ nhân từng bảo: "Người vì của mà chết, chim vì ăn mất mạng." Cho nên, có biết bao mạng sống, nhân cách của con người bị chôn vùi dưới đồng của cải!

Thấy vàng bạc, của cải trước mắt, không còn nghĩ gì đến tình nghĩa bạn bè, chẳng kể chi đến đạo đức lương tâm, con người tự đánh mất chất người của mình!

Ngoài lòng dục về quyền thuộc, của cải ra, còn có lòng dục về thân

thể. Ai cũng muốn nhan sắc mình được trẻ đẹp, sức khỏe mình được lâu dài. Nhưng thế gian vốn vô thường, tuổi xanh đi qua mau, trẻ đẹp có bao lâu? Ngay điều mà cổ nhân gọi là tam bất hủ: lập công, lập đức, lập ngôn, để xây dựng nên công nghiệp hiển hách, cũng phải chịu không biết bao nhiêu đắng cay, khổ não! Xét cho cùng, người lòng dục nhiều chừng nào thì khổ não cũng càng lắm chừng đó. Tham tài, tiền tài không nhất định đem đến an vui, song người mất mạng vì tiền của lại không ít; tham danh, danh không nhất định mang lại an lạc, song người lụy vì danh lại rất đông; tham, sắc, sắc không nhất định đem đến hạnh phúc, song có biết bao người đau khổ vì sắc đẹp! Do đó có thể thấy, câu Kinh: Đa dục phải là khổ, quả thật là tiếng đại hồng chung ban sớm, đánh thức người đời tỉnh khỏi giấc mộng lợi danh!

Cổ nhân nói: Người đạt đến chỗ vô cầu, tự nhiên phẩm cách cao thượng. Cảnh giới vô cầu cũng chính là cảnh giới vô dục. Người mà vô dục thì phẩm cách tự nhiên sẽ cao thượng, và khổ não tự nhiên sẽ giảm thiểu. Hãy nhìn xem, những kẻ trong trường danh lợi, những người đầu cơ buôn bán, cúi luôn nhìn hót, hoa ngôn xảo ngữ, làm nô lệ cho dục vọng lại cho là khoái lạc, thật đáng thương biết chừng nào!

Đương nhiên, Phật giáo không phải dạy chúng ta tuyệt đối cấm dục, song cũng không tán thành việc phóng túng lòng dục. Phật giáo dạy chúng ta có thái độ trung đạo. Đối với các dục về quyền thuộc, của cải, thân thể cố nhiên không thể phóng túng, nhưng cũng không cách nào hoàn toàn thoát ly. Cần phải dùng trí tuệ để chuyển hóa tình cảm, thực hiện thiện pháp dục mà xa lìa phiền não dục. Giờ lại lịch sử Ấn Độ, xã hội khi Phật còn tại thế có một nhóm người chủ trương hưởng thụ dục lạc, phóng túng lòng dục. Họ quan niệm: Hôm nay có rượu, hôm nay say, còn chuyện ngày mai lo làm gì, nên tìm đủ cách hưởng thụ dục lạc, ăn chơi xa hoa trong cuộc sống hiện tại. Lại có một nhóm người tu khổ hạnh theo ngoại đạo, chủ trương tuyệt đối cấm dục. Nhà khổ hạnh không những đoạn tuyệt lòng dục về nam nữ, mà còn sống hết sức khắc khổ trong cái ăn, cái mặc, cái ở để tu luyện. Họ chỉ ăn rong rêu, hoặc rễ cỏ, vỏ cây, hoa quả cho đỡ đói. Họ không mặc y phục,

suốt ngày thân thể dễ trần. Có người ngồi trên gai góc, hay bên bờ vực thẳm; có người nằm sát bên đồng lửa. Những khổ hạnh vô ích này, chỉ làm khổ cho mình, hoàn toàn không thể nhờ cái khổ đó mà được giải thoát. Họ tuy xa lìa được lòng dục về lạc hạnh, song lại bị lòng dục về khổ hạnh trói buộc, rốt cuộc vẫn không phải là pháp giải thoát. Cho nên đức Phật sau khi thành đạo, đã tuyên bố chân lý trung đạo, dạy người học đạo phải xa lìa hai cực đoan là tham đắm dục lạc (túng dục) và cố chấp khổ hạnh (cấm dục), nên y theo Bát chánh đạo để tinh tiến tu tập.

Chúng ta phải hãy dùng lòng từ bi thay thế tham dục, dùng trí tuệ hóa giải tình cảm, không để lòng mình sinh khởi tạp nhiễm dục, tự nhiên sẽ tránh được vấn đề đa dục là khổ!

Người ta thường nói: Người không nhiều dục vọng thì không có thất vọng; người dục vọng càng nhiều thì đau khổ càng nhiều.

Kinh Di Giáo cũng nói: "Người biết tri túc, tuy nằm trên đất vẫn thấy an lạc; người không tri túc, dù ở thiên đường, cũng không vừa ý." Đệ tử Phật là Tôn giả Ca Diếp, chuyên tu nơi gò mả mà giải thoát, an lạc; học trò Khổng Tử là Nhan Hồi, sống trong ngõ hẻm tồi tàn vẫn thanh thản, an vui. Đây là những hình ảnh sống động, nhằm chứng minh ý thức xác thực của đoạn Kinh trên. Qua đó ta thấy, khổ là do nhiều lòng dục mà có; nhiều lòng dục là nguồn gốc của khổ.

Kinh văn nói: "Bao sinh tử nhọc nhằn, đều từ tham dục ra." Chúng sinh luân hồi trong sáu nẻo, tử rồi lại sinh, sinh rồi lại tử, những nhọc mệt khổ đau này, không phải đều từ tham dục mà ra sao?

Lấy cuộc sống hiện thực mà nói, chúng ta suốt ngày tìm cầu, tham lam chiếm hữu, làm trâu ngựa cho cuộc sống, lúc nào cũng lo được lo mất, bối rối bất an, đều từ tham dục mà ra cả.

Tham dục thật là đáng sợ! Kẻ táng thân mất mạng trong đời thường là do nơi tham dục. Các vị hãy xem con thiêu thân lao vào lửa, con cá mắc phải lưới câu, chẳng phải đều do lòng tham dục xui nên hay sao? Những phạm nhân trong tù, người thì phạm tội trộm cướp, kẻ thì phạm tội gian dâm, chẳng phải đều bị lòng dục làm hại đó sao? Thuở xưa có hai người họ Trương và họ Vương cùng nhau đi du lịch nơi xa. Giữa đường họ nhặt được một khối

vàng ròng. Cả hai mừng quá bèn bàn nhau chia đôi. Trên đường đi, anh họ Trương nói với anh họ Vương:

- Khối vàng này chúng ta nhất định là do Thành hoàng nơi đây có mất, cho chúng ta cơ hội phát tài. Chúng ta nên mua một ít rượu thịt đến trước Thành hoàng cúng bái để tạ ơn.

- Được lắm, anh đi mua đồ, tôi ở trước miếu Thành hoàng đợi. Anh họ Trương hoan hỷ đồng ý. Nhưng ngay sau đó trong lòng hai người liền nảy sinh ý niệm tham lam, muốn một mình chiếm hữu.

Anh họ Trương nghĩ: Khối vàng ròng này nếu chia đôi, chỉ còn phân nửa, thì tiêu xài không được bao lâu.

Anh họ Vương cũng nghĩ: Khối vàng ròng này nếu chia đôi thật là uống, chỉ bằng ta tìm cách hưởng hết một mình.

Tâm tham dục vừa khởi, điều ác đã đến nơi. Anh họ Trương mua thuốc độc lén bỏ vào rượu và thức ăn để giết hại anh họ Vương.

Anh họ Vương thấy trong miếu Thành hoàng không có ai, cũng chuẩn bị một cây búa để đập chết anh họ Trương. Hai người thâm đắc ý với diệu kế của mình, cho rằng đối phương quyết không hay biết.

Anh họ Trương mua rượu và thức ăn về, khi đang lạy cúng Thành hoàng, không ngờ bị anh họ Vương đập một búa vào đầu, ngã lăn ra chết.

Anh họ Vương giết xong anh họ Trương lấy làm đắc ý, vừa định lấy vàng đào tẩu thì cảm thấy bụng đói cồn cào. Anh nghĩ: Mình hãy ăn uống no say đã, rồi trốn đi, đâu có vội gì? Anh liền bày rượu thịt ra ăn uống một mình. Đang ăn, bỗng cảm thấy trời đất xoay chuyển, thuốc độc phát tác, anh ta cũng ngã lăn ra chết!

Hai người họ Trương, họ Vương lòng tham quá lớn, vì muốn một mình hưởng trọn khối vàng, có tâm hại người nên trở lại tự hại lấy mình! Đây là nhân quả hiện tiền, cũng là nói tắt cả tội ác đều từ tham dục sinh ra.

Trung Quốc có câu tục ngữ rất hay: Cửa hoạn tài không làm giàu được kẻ số nghèo. Giàu có vốn không phải do tham dục mà được. Làm giàu phải có phước, không phước mà cầu giàu sang để thỏa mãn lòng dục, thì kết quả vô cùng bi thảm!

Có phước giàu sang là nhờ bố thí để tích chứa phước đức, mà không phải là do tham dục. Tham muốn nhiều là khổ, bao sinh tử nhọc nhằn đều từ tham dục ra. Vậy chúng ta làm thế nào để đối trị đây? Kinh nói: "Nếu ít muốn vô vi, thân tâm được tự tại."

Chúng tôi đã giảng qua ở trên, dục không phải nhất định là hoàn toàn tội lỗi. Người vì xã hội lo việc phước lợi, thiện pháp dục này không những không bị người ta phản đối mà còn được rất nhiều người tán dương. Chẳng qua, lòng dục về danh lợi tài sắc nếu kiêu xa quá đáng, thì dư luận xã hội cũng không đồng tình. Đối với lòng dục về tiếng khen, tài lợi, nam nữ, ẩm thực, v.v... Kinh điển không phải bắt các vị hoàn toàn đoạn tuyệt. Thực ra, trong thực tế cũng không cách gì đoạn tuyệt được tất cả. Trong Kinh chỉ dạy chúng ta giảm thiểu lòng dục, sống đời thanh thản, không vương bận, não phiền (vô vi). Người lòng dục nhiều thì phiền não tất nhiên cũng nhiều; người lòng dục ít thì phiền não tự nhiên cũng ít. Người ít dục vọng thì tâm không đua nịnh, không mong cầu vô lý. Tâm không tham dục sẽ trở nên cương trực, thẳng thắn. Người ít muốn vô vi sẽ không bị các căn mắt tai mũi lưỡi thân ý của mình và sáu trần sắc thanh hương vị xúc pháp bên ngoài trói buộc. Thân tâm của vị đó tự nhiên được tự tại, giải thoát.

Nhan sắc diễm lệ, giọng ca ngọt ngào, điệu múa uyển chuyển, vị ngon ăn uống, tiếng tăm lừng lẫy... đều có sức mạnh mê hoặc lòng người rất lớn. Nó khiến người ta phóng đảng dục tình, cùn nhụt ý chí, đắm đuối tìm cầu. Danh lợi tài sắc rõ ràng là biển dục khiến người ta phải trầm luân nơi nguy hiểm. Con người như một chiếc thuyền con đang lặn ngụp, trôi giạt giữa biển khổ sóng to, gió cả! Người đời lặn ngụp trong biển dục, thì thân tâm làm sao có thể tự tại an lạc!

Cách tốt nhất là phải xa lìa biển dục phiền não, không mạo hiểm trong biển dục, luôn đề cao cảnh giác không bị nó dẫn dụ, làm mê hoặc. Người Phật tử nên dùng sức thiền định, trí tuệ để phụng hành giới học mà đức Phật đã dạy, tuy ăn uống song không vì tham lam vị ngon mà sát sinh; tuy giữ cửa, song không phải vì tham lam mà dùng thủ đoạn để bòn rút, cướp đoạt; tuy có vợ có chồng, mà không tà dâm gây ra việc tình ái lăng nhăng; tuy nói năng mà

không vọng ngữ, thù dật... Nếu thế gian có thái độ ít muốn vô vi như vậy, thì thân tâm chắc chắn sẽ được tự tại, thanh thản và nhân loại cũng không có tranh chấp, hơn thua!

Dịch thơ:

Điều thứ hai phải nên giác ngộ
Ham muốn nhiều, lụy khổ càng sâu
Nhọc nhằn sinh tử bấy lâu
Đều do tham dục dẫn dắt gây nên.
Tâm ít muốn, giữ bền đạo nghiệp
Hạnh vô vi, không tiếp nghiệp duyên
Tự nhiên sẽ hết não phiền
An vui tự tại giữa miền nhân gian.

Biểu đồ 3: Tóm tắt nội dung điều giác ngộ thứ II

Điều giác ngộ thứ hai:

- Phàm phu:
- Đa dục (từ tham dục khởi) -- Nhân -- Bệnh hoạn
- Là khổ (sinh tử nhọc mệt) -- Quả -- Bệnh hoạn
- Bồ tát
- Thiểu dục vô vi (giới học) -- Nhân -- Phương thuốc
- Thân tâm tự tại (giải thoát) -- Quả -- Phương thuốc

MƯỜI BÀI GIẢNG KINH BÁT ĐẠI NHÂN GIÁC

Dịch giả : Thích Minh Quang
Bài giảng thứ IV

Tri túc là căn bản để gìn giữ đạo nghiệp

Phiên âm:

Đệ tam giác tri: Tâm vô yểm túc, duy đắc đa cầu, tăng trưởng tội ác. Bồ tát bất nhĩ, thường niệm tri túc, an bản thủ đạo, duy tuệ thị nghiệp.

Dịch nghĩa:

Điều giác ngộ thứ ba: Tâm nếu không biết đủ, chỉ lo việc tham cầu, sẽ tăng thêm tội ác. Bồ tát không như vậy, thường nhớ đến tri túc, vui cảnh nghèo giữ đạo, lấy tuệ làm sự nghiệp.

Giải thích:

Điều giác ngộ thứ hai: Đa dục là căn bản của sinh tử. Còn điều giác ngộ thứ ba: Tri túc là căn bản để gìn giữ đạo nghiệp. Muốn lìa sinh tử, đầu tiên phải trừ dục; muốn tu chính đạo, trước hết phải tri túc. Người không tri túc, cho dù tu hành bao lâu năm, vẫn không có ngày thành tựu.

Tâm của chúng sinh không bao giờ thấy thỏa mãn đối với những gì mình đã có được. Tiền bạc có một trăm lại nghĩ đến một ngàn, được một ngàn lại đòi lên một vạn! Quan vị là quận trưởng mong làm tỉnh trưởng, lên tỉnh trưởng lại muốn làm bộ trưởng!

Có một bài ca nói thật đúng cái tâm không biết đủ của con người:

Suốt ngày bận rộn cũng chỉ vì

Lo ăn, lo mặc chuyện áo y

Ăn mặc đủ rồi, lại suy nghĩ:

Phòng trung còn thiếu vợ đương thì!

Vợ đẹp, hầu non đều đủ cả

Ra vào xe ngựa lấy đâu đi?

Ngựa đã thành bầy, xe đã sẵn

Lại lo ruộng ít, khó thu chi!

Mua được ruộng vườn trăm vạn mẫu

Sợ không quan chức bị người khi!

Tam phẩm, tứ phẩm còn chê nhỏ

Ngũ phẩm, thất phẩm có ra gì.

Nhất phẩm vừa lên quan tể tướng

Lại muốn làm vau, chắc có khi?

Thỏa lòng lên được ngôi thiên tử

Mơ ước thành tiên sống trường kỳ!

Tham vọng leo thang không dừng nghỉ

Vô thường chợt đến, ôm hận đi!

Đây là nói về một người sống trong dục vọng, không bao giờ biết đủ về giàu sang, công danh, để kiếp người đáng quý trôi qua trong phiền não khổ đau.

Tai họa trên thế gian, tội ác trong cuộc sống đều do tâm không biết đủ này mà ra. Mọi người ai cũng biết:

Một mai vô thường đến

Mới hay mộng huyễn thân

Muôn việc đem chẳng được

Chỉ nghiệp theo thức thân!

Đằng sau gia tài đồ sộ kia, không biết che dấu biết bao tội ác! Bên trong địa vị cao sang đó, ai hay ẩn chứa thật lắm âm mưu! Những tham cầu trái với chánh pháp, làm tăng thêm tội lỗi, tóm lại có mấy điểm như sau:

1. Lấy trộm tài vật của người: Ví dụ như ăn trộm, ăn cướp, làm thổ phỉ chuyên cướp đoạt tài vật của người để sống.

2. Chối bỏ trách nhiệm: Như mượn đồ vật của ai, đến kỳ không trả, lại chối nói không có, hay đồ thừa, hại người lợi mình.

3. Nuốt lời gửi gắm: Ví dụ có người bận việc đi xa, gửi đồ cho mình trông coi hộ. Đến khi họ trở về lấy lại, mình phủ nhận, rồi chiếm làm của riêng.

4. Dối lầy của chung: Ví dụ hai người cùng hùn vốn làm ăn, khi có lợi nhuận đáng lẽ phải chia đều, mà mình vì muốn hưởng nhiều hơn, nên số lợi nhuận đúng ra là mười triệu mà chỉ nói có năm triệu.

5. Thừa cơ chiếm dụng: Ví dụ biển thủ của công, giảm bớt giờ làm, ăn xén vật liệu, mượn của công làm việc tư, v.v...

6. Cậy thế lực lấy của người: Ví dụ như tham ôn, dùng thủ đoạn qua mặt pháp luật, mượn thế lực chèn ép, cưỡng đoạt của người ta, khiến cho họ không dám kêu ca.

7. Kinh doanh trái với chánh pháp: Như mở quán rượu, vũ trường hay giết heo mổ trâu, hoặc buôn bán các dụng cụ sát sinh.

Lòng người không biết nhàm đủ, nên việc tham cầu trái với chánh pháp là điều không thể tránh khỏi. Thực ra, y phục vốn là để che thân và ngăn gió lạnh, nhưng người có tiền lại đòi hỏi quần là áo lụa, nhung gấm hoa hòe; cơm ăn vốn cho khỏi đói, nhưng người có tiền lại muốn mâm cao cỗ đầy, sơn hào hải vị; chỗ ở vốn để tránh gió che mưa, nhưng người có tiền lại muốn nhà cao cửa rộng, trang hoàng long lẫy; về mặt giải trí thì núi sông hoa cảnh trong thiên nhiên người ta không cho là đủ, lại còn rượu chè, khiêu vũ, bài bạc đủ thứ. Vật chất hữu hạn mà dục vọng con người lại vô cùng thì làm sao thỏa mãn cho được? Do đó con người cứ chạy theo lòng dục, luôn mãi tìm cầu, bất kể thủ đoạn, hại người lợi mình, gây ra vô số tội ác.

Phàm phu trong vòng điên đảo do tâm không biết đủ nên tham cầu nhiều điều trái với chánh pháp. Nhưng bậc Bồ tát tu hành lại thường nhớ đến tri túc, vui cảnh nghèo giữ đạo, lấy tuệ làm sự nghiệp. Pháp sư Đạo An đời Tấn là vị công thần bậc nhất trong lịch sử Trung Quốc. Một hôm có cư sĩ là Khích Siêu sai người dâng ngài một ngàn斛 gạo trắng để cúng vào ngôi Tam Bảo.

Trong chùa không có kho lương thực lớn nào có thể chứa đủ số lượng nhiều như thế. Ngài Đạo An phải dành ra ba ngôi nhà lầu mới để hết một ngàn斛 gạo. Nhân đó ngài viết thư trả lời cư sĩ Khích Siêu, trong đó có đoạn viết: "Nhờ ông cúng cho chúng tôi một ngàn斛 gạo, nhưng cũng vì thế mà tăng thêm phiền hà cho việc chứa cất!"

Bất cứ ai cũng hiềm của cải ít, mà Đạo An lại hiềm của cải nhiều! Đây là tâm lượng của bậc thánh giả, là thái độ của Bồ tát đối với thế gian.

Bậc tu đạo giác ngộ đối với vật dục thế gian cho rằng: Tham cầu nhiều, kết quả sẽ bần cùng; hoan hỷ xả bỏ, sẽ giàu có hạnh phúc. Của cải nhiều thì tâm làm tội mọi cho hình hài, cuộc sống không

sao an tĩnh được!

Một người không biết tri túc, tâm đam mê ngoại cảnh, hễ tham tài lợi thì sinh mạng nằm trong tay của tài lợi; hễ tham sắc đẹp thì sinh mạng nằm trong tay của sắc đẹp! Người tham lam cần phải biết, ngay thân mình còn không giữ được, huống chi của cải là những thứ bên ngoài? Như các tay cự phú bao đời mà nay có còn đâu? Nếu biết tri túc thì sinh mệnh mới an định, cuộc sống mới thực sự an lạc.

Thuở xưa có một người cưỡi la ra ngoài dạo chơi, gặp một người cưỡi ngựa đi phía trước, trong lòng rất ưa thích, mong ước có được con ngựa cao to như thế để cưỡi. Nhưng liền đó anh ta quay đầu lại nhìn thấy một người đang cực nhọc đẩy xe mồ hôi như tắm. Anh suy nghĩ chu đáo, tâm tham muốn liền lắng dịu, rồi cảm khái thốt lên bài thơ:

Người khác cưỡi ngựa, mình cưỡi la

Tủi thân sao lại kém người ta?

Quay đầu chợt gặp ông xe đẩy

Mới thấy vẫn còn hơn người xa.

Điều này cho thấy, nếu chúng ta nhìn người giàu sang hơn mình, sẽ bất bình, sinh tâm không biết đủ. Nhưng nếu ta so với người nghèo hèn hơn, sẽ tự nhiên không còn tham cầu, không tạo nghiệp xấu. Câu biết đủ thường an lạc thật đáng cho người học đạo chúng ta ghi lòng tạc dạ!

Người giác ngộ luôn luôn là người tri túc nên không tham cầu phi pháp, Bồ tát giác ngộ không phải là không cần tiền, mà là khéo biết dùng tiền. Tiền bạc tích trữ thì không phải thuộc về mình, tiền bạc dùng vào việc có ích mới thuộc về mình. Cho nên cách người giác ngộ xử lý tiền bạc như sau:

Mười phần tiền của kiếm được, hai phần dùng vào việc phước thiện, bố thí cúng dường; hai phần chi dụng trong cuộc sống hàng ngày; hai phần để dành phòng khi già cả, yếu đau, và lúc cần gấp. Còn lại bốn phần dùng vào việc kinh doanh để phát triển gia nghiệp.

Phật Pháp nói tiền bạc là sở hữu chung của năm nhà:

1. Nhà vua quan: Bọn tham quan ô lại có thể dựa vào quyền thế để

tước đoạt của cải chúng ta.

2. Nhà lửa nước: Tai nạn lũ lụt, hỏa hoạn có thể cuốn trôi, đốt sạch của cải chúng ta trong một buổi.

3. Nhà trộm cướp: Trộm cướp lén lấy trộm hay ngang nhiên cướp đoạt của cải chúng ta.

4. Nhà chiến tranh: Gặp lúc chiến tranh khói lửa, nhà cửa ly tán, của cải càng nhiều càng lo sợ, nguy hiểm.

5. Nhà con cái: Gặp con cái bất hiếu, phá tán gia tài, khiến tan nhà nát cửa.

Tiền của chính thuộc về năm nhà này. Người tri túc vì biết: Người ta ăn thì còn, còn mình ăn thì hết, nên không chỉ cất chứa, hưởng thụ riêng cho mình, mà còn biết bố thí cúng dường để vun trồng cội phước và làm những việc lợi ích. Của cải đó mới là chân thật của mình.

Thời Chiến Quốc vua Tề Tuyên Vương muốn bái Nhan Xúc làm thầy, nên nói với ông rằng:

- Chỉ cần ngài nhận tôi làm đệ tử, sống chung với tôi, thì mỗi ngày sẽ ăn cao lương mỹ vị, mặc toàn lụa là gấm vóc, ra ngoài có kiệu xe đưa rước, lại thêm có mỹ nhân hầu hạ.

Nhan Xúc thản nhiên đáp:

- Cảm ơn lòng tốt của ngài, nhưng tôi không mong làm thầy của vua. Tôi chỉ mong được thanh thoi ăn cơm, thì ngon đồng như ăn thịt; ra đường từ từ dạo bước, nào khác với việc đi xe; an phận giữ mình, không làm điều sai quấy, thì đó là tôn quý; đời sống thanh tịnh, phạm làm việc gì đều không trái với đạo lý, thì đó là an lạc, hạnh phúc.

Tri túc như Nhan Xúc mới không bị thế gian làm nhục. Người tu hạnh Bồ tát có thể sống yên vui trong cảnh nghèo vẫn giữ đạo thanh tịnh, lấy việc cầu trí tuệ giải thoát làm sự nghiệp cả đời mình. Đại sư Huệ Năng già gạo chuyên cần. Thiền sư Bách Trượng một ngày không làm, một ngày không ăn. Luật sư Hoằng Nhất mấy mươi năm mặc một chiếc áo bông. Hòa thượng Hư Vân lúc ở chùa Chân Như chỉ uống nước thay cơm mà không khuấy phước trước thế lực ác. Học được tinh thần vui nghèo giữ đạo của các vị đó mới có thể thực sự thấu hiểu được cuộc sống, tận dụng

được cuộc sống!

Bồ tát tu học Phật Pháp không nhất thiết phải nghèo khổ mới gọi là thanh cao. Trong Phật giáo có rất nhiều vị trưởng giả giàu có.

Nếu bên trong tham dục không trừ, bề ngoài làm ra vẻ khổ hạnh, đây là điều cần phải tránh!

Trong Phật giáo, cũng không phải dạy chúng ta không cần tiền, mà dạy chúng ta nên có tiền của chính đáng, dùng vào chỗ chính đáng. Nếu tiền của có được và sử dụng một cách chính đáng, thì có càng nhiều lại càng tốt! Nếu là tiền của không chính đáng, dầu một đồng xu cũng không lấy.

Thuở Phật còn tại thế, một hôm ngài và A Nan cùng đi trên đường, gặp một khối vàng không biết là của ai đánh rơi. Đức Phật thấy rồi quay sang A Nan bảo:

- Này A Nan, ông có thấy không? Rắn độc đó!

A Nan đáp:

- Bạch Phật con có thấy. Quả là rắn độc!

Đức Phật và A Nan đi khỏi, hai cha con nông dân đang làm ruộng nghe nói rắn độc, bèn hiếu kỳ bước lại xem thử, song không ngờ đó lại là một khối vàng! Hai người hết sức vui mừng, cười thầm thầy trò đức Phật thấy của quý mà không biết. Họ bèn mang khối vàng về nhà, cho rằng nay mai sẽ phát tài. Không bao lâu, nhà vau biết vàng bạc trong kho có người trộm mất nên ra lệnh điều tra.

Đội điều tra tìm thấy trong nhà hai cha con có khối vàng rỗng, thật không cách gì chối khỏi tội trộm, khi chứng cứ đã rành rành. Do đó họ bị bắt giam vào ngục, khép vào tử tội. Hai cha con nông dân thấy mình thật oan uổng, mới nhớ lại lời đức Phật nói với A Nan quả không sai. Người cha bèn đóng vai đức Phật, nói với con rằng:

- Này A Nan, ông có thấy không? Rắn độc đó!

Người con đáp:

- Bạch đức Phật, con có thấy. Quả là rắn độc!

Quan coi ngục nghe hai cha con hỏi đáp rất lấy làm kỳ lạ, nên cho thẩm vấn lại, điều tra kỹ lưỡng mới biết họ bị oan.

Hai cha con người đó vì cất chứa vàng bạc mà làm hại mình. Họ lại nhờ nhớ được lời Phật và A Nan đối đáp về đạo lý vui nghèo

giữ đạo mới được cứu thoát. Qua đó ta thấy, của cải không phải phần mình không nên lấy, vui nghèo giữ đạo mới là cách sống an ổn chân chính.

Tiền bạc là rắn độc, nhưng sống không thể thiếu tiền bạc. Cho nên tiền bạc cũng là tư lương của người học đạo. Đây chỉ là vấn đề sử dụng tiền bạc đúng hay không đúng mà thôi! Dùng tiền bạc để lo sự nghiệp xây dựng hạnh phúc cho mọi người; dùng tiền bạc để hỗ trợ việc tu học, bồi dưỡng giới thân tuệ mạng của tăng ni, thì tiền bạc không phải là rắn độc mà là tịnh tài!

Bậc Thánh giả vui nghèo giữ đạo, lấy trí tuệ làm sự nghiệp, thì không nên cất chứa rắn độc, song nên biết dùng tịnh tài để lo việc Phật sự.

Dịch thơ:

Điều thứ ba biết tâm rong ruổi
Luôn tìm cầu, đeo đuổi chẳng nhàm
Không sao thỏa được lòng tham
Tội kia theo đó, càng làm càng sâu
Bậc Bồ tát vô cầu, biết đủ
Vui phận nghèo, qui củ tu hành
Trau dồi tuệ nghiệp lợi sanh
Vùng gươm trí tuệ, cắt mảnh vô minh.

Biểu đồ 4: Tóm tắt nội dung điều giác ngộ thứ III

Điều giác ngộ thứ ba:

- Phàm phu
- Tầm không biết đủ --- Tăng trưởng tội ác
- Chỉ lo tham cầu ----- Tăng trưởng tội ác
- Bồ tát
- Thường nhớ tri túc --- Tuệ là sự nghiệp
- Vui nghèo giữ đạo ---- Tuệ là sự nghiệp

MƯỜI BÀI GIẢNG KINH BÁT ĐẠI NHÂN GIÁC

Dịch giả : Thích Minh Quang

Bài giảng thứ V

Tinh tấn là căn bản để hàng phục ma chướng

Phiên âm:

Đệ tứ giác tri: Giải đãi trụy lạc, thường hành tinh tấn, phá phiền não ác, tỳ phục tứ ma, xuất ấm giới ngục.

Dịch nghĩa:

Điều giác ngộ thứ tư: Giải đãi phải sa đọa, nên thường hành tinh tấn, để phá phiền não ác, chiết phục cả bốn ma, ra khỏi ngục ấm giới.

Giải giảng:

Tròng đời này, không luận làm việc gì cũng cần phải có tinh thần đại hùng, đại lực, đại vô úy mới có thể thành công. Chúng ta dù xây dựng sự nghiệp trong xã hội, hay tu học đạo nghiệp trong Phật Pháp, đều gặp không ít chướng ngại hay ma nạn. Nếu ta do dự không tiến tới, hoặc có chút ít giải đãi, sẽ không thành tựu được một việc gì cả! Nên trong đoạn Kinh này, chúng tôi sẽ giảng đến đề tài: **Tinh tấn là căn bản để hàng phục ma chướng**. Giải đãi là chỉ sự không hết lòng, hết sức trong việc đoạn ác tu thiện. Giải là căn thân mệt mỏi; đãi là tâm thức phóng túng. Giải đãi là căn bệnh chung của chúng sinh, mà thuốc trị nó chính là tinh tấn.

Tinh tấn có nghĩa: Tâm thiện của chúng ta chưa phát sinh, thì nỗ lực khiến cho sớm phát sinh; tâm thiện đã sinh, thì nỗ lực làm cho được tăng trưởng; niệm ác chưa sinh thì cố gắng giữ đừng cho sinh; niệm ác đã sinh, thì cố gắng sớm dứt trừ. Thế gian này là cảnh giới ma. Tinh tấn có thể thành Phật, giải đãi sẽ đọa vào ma giới.

Xem lại các bậc Thánh hiền thành tựu đạo nghiệp thuở trước, không ai là chẳng trải qua một phen dùng tử công phu. Chúng tôi sẽ nói về ngài A Na Luật, đương cơ của Kinh này.

Một hôm trong Pháp hội của Phật, Tôn giả A Na Luật bỗng bị hôn

trầm, giải đãi che lấp tâm tính nên ngủ gục. Đức Phật thấy đệ tử giải đãi không tinh tấn như vậy liền gọi ngài tỉnh dậy, quở rằng:

Than ôi ông ham ngủ

Như sò ốc trong vỏ

Ngủ một giấc ngàn năm

Không nghe danh hiệu Phật!

A Na Luật nghe xong, trong lòng rất hổ thẹn bèn phát nguyện từ nay về sau không ngủ nữa, mỗi ngày nếu không kinh hành thì tụng Kinh. Một hai ngày không ngủ cũng không sao. Nhưng A Na Luật thức liên tiếp nhiều ngày đã ảnh hưởng xấu đến sức khỏe và nhất là con mắt, song ngài vẫn quyết chí tinh tấn tu tập như vậy.

Một thời gian sau, ngài trở nên mù lòa.

Đức Phật thấy ngài vì quá tinh tấn mà phải mù lòa nên rất thương, mới dạy ngài tu tập môn Kim Cương Chiếu Minh Tam Muội.

Chẳng bao lâu ngài chứng được thiên nhãn thông.

A Na Luật chỉ nghe Phật dạy một câu mà tinh tấn như thế. Người ta nếu không bị tình dục làm mê hoặc, sẽ không bị tà ma làm nhiễu loạn. Người học Phật nghe học Kinh Pháp, liễu tri thật tướng vạn hữu, đây là được đại trí của Bồ tát Văn Thù. Nhưng lại phải tinh tấn thực hành trí Bát nhã đó, mới có thể khế hợp với đại hạnh của Bồ tát Phổ Hiền.

Tập khí của chúng sinh là ưa nhàn nhã, thích hưởng thụ nên khó phát tâm dũng mãnh, tinh tấn tu đạo. Đức Phật trong nhân tu quá khứ, từng xả thân cho cọp, cắt thịt cho chim ưng. Đây là tâm tinh tấn, hy sinh, làm được việc khó làm, nhẫn được việc khó nhẫn.

Những kẻ phê bình Phật giáo là tiêu cực, làm sao có thể tưởng tượng hay thể hội được điều này?

Bồ tát Quán Thế Âm với:

Ba mươi hai tướng, hiện Ta bà

Độ khắp muôn loài, kiếp hằng sa.

Ngàn chỗ nguyện cầu, ngàn chỗ ứng

Thuyền từ biển khổ, độ người ra.

Nếu người học Phật không có tinh thần tinh tấn, làm sao làm được như vậy?

Bồ tát Địa Tạng với lời nguyện:

Địa ngục chưa hết
Thê chưa thành Phật
Chúng sinh độ tận
Mới chứng Bồ Đề.

Đây không phải là tinh thần tinh tấn của bậc đại nhân, đại trí hay sao?

Thời nay người ta rủ mình cờ bạc ăn tiền, nếu mình không theo, họ sẽ cho mình là tiêu cực! Mời mình chè chén, khiêu vũ, mình không nhận lời, họ cho mình là thụ động! Bậc Thánh giả tu học Bồ tát đạo, tinh tấn liễu thoát sinh tử, rộng độ chúng sinh. Tinh thần tích cực này là điều mà người bình thường khó mà hiểu được! Đại sư Huyền Tráng đi Thiên Trúc thỉnh Kinh, trải qua tám trăm dặm sa mạc, giữa đường thiếu nước cơ hồ bỏ mình nơi hoang mạc, song ngài vẫn nguyện: *Thà đi về hướng Tây một bước mà chết, quyết không quay về hướng Đông một bước mà sống!* Nếu không phải là người có nhiệt tình tôn giáo, tâm tinh tấn vì đạo, thì làm sao có thể làm được việc như vậy?

Đại sư Tuệ Khả đến tham bái Tổ sư Đạt Ma, đứng ngoài tuyết lạnh, chặt tay cầu Pháp mà vẫn không thoái thất tâm tốt ban đầu. Thử hỏi, nếu không có tâm tinh tấn cầu Pháp, thì làm sao có thể làm được như vậy? Trong Phật Pháp, Lục độ lấy tinh tấn làm chủ yếu. Không luận bố thí, trì giới, nhẫn nhục, thiền định, trí tuệ, nếu không có tinh tấn, thì không cách nào thành tựu Ba la mật.

Trong Kinh nói tinh tấn có mười điều lợi ích:

1. Không bị lực lượng bên ngoài chiết phục.
2. Được chư Phật nhiếp thọ.
3. Chúng trời người kính ngưỡng.
4. Nghe được Chánh Pháp không quên.
5. Tìm biết được những điều chưa biết.
6. Tăng trưởng vô ngại biện tài.
7. Được an trú trong thiền định.
8. Ít bệnh, ít não, ít hoạn.
9. Ăn uống dễ dàng tiêu hóa.
10. Như hoa ưu đàm nở.

Tinh tấn như cọ xát cây lấy lửa, không thể dừng nghỉ giữa chừng.

Tâm Bồ đề đã phát nếu không có sức tinh tấn thường hằng thì khó mà duy trì được. Không luận làm điều gì, nếu không có hằng tâm, tinh tấn, nghị lực, giữa chừng bỏ dở, thì chắc chắn không thu được ích lợi, thành tựu được kết quả. Người ta gọi là: nhiệt tình lửa rơm.

Người không có tâm tinh tấn thường hằng, làm việc với tâm thái nhiệt tình lửa rơm như vậy, thì làm sao có thể thành công? Muốn tâm tinh tấn được lâu bền, phải có tinh thần như Khổng Minh: Dốc lòng hết sức, đến chết mới thôi. Và thái độ: Chỉ lo cày bừa, không nghĩ thu hoạch. Nếu người có tâm mong mau chóng thành tựu, hay cầu cái lợi trước mắt, thì khi vừa gặp thất bại đã bỏ cuộc, mới bị thử thách liền nản lòng. Người làm việc có đầu không đuôi, có thủy không có chung như vậy, là không có tinh thần tinh tấn, không ngại gian lao, không ngại khó nhọc. Trong Kinh có thể một đoạn ngụ ngôn:

Có một con chim anh vũ, thấy một khu núi rừng bị lửa thiêu cháy, thế lửa rất mạnh.

Nó cảm thấy hết sức đau lòng, thương cho các loài sinh vật trong đó, liền bay đến bờ sông dùng miệng ngậm nước để cứu lửa. Việc làm này giống như đem nước một chén mà cứu lửa cả xe, đương nhiên không giải quyết được vấn đề. Nhưng chim vẫn quyết tâm không từ bỏ việc cứu lửa.

Lúc đó vị thần lửa trên trời biết được, liền hiện xuống nói với chim:

- Này chim anh vũ, thế lửa lớn dường ấy mà ngươi chỉ dùng vài giọt nước ngậm trong miệng để dập tắt, thì làm sao mà có kết quả? Đây không phải là việc tốn công vô ích hay sao?

Chim anh vũ đáp rằng:

- Cứu lửa đó là điều mọi người nên làm hết trách nhiệm. Tuy sức tôi rất nhỏ, nhưng không thể không tận tâm, tận lực.

Lời nói của chim anh vũ rất bình thường, nhưng tráng chí của nó thật vĩ đại. Tinh thần dũng mãnh, thấy khó khăn không lui bước này đã khiến thần lửa cảm động sâu xa, nên đã dập tắt đám cháy đó giùm chim anh vũ.

Trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương có tất cả sáu chương nói về

người học đạo nên tinh tấn như thế nào. Tinh tấn được chia làm ba loại:

1. Phi giáp tinh tấn.
2. Nhiếp thiện pháp tinh tấn.
3. Lợi lạc hữu tình tinh tấn.

Sao gọi là phi giáp (mặc áo giáp) tinh tấn? Kinh Tứ Thập Nhị Chương nói: Người học đạo như kẻ chiến đấu với vạn người, mặc áo giáp ra trận, nếu ý khiếp nhược sẽ giữa đường thoái lui, hoặc bị địch nhân giết chết; nếu tinh tấn dũng mãnh, không sợ gươm đao, thì dấn thân vào chỗ chết để tìm ra đường sống, phá diệt các ma, mà được đạo quả. Cho nên, mặc áo giáp tinh tấn là nói người tu phải có tinh thần chiến đấu với các ác pháp.

Thế nào là nhiếp thiện pháp tinh tấn?

Mặc áo giáp tinh tấn là trừ ác, nhưng tinh tấn còn phải hoàn thành thiện pháp, đây gọi là nhiếp thiện pháp tinh tấn. Không luận người xuất gia hay tại gia, khi tu tập thiện pháp không nên quá gấp, cũng không nên quá chậm, cốt yếu vừa chừng là tốt. Gấp quá thì bị sức phản động mà lui sụt. Chậm quá thì do giải đãi mà thoái đạo. Như gảy đàn, dây đàn chừng thì âm thanh không vang đúng mức, căng quá sẽ dễ đứt. Vì vậy, việc tu thiện pháp không nên quá chậm, cũng không nên quá gấp. Gấp hay chậm đều là sai lầm, đệ nhất nghĩa trong Phật Pháp chính là trung đạo!

Thế nào là lợi lạc hữu tình tinh tấn?

Người học Phật phải phát tâm đại từ bi, độ khắp chúng sinh. Nhưng chúng sinh trong tam giới vô lượng vô số, nếu không tinh tấn làm sao thực hiện được chí nguyện độ sinh? Ta phải có tâm từ bi vô hạn, có chí độ sinh vô cùng, thì mới có thể tinh tấn không thoái lui.

Chúng ta trên bước đường tu học, thường hay mắc phải chứng bệnh: Căn thân mệt mỏi, tâm thức phóng túng! Đây là do chưa nhận thức rõ thời gian và sinh mệnh trân quý biết chừng nào.

Chúng ta sống trong dòng thời gian, nghĩ rằng: Ngày nay trôi qua vẫn còn ngày mai; năm nay không làm, còn có năm sau; tuổi trẻ không tu, hãy còn lúc già, vì vậy mới luống qua thời gian, dần dà hết kiếp! Không ngờ, kết quả do thói quen giải đãi, ỷ lại này,

khiến ta phải chịu đọa lạc, khổ đau!

Chúng ta nếu biết sinh mệnh là trân quý, thời gian qua rồi không trở lại, thì phải luôn khắc ghi trong tâm hai chữ vô thường, không một giây phút chần chờ, không một ý niệm xao lãng, trực tâm hướng về chính đạo.

Thuở xưa, đức Phật hỏi các đệ tử:

- Mạng người trong bao lâu?

Một đệ tử đáp:

- Trong vài ngày!

Đức Phật lắc đầu bảo:

- Ông chưa hiểu đạo.

Ngài lại hỏi một vị khác:

- Mạng người trong bao lâu?

- Mạng người trong khoảng bữa ăn.

Phật cũng lắc đầu bảo:

- Ông chưa hiểu đạo!

Rồi ngài lại hỏi một vị khác:

- Mạng người trong bao lâu?

Vị này đáp:

- Mạng người trong hơi thở!

Đức Phật vô cùng hoan hỷ, khen rằng:

- Lành thay! Ông hiểu được đạo!

Người biết giác ngộ mạng sống trong khoảng hơi thở, thì đối với việc tu đạo, hành thiện sao dám giải đãi? Đối với việc tu đạo hành thiện, nếu không nỗ lực tinh tấn, làm sao có thể thành tựu? Tinh là chuyên ròng không tạp; tấn là tiến mãi không lui. Mục đích của tinh tấn là phá phiền não ác, hàng phục bốn ma, ra ngục ẩm giới. Trời đất lâu dài có lúc hoại, phiền não miên man không tận cùng! Phiền não vô minh vốn câu sinh với ta, nằm sẵn trong tâm, khiến chúng sinh không thoát khỏi luân hồi, sinh tử. Học Phật, việc lớn nhất là phá phiền não ác. Phiền não là chỉ phiền tâm và não thân. Phiền não còn nguy hiểm hơn oán tặc, cường đạo, thổ phỉ. Cổ nhân bảo: Bắt giặc trong núi dễ, dẹp giặc trong lòng khó. Cuộc sống bất an, đau khổ, đều do phiền não gây ra cả!

Phật Pháp có tám muôn bốn ngàn Pháp môn là để đối trị tám muôn

bốn ngàn phiền não. Lấy bất tịnh quán để đối trị tham dục, lấy từ bi đối trị sân hận, lấy vô ngã đối trị kiêu mạn, lấy chánh tín đối trị nghi hoặc, lấy chánh kiến đối trị tà kiến. Phiền não tóm lại có sáu loại căn bản: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. Ngoài sáu loại căn bản phiền não này ra, còn có hai mươi loại tùy phiền não.

Căn bản phiền não như rễ cây, nó là gốc rễ của tất cả phiền não.

Trong hai mươi tùy phiền não, lại chia ra có mười tiểu phiền não, hai trung phiền não và tám đại phiền não. Mười tiểu phiền não là: phần nộ, cừu hận, kết oán, giả dối, gian trá, siểm khúc, ngạo mạn, bạch hại, tật đố, tự tư.

Hai trung phiền não là: Vô tâm, vô quý.

Tám đại phiền não là: bất tín, giải đãi, phóng dật, hôn trầm, trạo cử, thất niệm, tán loạn, bất chánh tri.

Chúng ta sở dĩ không nhận ra được bản tính chân như của mình, là do phiền não che lấp ánh sáng tâm thể. Chúng ta sống trong nguy hiểm, lo sợ, là do phiền não nhiễu loạn. Cội gốc của tất cả phiền não chính là ngã chấp. Chúng sinh do chấp ngã nên tất cả phiền não mới dấy khởi. Cho nên cổ đức nói: Muốn học Phật Pháp, trước hết hãy vô ngã. Tu chứng được cảnh giới vô ngã, cũng chính là đạt được cảnh giới không còn phiền não.

Ngã chấp đây là căn bản của phiền não sinh tử. Vô ngã là điều khó thực hiện biết bao! Ngã chấp không trừ, thì phiền não ác không thể phá được. Cách phá phiền não ác là trước phải tu tập ba môn vô lậu học: giới - định - tuệ, kế nữa là niệm Thánh hiệu Phật A Di Đà thì phiền não ác sẽ từ từ được phá trừ, bản lai diện mục của chúng ta dần dần được hiển lộ.

Phiền não phá rồi lại còn phải hàng ma. Những gì có thể làm hư hoại thiện căn, dứt mất tuệ mạng của chúng sinh, đều gọi là ma. Những chướng ngại, nhiễu loạn, phá hoại, dụ hoặc hay cướp đoạt tuệ mạng đều gọi là ma. Ngoại cảnh có ma: sắc thanh danh lợi; trong tâm có ma: tham sân phiền não. Không có tinh thần hàng phục ma thì không thể tu đạo. Ma có mặt khắp mọi nơi, nhưng nguy hiểm nhất lại là ma ẩn tàng ngay trong tâm chúng ta! Trong các tu viện lớn, tượng Bồ tát Vi Đà tay cầm chày hàng ma đứng mặt ngó vào mình, cho thấy hàng phục nội ma quan trọng hơn

hàng phục ngoại ma!

Phật giáo suy vi, những vị mang tâm niệm tiếp nối làm hưng thịnh hạt giống Phật, khiến Chánh Pháp cứu trụ Ta bà, thật hiếm có người! Còn hạng mặc áo Phật, ăn cơm Phật, mượn danh là đệ tử Phật để mua bán Như Lai, thì ma con, ma cháu rất đông. Làm người con Phật chân chánh, ngày nay phải có tinh thần khiêu chiến với ma! Thời mạt Pháp, cách Thánh lâu xa thì Phật cao một thước, ma cao một trượng! Mong rằng đệ tử chánh tín của Phật thời nay phải học theo Bồ tát Vi Đà, tay cầm chày hàng ma, tuân theo lời dạy Kinh này để hàng phục tất cả ma quỷ chướng đạo!

Kinh văn nói: Hàng phục bốn ma. Bốn ma đó là:

1. Phiền não ma: Đây là chỉ tập khí tham sân si v.v... làm nhiễu hại thân tâm.
2. Ngũ ấm ma: Đây là chỉ năm ấm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức hay sinh ra tất cả đau khổ.
3. Tử ma: Đây là chỉ sự chấm dứt mạng căn sinh tồn của chúng sinh.
4. Thiên ma: Đây chỉ thiên ma ngoại đạo làm hư hoại thiện căn của chúng sinh, như ma vương ở cõi trời Tự tại dục giới.

Trong Tiểu Chỉ Quán và Khởi Tín Sớ v.v... đều nói cách hàng phục bốn ma là trì niệm Thánh hiệu đức Phật A Di Đà, hay xưng niệm tam quy, ngũ giới, hoặc tụng Bát Nhã Tâm Kinh. Đức Phật Thích Ca khi ngồi trên tòa kim cương dưới cội Bồ đề, trước phải hàng phục ma, rồi sau mới thành đạo!

Phiền não khiến chúng ta gây tạo tội ác đã phá trừ; ma chướng làm nhiều loạn đạo nghiệp của chúng ta đã hàng phục, thì có thể ra khỏi luân hồi sinh tử, giải thoát lao tù ngũ ấm, tam giới!

Ngũ ấm là chỉ sắc thân do ngũ uẩn hòa hợp của loài hữu tình. Ấm có nghĩa là che ngăn, vì sắc thọ tưởng hành thức thường ngăn che chân như Phật tánh của chúng hữu tình. Tam giới chỉ dục giới, sắc giới và vô sắc giới.

Ngũ ấm như chỗ tụ họp của các khổ, ba cõi như ngôi nhà đang bốc chát. Thân tâm, thế giới đều vô thường không thật, như lao ngục không thể nương cậy. Phải phá phiền não ác, hàng phục bốn ma, mới có thể ra khỏi ngục ám giới!

Chúng sinh phải tinh tấn tu đạo, không được giải đãi, buông xả thân năm ấm, ra khỏi nhà ngục tam giới, chứng đắc pháp thân thường trú, an nhiên tự tại, mới là cảnh giới an ổn, giải thoát, quang minh!

Dịch thơ:

Điều thứ tư phải luôn ghi nhớ
Lười biếng làm lỡ dở đạo tâm
Quen theo thói tục lạc lầm
Đắm mê sa đọa trong hàm khổ đau.
Nên thường phải dùi trau tinh tấn
Dùng mãnh tu phá những não phiền
Bốn ma hàng phục bình yên
Khỏi ngục ám giới về miền chân như.

Biểu đồ 5: Tóm tắt nội dung điều giác ngộ thứ IV

Điều giác ngộ thứ tư:

- Phàm phu -- Giải đãi -- Đọa lạc -- Sinh tử luân hồi.
- Bồ tát
- Tinh tấn -- Phá phiền não ác -- Khỏi ngục ám giới.
- Hàng phục bốn ma -- Phá phiền não ác -- Khỏi ngục ám giới.

MƯỜI BÀI GIẢNG KINH BÁT ĐẠI NHÂN GIÁC

Dịch giả : Thích Minh Quang

Bài giảng thứ VI

Trí tuệ là căn bản để chuyển hóa ngu mê

Phiên âm:

Đệ ngũ giác ngộ: Ngu si sinh tử, Bồ tát thường niệm: Quảng học đa văn, tăng trưởng trí tuệ, thành tựu biện tài, giáo hóa nhất thiết, tất dĩ đại lạc.

Dịch nghĩa:

Điều giác ngộ thứ năm: Ngu si phải sinh tử, nên Bồ tát thường nhớ: Luôn học rộng nghe nhiều, để tăng trưởng trí tuệ, và thành tựu biện tài, rồi đem niềm vui lớn, giáo hóa cho tất cả.

Giải thích:

Điều thứ năm mà bậc Đại nhân tu học Bồ tát đạo, lo sự nghiệp liễu sinh thoát tử cần phải giác ngộ là: Do ngu si mới lưu chuyển trong sinh tử. Để đối trị ngu si, cần phải tăng trưởng trí tuệ. Ở đây, nên nói qua quan điểm của Phật giáo về tri thức như thế nào.

Phật giáo không phải là tôn giáo không coi trọng lý luận. Phật giáo là tôn giáo tri thức và đức hạnh. Trong xã hội, học vấn, kỹ năng được xem là điều cần thiết cho cuộc sống, nó có thể giải quyết được những nhu cầu vật chất của con người. Nhưng người có học vấn, có kỹ năng không nhất định có được cuộc sống hạnh phúc. Cho là thông đạt được tất cả khoa học, triết học, văn học trong thế gian, cũng chỉ là hiểu biết ngọn ngành; đối với vũ trụ, nhân sinh vẫn không thể hiểu biết một cách triệt để.

Tri thức thế gian là hữu lậu học, Phật Pháp mới là vô lậu học. Tri thức thế gian lợi và hại ngang nhau, như khoa học một mặt tạo phước cho nhân loại, mặt khác lại làm hại cho nhân loại, như vũ khí hạt nhân, hóa học, vi trùng, v.v... đều là sản phẩm của tri thức khoa học. Phật giáo cũng có tri thức, nhưng tri thức Phật giáo tuyệt đối có ích mà không có hại. Tri thức Phật giáo là trí tuệ Bát nhã. Trí tuệ Bát nhã là tri thức do trừ bỏ lòng ích kỷ, tự tư, nghiệm

chúng được trí tuệ trong tâm; không như tri thức thế gian, do tìm hiểu hiện tượng bên ngoài mà có. Theo Phật giáo, người ta sở dĩ không thể liễu sinh thoát tử, đều do ngu si mà ra.

Ngu si cũng không phải là hoàn toàn không có tri thức. Chúng ta tìm hiểu chữ si trong chữ ngu si sẽ thấy: Chữ si vốn có chữ tri trong chữ tri thức. Nhưng trên chữ si này lại có bộ nạch bệnh tật. Ý nói tri thức bệnh hoạn là ngu si.

Ngu si thì tâm tánh ám muội, không có trí tuệ để thấu hiểu sự lý, nên cũng gọi là vô minh. Do nơi ngu si nên khởi hoặc tạo nghiệp, luân hồi sinh tử, chịu khổ vô cùng. Vì vậy, không thể giải thoát, không nhận thức được mình, đều do ngu si mà ra.

Ngu si có ngu si về kiến giải (kiến hoặc) và ngu si về tư tưởng (tư hoặc).

Ngu si về kiến giải có năm loại:

1. Thân kiến, 2. Biên kiến, 3. Tà kiến, 4. Giới thủ kiến, 5. Kiến thủ kiến.

Ngu si về tư tưởng cũng có năm loại, chính là năm căn bản phiền não mà văn trên đã giảng:

1. Tham dục, 2. Sân hận, 3. Ngu si, 4. Kiêu mạn, 5. Nghi hoặc.

Trước hết sẽ giải thích ngu si về kiến giải của chúng sinh.

Người ta ai cũng ái chấp năm uẩn của mình là ngã; vật ngoài thân là sở hữu cả ngã. Họ không biết rằng thân mình là do nhân duyên bốn đại, năm uẩn hòa hợp mà thành; vật ngoài thân cũng là huyễn cảnh, vô thường chẳng thể bền lâu. Thân và vật rõ ràng là do nhân duyên hòa hợp mà giả có, chúng sinh lại lấy giả dối làm chân thật, đó gọi là thân kiến.

Có người cho rằng chết là hết, tất cả sẽ không còn, người chết như đèn tắt. Có người cho rằng người chết rồi vẫn còn là linh hồn người; trâu ngựa heo dê sau khi chết vẫn còn linh hồn trâu ngựa heo dê. Những kiến giải chấp thường, chấp đoạn, thiên lệch một bên như thế, gọi là biên kiến.

Lại có một số người thấy mặt trời, trăng sao vận chuyển, gió mưa, điện chớp đúng thời, liền nghĩ rằng: Nhất định phải có đấng thượng đế toàn năng điều khiển. Tin vào thượng đế vạn năng, bài báng không có nhân quả, không hiểu được các pháp duyên khởi,

đây gọi là tà kiến.

Lại có một số người chấp giữ những giới điều phi lý, cho rằng đây là cách sinh lên cõi trời để hưởng thụ an lạc. Như một số ngoại đạo tu học khổ hạnh vô ích, hay giết hại sinh vật để cúng tế. Đây gọi là giới thủ kiến.

Chấp trước một hay nhiều kiến giải như trên, lầm tưởng mê vọng cho là chân lý cứu cánh, đây gọi là kiến thủ kiến.

Kế đây sẽ giải thích ngu si về tư tưởng.

Gặp được những gì mình yêu thích liền khởi tâm tham trước.

Nhân tâm tham ái mà sinh tâm keo kiệt. Do tâm có tham lam về ngã (ngã tham), ái luyến về ngã (ngã ái) nên hình thành tâm tự tư, đây gọi là tham dục.

Gặp chuyện trái ngang liền sinh tâm sân hận. Phàm không biết nhẫn nại, sinh ra tranh cãi, hơn thua với người, hoặc âm mưu làm hại, oán trời trách người, đều gọi là sân hận.

Không biết thức tỉnh, sáng suốt suy xét, lung lòng mặc ý chạy theo vật dục, không thích nghe điều thiện, lại ham làm việc ác. Như ta khuyên người tu học, làm phước, họ lại cho là mê tín, vô ích; còn kẻ rủ rờ họ rượu chè, bài bạc, thì lại được khen là có giao tình! Mê muội, điên đảo như vậy gọi là ngu si.

Thấy mình hơn người, ỷ mình lấn hiếp người khác, có bảy loại tất cả: mạn, quá mạn, mạn quá mạn, ngã mạn, tăng thượng mạn, ti mạn, tà mạn,... đều gọi là kiêu mạn. Đối với sự lý chân thật còn do dự không quyết định, đối với chân lý không khởi chánh tín, đem phàm tình so lường Thánh trí, đó là nghi hoặc.

Chúng sinh vì có ngu si về kiến giải, ngu si về tư tưởng như trên, nên phải chịu luân hồi sinh tử. Sinh tử cũng có chia ra phần đoạn sinh tử và biến dị sinh tử. Sinh tử trong sáu nẻo luân hồi, do nghiệp thiện ác hữu lậu chiêu cảm ra thân quả báo, khi này khi khác.

Mạn có nhiều cách phân loại khác nhau. Theo Đại Tỳ Bà Sa Luận quyển 43; Câu Xá Luận quyển 19 nói mạn có bảy loại: 1. Mạn: Đối với người kém hơn, cho rằng mình hơn họ; đối với người bằng mình, cho rằng mình bằng họ, nên khởi tâm cao mạn. 2. Quá mạn:

Đối với người bằng mình, lại cho là mình hơn họ; đối với người hơn mình, lại cho mình bằng họ. 3. Mạn quá mạn: Đối với người hơn mình, lại cho rằng mình hơn họ. 4. Ngã mạn: Đây là cái mạn căn bản của bảy loại mạn. Đó là đối với thân do năm uẩn hòa hợp, do chấp trước ngã, ngã sở, ý vào cái ngã này nên khởi lòng cao mạn. Bên trong chấp ngã, nên cho rằng tất cả đều không bằng ta; bên ngoài chấp ngã sở (cái của ta), nên phàm cái của ta bao giờ cũng hơn cái của người. 5. Tăng thượng mạn: Đối với những quả vị hay đức hạnh mà mình chưa chứng đắc, lại cho rằng mình đã chứng. 6. Ti mạn: Đối với người vượt hơn mình rất xa, lại cho rằng chỉ hơn mình không bao nhiêu; hay tuy thừa nhận người đó hơn mình xa, mình rất kém cỏi, song không chịu khiêm tốn học hỏi. 7. Tà mạn: Không có đức độ, mà lại cho rằng mình có đức độ.

Đó gọi là phần đoạn sinh tử. Các bậc Thánh giả tuy hết phần đoạn sinh tử, song khi chưa chứng được quả Phật cứu cánh, vẫn còn biến dịch sinh tử. Sinh tử này không có hình sắc đẹp xấu, cũng không có thọ mạng dài ngắn, mà chỉ là sự chấm dứt mê tưởng, chứng ngộ pháp thân trong từng giai đoạn. Sự thay đổi từng giai đoạn từ mê đến ngộ này, gọi là biến dị sinh tử.

Bồ tát giác ngộ nhất định phải tìm cách chấm dứt ngu si và sinh tử. Bồ tát mong mỏi học rộng pháp thế gian và xuất thế gian, nghe nhiều Thánh giáo, tăng trưởng trí tuệ, thành tựu vô ngại biện tài, giáo hóa tất cả chúng sinh, khiến cho mọi người đều được hạnh phúc, đem niềm hoan hỷ chan hòa khắp trong cuộc đời.

Trong Kinh nói đến ngu si liền đem bóng tối ra ví dụ, và trí tuệ được biểu trưng bằng ánh sáng. Bồ tát học rộng nghe nhiều thì ánh sáng trí tuệ lần lần tăng trưởng, đẩy lui bóng tối ngu si. Kinh Bốn Mươi Hai Chương nói: "Phàm người thấy đạo như cầm đuốc đi vào phòng tối, bóng tối liền tan, chỉ còn ánh sáng; cũng vậy, học đạo thấy được chân lý, vô minh liền diệt mà tuệ giác còn mãi."

Cho nên, trí tuệ là con thuyền kiên cố, vượt qua biển cả sinh già bệnh chết; là ngọn đèn sáng lớn, phá tan bóng tối vô minh; là phương thuốc hay, trị lành tất cả tâm bệnh; là chiếc búa bén, đốn ngã cội cây phiền não. Vì vậy, nói Phật học, có nghĩa là tuệ học.

Ba môn vô lậu học của Phật giáo là giới định tuệ. Tuệ có ba loại: **Trí tuệ do nghe Pháp thành tựu** (văn sở thành tuệ), **trí tuệ do tư duy thành tựu** (tư sở thành tuệ), **trí tuệ do tu tập thành tựu** (tu sở thành tuệ, tu tập thành tuệ). Thái Hư đại sư từng nói: Từ trí tuệ do nghe Pháp thành tựu mà xây dựng lòng tin; từ trí tuệ do tư duy thành tựu mà nghiêm trì cấm giới; từ trí tuệ do tu tập thành tựu mà tương ưng định tâm.

Tại sao nói: Từ trí tuệ do nghe Pháp thành tựu mà xây dựng lòng tin?

Vì nhờ nghe Phật Pháp, mới khai mở trí tuệ, hiểu rõ Chánh Pháp; nhờ hiểu rõ nên sinh lòng kiêu cố. Cho nên cổ đức nói: "Phật Pháp như biển cả, chỉ có lòng tin mới có thể vào được." Đến với Phật giáo, bước trước nhất phải có lòng tin. Lòng tin này nhất định phải được xây dựng trên sự nghe hiểu Phật Pháp. Nếu chưa nghe hiểu Phật Pháp, chưa nghiên cứu Kinh luận, chưa thông hiểu đạo lý căn bản trong đó, thì không thể nào có lòng tin chân chánh được.

Vì sao nói: Từ trí tuệ do tư duy thành tựu mà nghiêm trì cấm giới? Nhờ nghe Phật Pháp mà sinh khởi lòng tin, rồi từ lòng tin mà có sự tư duy, tìm hiểu Chánh Pháp, nhận thấy đúng đắn, có ích lợi, nên tuân thủ, làm theo. Lấy trí tuệ do nghe thành tựu để thể nghiệm hành vi của mình trong khi khởi tâm động niệm; cũng lấy đó làm tiêu chuẩn để phân định thiện ác, đúng sai, rồi lần lần sửa đổi những tư duy sai lạc, những thói quen không tốt trong cuộc sống. Như thế, đối với Chánh Pháp, càng lúc càng thể nghiệm, liễu tri sâu sắc hơn, đó gọi là trí tuệ do tư duy thành tựu. Trí tuệ do nghe thành tựu là trí tuệ tri hành hợp nhất, hạnh giải tương ưng; là trí tuệ đoạn trừ hết mọi việc ác, thực hiện tất cả điều lành, có thể hoàn thành giới hạnh. Cho nên nói: Từ trí tuệ do tư duy thành tựu mà nghiêm trì cấm giới.

Vì sao nói: Từ trí tuệ do tu tập thành tựu mà tương ưng định tâm? Trí tuệ do nghe thành tựu là tin hiểu (tín giải); trí tuệ do hành trì thành tựu là hành trì. Dựa trên cơ sở đó tu tập, rèn luyện tâm ý đến mức độ thành thực, sẽ được định tâm. Khi thân tâm an trú ở thiền định sẽ cảm thấy vô cùng khinh an, vắng lặng, đoạn tận mọi phiền não. Đây chính là: Từ trí tuệ do tu tập thành tựu mà tương ưng

định tâm.

Hàng Bồ tát sơ học muốn tăng trưởng trí tuệ, trước hết phải học rộng nghe nhiều. Học rộng nghĩa là rộng tu học giới, định, tuệ, không nên có thành kiến môn bộ, hay cậy mình chê người. Ngày nay có một số người tu học Phật Pháp, nếu là người niệm Phật thì bảo ngoài Kinh A Di Đà ra không cần phải xem các Kinh khác; người tham thiền lại bảo không cần niệm Phật làm gì! Đây thật là trái ý chỉ Bồ tát học rộng quá xa!

Bình thường tôi đi hành cước các nơi cũng thường nghe người ta hỏi tôi tu học theo tông nào. Vấn đề này tôi thật khó trả lời. Phật Pháp đâu cần nhất định phải nhìn bằng con mắt tông phái! Phật Pháp là toàn thể, Pháp môn vô lượng thế nguyện học, cần gì phải phân tôn, lập phái, để rồi tự tôn tự đắc!

Bồ tát không những phải học rộng Kinh Luật Luận ra, lại còn phải nghe nhiều Chánh Pháp. Nghe nhiều (đa văn) là dựa vào nhĩ căn. Trong các căn, nhĩ căn thông lợi hơn cả. Kinh Lăng Nghiêm nói Bồ tát Quán Âm có nhĩ căn viên thông, do vì tai hơn hẳn mắt. Tai có ba món chân thật:

1. Thông chân thật: Đây là nói mắt có chướng ngại thì không thể thấy, còn tai có chướng ngại thì vẫn có thể nghe được âm thanh.
2. Viên chân thật: Đây là nói mắt chỉ có thể xem một hướng phía trước, còn tai có thể đồng thời nghe âm thanh mười phương truyền đến.
3. Thường chân thật: Từ quá khứ truyền đến hiện tại, từ hiện tại truyền đến vị lai, đều nhờ sự nghe biết của nhĩ căn.

Tu học Phật Pháp, học rộng là điều vô cùng quan trọng, mà nghe nhiều, huân tập Chánh Pháp cũng là việc hết sức cần thiết. Một vị Bồ tát học rộng nghe nhiều, tăng trưởng trí tuệ, mục đích không phải chỉ vì giải thoát cho mình, mà còn vì thành tựu biện tài, giáo hóa tất cả, khiến mọi loài chúng sinh đều được đại an lạc.

Muốn thuyết pháp độ sinh, chủ yếu phải có vô ngại biện tài. Biện tài không phải là biện luận, không phải là thế trí biện thông. Biện luận hay thế trí biện thông chẳng qua là dùng xảo biện để chiết phục đối phương; còn biện tài của Bồ tát là từ trong trí tuệ văn tự tu hun đúc mà lưu xuất ra.

Nói đến biện tài chúng ta không nên cho rằng nói thao thao bất tuyệt là vô ngại biện tài. Có khi ta nói càng nhiều, lại càng làm cho người nghe đã không hoan hỉ, lại còn chán ghét!

Đại triết gia Socrates dạy phương pháp diễn giảng cho thanh niên. Học phí mỗi người là mười đồng. Một hôm, có một thanh niên đến ghi danh. Sau khi đóng học phí, anh ta nói với Socrates đủ thứ chuyện, nào là vì sao anh ta phải học diễn giảng, cho đến học tập diễn giảng có lợi ích gì, v.v... Đợi một hồi lâu, đến lúc anh ta nói xong, Socrates lại đòi thêm mười đồng học phí nữa. Anh ta rất không vừa lòng hỏi:

- Người khác đến học diễn giảng, thầy đều lấy có mười đồng học phí, tại sao lại đòi em thêm mười đồng?

Socrates thông thả trả lời:

- Người khác trả mười đồng học phí, vì tôi chỉ dạy cho họ cách diễn giảng. Nay sở dĩ thu học phí anh gấp đôi, vì tôi chẳng những dạy anh biết cách ăn nói, mà còn phải dạy anh biết cách im lặng! Không có chuyện gì mà lải nhải nói mãi, khiến người ta phát chán, bắt họ phải bị nghe, thật là việc rất khổ não!

Trong Kinh Duy Ma ghi: Cư sĩ Duy Ma thị hiện bệnh tật, có rất nhiều Bồ tát, La hán đến thăm bệnh ông. Trước giường bệnh, các vị cùng bàn luận về pháp môn bất nhị. Thế nào là pháp môn bất nhị?

Sau khi ba mươi một vị Bồ tát trình bày qua ý kiến của mình, ngài Duy Ma hỏi Bồ tát Văn Thù Sư Lợi:

- Thế nào là Bồ tát nhập Pháp môn bất nhị?

Bồ tát Văn Thù đáp:

- Theo ý tôi, đối với tất cả pháp không ngôn ngữ, không thuyết minh, không chỉ bày, không phân biệt, lia các vấn đáp, đó là nhập Pháp môn bất nhị.

Kế đó Bồ tát Văn Thù lại hỏi cư sĩ Duy Ma:

- Chúng tôi ai nấy đã nói rồi, xin nhân giả nói thế nào là Bồ tát nhập Pháp môn bất nhị?

Lúc đó, Duy Ma im lặng không nói.

Văn Thù Sư Lợi liền khen ngợi:

- Lành thay! Lành thay! Cho đến không có văn tự, ngữ ngôn, mới

thực sự nhập Pháp môn bất nhị!

Chỗ này thật sinh động biết bao! Khéo léo biết bao! Dùng vô ngôn mà nói, vô ngại biện tài đến như vậy thật vô cùng tuyệt diệu! Qua đó có thể thấy, thuyết pháp không phải ở nói nhiều.

Đương nhiên, vô ngôn biện tài là cảnh giới cao nhất của ngôn ngữ. Trong Kinh Đại Bát Nhã ghi lại: Tôn giả Tu Bồ Đề là vị khéo nói nghĩa không, một hôm đang ngồi yên trong núi rừng, bỗng thấy rất nhiều chư thiên đang rải hoa cúng dường giữa hư không. Những đóa hoa trời ngũ sắc rơi đầy bên mình, tôn giả thấy vậy hỏi:

- Ai đang rải hoa thế?

- Thừa tôn giả, tôi là trời Đế Thích. Vì ngài khéo nói lý không Bát Nhã nên tôi mang hoa đến rải cúng dường.

Tu Bồ Đề đáp:

- Tôi ngồi yên vốn không có nói.

- Ngài đã không nói, tôi cũng không nghe.

- Thế tại sao lại rải hoa cúng dường?

- Không nói, không nghe mới là Bát Nhã chân thật!

Qua đó chúng ta có thể thấy, thánh giả Bồ tát thành tựu biện tài, không phải là suốt ngày nói đến ăn mà bụng lại đói; đếm châu báu, song là của người khác, còn mình thực sự không được chút lợi ích nào! Như Tu Bồ Đề không có mở miệng mà trời Đế Thích khen ngài thuyết Bát Nhã hay quá. Không nói mà nói, đây mới là biện tài chân chính!

Biện tài được chia làm bốn loại:

1. Pháp vô ngại biện tài: Là thông suốt không ngăn ngại đối với ngôn ngữ, văn tự trong giáo pháp.

2. Nghĩa vô ngại biện tài: Là thông suốt không ngăn ngại đối với nghĩa lý chứa đựng trong giáo pháp.

3. Từ vô ngại biện tài: Là tinh thông, lưu loát đối với các ngôn ngữ, văn tự.

4. Nhạo thuyết vô ngại biện tài: Là có trí tuệ về ba loại biện tài trên, nên có thể thuyết pháp một cách an lạc, tự tại, khiến chúng sinh được giác ngộ, hạnh phúc.

Biểu đồ 6: Tóm tắt nội dung điều giác ngộ thứ V

Điều giác ngộ thứ năm

- Phàm phu - Ngu si nên sinh tử
- Thân kiến, biên kiến, tà kiến, giới thủ kiến, kiến thủ kiến
- Tham dục, sân hận, ngu si, kiêu mạn, nghi hoặc
- Bồ tát
 - Tự lợi - Đều cho niềm vui lớn.
 - Cầu giải thoát: Học rộng Giới Định Tuệ
 - Khai trí tuệ: Nghe nhiều Văn Tư Tu
 - Lợi tha - Đều cho niềm vui lớn.
 - Thuyết pháp: Thành tựu biện tài: Pháp, nghĩa, từ, lạc thuyết vô ngại.
 - Độ sinh: Giáo hóa tất cả: Chúng sinh trong chín cõi.

MƯỜI BÀI GIẢNG KINH BÁT ĐẠI NHÂN GIÁC

Dịch giả : Thích Minh Quang
Bài giảng thứ VII

Bồ thí là căn bản để rộng độ chúng sinh

Phiên âm:

Đệ lục giác tri: Bàn khổ đa oán, hoành kết ác duyên. Bồ Tát thí, đẳng niệm oan thân, bất niệm cự ác, bất tắng ác nhân.

Dịch nghĩa:

Điều giác ngộ thứ sáu: Nghèo khổ hay oán hờn, thường kết ngang duyên ác. Bồ Tát hành bồ thí, bình đẳng với oán thân, không nhớ đến lỗi cũ, không ghét bỏ người ác.

Giải thích:

Trong đoạn kinh nên, trước hết chúng tôi sẽ nói quan điểm về giàu nghèo trong thế gian theo Phật giáo.

Trong đời này, người có tiền ở nhà cao cửa rộng, ăn món ngon vật lạ; người không tiền kiếm nhà tranh ở cũng khó, ba bữa ăn chưa chắc đã no. Người nghèo hèn lúc gặp vận may, của cải vào như nước. Người giàu sang khi gặp vận rủi, phải lưu lạt xin ăn. Đây là những điều thường thấy trong đời. Cho nên nghèo hèn không phải nghèo hèn mãi; giàu sang cũng chẳng phải giàu sang hoài. Nghèo hèn là do xan thâm, giàu sang là nhờ hỷ xả.

Theo cách nhìn Phật giáo, giàu và nghèo không phải ở nơi có tiền hay không tiền. Nên biết, nghèo khổ không phải là nói người không có tiền bạc, châu báu. Dù cho người có vàng bạc, ngọc ngà chất đầy như núi, mà không có đạo đức, không có học vấn, không có phước tuệ, vẫn gọi là nghèo khổ.

Trên đời này người có tiền rất nhiều, nhưng họ không biết khéo sử dụng tiền bạc, nên trở lại bị tiền bạc sai sử, làm tội mọi cho nó.

Chỉ cần có tiền là chuyện gì họ cũng dám làm, dù phi pháp, xấu xa đến mấy! Những người này tuy có tiền, nhưng không óc trí tuệ, không biết dùng tiền vào chỗ hữu dụng, ngược lại còn gây ra đau khổ, nên vẫn là nghèo khổ.

Người nghèo khổ thì dễ dàng khởi tâm oán giận. Họ do thấy mình khốn khổ gian nan, nghèo cùng không nơi nương tựa, nên thường sinh tâm oán trời trách người, ghen ghét với kẻ phước to, học rộng; buồn giận với người sang quý, tài cao, thậm chí tìm trăm mưu ngàn kế để hại người, gây ra biết bao ác duyên, tạo thành vô số ác nghiệp!

Người nghèo khổ hay oán giận những gì?

Thứ nhất là trên oán trời. Họ hận Bồ tát sao không gia hộ, trách thần minh sao chẳng hiển linh?

Có những người chỉ vì cầu tài lợi trước mắt mà bị tà giáo dụ dỗ, làm mê hoặc, ngay cả bài vị tổ tông cũng đem đi bán! Đây là điều mà các địa phương như Cao Hùng, Hoa Liên, v.v... ở Đài Loan thường xảy ra.

Thứ hai là dưới oán thế gian. Một mai gặp lúc nghèo khổ, thất chí, lại trách xã hội như thế này, chủ nghĩa như thế kia, chế độ như thế nọ.

Thứ ba là trong oán gia đình quyến thuộc. Có nhiều người ra ngoài gặp nhiều chuyện bực mình, về nhà lại đem vợ con ra hành tội! Khi không có tiền họ lại trách người trong nhà vô dụng. Đó gọi là: Thiếu gạo vợ chồng sinh lăm chuyện!

Thứ tư là ngoài oán thầy bạn. Người thất nghiệp thường không trách mình thiếu tài chuyên môn, lại cứ trách bạn bè không chịu giúp đỡ.

Những trường hợp do nghèo khổ sinh ra oán giận như trên, không những chỉ làm khổ cho mình, mà còn làm khổ cho người!

Nếu về mặt vật chất không dư dả, nhưng về mặt tinh thần lại biết tu dưỡng, thì cuộc sống của chúng ta dù đạm bạc vẫn thấy an vui.

Người không có tiền mà có trí tuệ đạo đức, vẫn không phải là người nghèo khổ, và cũng không bao giờ oán trời trách người.

Thuở xưa, Nhan Hồi nghèo đến nỗi chỉ có cơm một giỏ, nước một bầu, ai thấy cũng đều tội nghiệp, mà ông vẫn sống an lạc như thường. Cho nên nghèo khổ hay oán hận không phải chỉ đánh giá trên mặt kinh tế. Hàng ẩn sĩ ở núi sâu, bậc đầu đà nơi cổ tự, họ tuy thiếu thốn về mặt của cải, vật chất, song về mặt tinh thần lại giàu có không ai sánh bằng!

Người nghèo khổ suốt ngày không biết tu tạo phước đức, chỉ biết kiếm tiền. Trên đời không ai giàu ba họ, vì cho dù thần tài hoan hỷ cho bạn tiền, nhưng đằng sau thần tài còn có quỷ nghèo đi theo đòi lại! Thực ra, dù mình có tiền mà không biết đủ, thì thần tài cũng không thể nào làm ta vui lòng! Nếu không biết đủ, gia tài dù muôn vạn vẫn cảm thấy nghèo khổ, và như vậy oán giận cũng càng nhiều, ác duyên càng kết nối, ác nghiệp càng gây tạo vô số!

Người tu học đạo Bồ tát, không luận là nghèo giàu, đều không oán trời trách người. Trái lại, Bồ tát còn nguyện đem vật sở hữu của mình ra bố thí cho người. Bồ thí, đây là cách phát tài tốt nhất.

Phần đông người ta nghĩ rằng bố thí là cho người, và đã cho người, thì làm sao mình phát tài cho được? Thực ra, đạo lý này rất đơn giản. Như một đám ruộng, nếu ta không gieo trồng, làm sao có thu hoạch? Không có hạt giống tu tập bố thí, thì làm sao có hoa trái giàu sang?

Chư Phật Bồ tát có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, là do nhiều đời, nhiều kiếp tu hạnh bố thí mà được. Hành giả Đại thừa, tu học Lục độ vạn hạnh, lấy bố thí làm đầu trong sáu Ba la mật. Tâm Bồ đề, tâm từ bi của chúng ta phải được nuôi dưỡng từ hành động bố thí.

Thuở xưa có một bà cụ nghèo hèn than với tôn giả Ca Chiên Diên về sự cực khổ, nghèo đói của mình. Nghe xong, ngài nói:

- Bà vì nghèo mà chịu khổ, sao không bán phứt cái nghèo đi?

- Cái nghèo có thể bán được sao?

Bà cụ kinh ngạc kêu lên, và tiếp theo hỏi:

- Cái nghèo nếu bán được, thì ai mà chẳng muốn bán! Vậy trên đời này đâu cfon ai nghèo? Hơn nữa, có ai chịu mua cái nghèo đâu?

- Bà hãy bán cho ta!

Tôn giả diêm nhiên đáp.

Bà lão liền xin tôn giả chỉ cách bán cái nghèo. Tôn giả khai thị: Hãy bố thí! Đó là cách bán cái nghèo. Bà nên biết giàu nghèo trong đời đều có nhân duyên. Người nghèo hèn do đời trước không biết bố thí tu phước. Do đó, bố thí là cách bán nghèo, mua giàu tốt nhất.

Bà cụ nghe rồi trí tuệ khai phát, từ đó biết tu tạo phước đức và hành Bồ tát đạo.

Nhưng có người sẽ nghĩ như vậy: Người có tiền đương nhiên có thể làm việc bố thí, còn nghèo khổ như bà cụ này thì lấy gì mà bố thí.

Nói đến bố thí, nhiều người nghĩ phải có tiền bạc, của cải mới bố thí được. Nhưng thực ra, bố thí có nhiều phương diện, không phải nhất định đem tiền bạc, của cải ra cho người mới là bố thí. Dù chúng ta nghèo đến nỗi không có một chút gì, cũng vẫn thực hành hạnh bố thí được! Ví dụ khi chúng ta gặp ai, mình đưa tay vẫy chào: Anh mạnh khỏe! Hoặc hỏi: Anh ăn cơm chưa? Hay anh từ đâu đến? Cảm ơn anh! Mời ngồi! A Di Đà Phật!

Nếu bạn làm được như thế, thì không những sẽ gieo duyên tốt với người, mà còn thực hành được việc bố thí ngôn ngữ. Ngoài điều này ra, lúc bạn tiếp xúc với người mà mỉm cười, nét mặt hoan hỷ, chú ý lắng nghe, v.v... đây chính là bố thí về mặt. Thấy người lạc đường thì chỉ lối hay dắt họ đi. Thấy người khiêng đồ không nổi, thì xách hay khiêng giùm họ, thấy người làm không được thì giúp họ làm, đây gọi là bố thí thân hành. Thấy người chịu khổ sinh tâm thương xót, thấy người bố thí sinh tâm hoan hỷ, đây chính là bố thí tâm ý.

Những cách bố thí: Ngôn ngữ, về mặt, thân hành, tâm ý nêu trên, ai nếu muốn đều có thể làm được. Phật Pháp không phải là hàng trưng bày, cũng không phải thuộc về quý tộc! Phật Pháp là đại chúng, ai ai cũng có thể phụng hành Phật Pháp.

Kinh nói bố thí có ba cách: tài thí, pháp thí, và vô úy thí.

Tài thí là đem tiền của, phẩm vật ra giúp cho người; Pháp thí là đem tri thức, kỹ thuật, chánh pháp ra dạy cho người; vô úy thí là bảo vệ công lý chính nghĩa, vì xã hội dẹp trừ bạo loạn, giúp tinh thần của mọi người được an ổn, không lo sợ.

Hành bố thí là điều dễ dàng. Nhưng thực hành bố thí đạt đến chỗ cả ba đều không là điều rất khó. Khi bố thí người ta dễ nảy sinh ra tâm lý mong người cảm ơn, báo đáp hay ca ngợi công đức của họ. Chẳng những vậy, họ còn cảm thấy mình bố thí được là điều hết sức vinh dự, hay khinh rẽ người nhận vật bố thí. Nếu đem tâm như

thể ra bố thí, chỉ là hạnh lành ở thế gian, mà không phải hạnh bố thí của Bồ tát. *Trong Phật Pháp, bố thí cần phải đặt trên nền tảng cả ba đều không. Một, không có bản ngã ta là người bố thí. Hai, không có thấy đây là người thọ thí. Ba, không thấy kia là vật bố thí.* Trong Phật Pháp, hành hạnh bố thí mà không thấy mình hành bố thí, tu công đức mà không thấy mình được công đức. Thực ra, mình không cầu công đức, công đức lại càng vô lượng! Đó gọi là: Cố ý trồng hoa, hoa chẳng nở

Vô tâm tiếp liễu, liễu xanh tươi!

Bố thí cho người thân hay người mình yêu mến thì dễ, bố thí cho người mình oán hận, đó mới là điều rất khó. Biếu quà cho người mình yêu thích là vì thỏa mãn lòng yêu mến của mình; còn biếu quà cho kẻ mình không thích mới thật là hành hạnh bố thí. Vì thế, Bồ tát bố thí phải bình đẳng oán thân. Không luận chúng sinh là kẻ oán hay người thân, Bồ tát đều bố thí một cách bình đẳng. Nếu có người xưa kia làm hại mình, nay gặp lúc họ mắc nạn nhờ mình cứu giúp, trong lòng ta nhất định sẽ không mấy bằng lòng, hoan hỉ giúp đỡ. Đây là do tâm từ bi của chúng ta không đủ. Nói đến đây tôi chợt nhớ đến nhân cách của Pháp sư Từ Hàng.

Pháp sư Từ Hàng, người huyện Kiến Ninh tỉnh Phúc Kiến, họ Ngải. Pháp tự Ngạn Tài, Pháp hiệu Kế Vinh. Ngài thuở nhỏ mồ côi cha mẹ, mười bảy tuổi xuất gia, từng học thiền ở chùa Thiên Ninh Thường Châu, chùa Cao Môn Dương Châu, học Thiên Thai giáo với Ngài Đế Nhân, học Tịnh Độ với Ngài Độ Ách. Sau đó vào Phật học viện Mân Nam, theo học với Đại sư Thái Hư. Sau khi đạo nghiệp và học nghiệp thành tựu, ngài dốc sức vào việc hoàng pháp, cải cách tăng già, chỉnh đốn Phật giáo. Từng thành lập hội Phật giáo ở Mianma, mở các Phật học viện ở Malaysia, Đài Loan, đào tạo nhiều tăng tài, cống hiến rất lớn cho sự nghiệp Phật giáo Trung Quốc cận đại. Ngài viên tịch tháng 5 năm 1954, lưu lại nhục thân ngồi kiết già, đang được thờ tại Di Lặc Nội Viện ở Đài Loan.

Pháp sư đã kể một chuyện mà bản thân gặp phải như sau. Khi

Pháp sư giữ chức y bát (tên một chức sự trong tông lâm) ở Cổ sơn, một hôm ngài đi vệ sinh quên mang theo giấy, nên xin vị trà đầu (người lo việc trà nước trong chùa) cũng đang đi vệ sinh bên cạnh. Vị này vốn là người xấu tính, nên lấy giấy đã dùng rồi đưa cho, khiến tay ngài cầm dính đồ dơ! Vị kia trêu chọc người như vậy, gặp ai khác chắc đã nổi giận, nhưng Pháp sư vẫn điềm nhiên như không.

Một hôm Pháp sư Từ Hàng dời phòng, vị kia lại đến. Pháp sư mới nói với ông ấy:

Ông đến thật may quá, nhờ ông giúp tôi xem chừng đồ đạc một lát, tôi mang tấm mềm bông đi trước, sẽ trở lại liền. Một lát sau ngài quay trở lại, phát hiện ra một trăm đồng tiền bạc để trong ngăn kéo thiếu mất sáu mươi bảy đồng. Ngài rất ngạc nhiên, chột nghĩ ra, đây nếu không phải là vị trà đầu này lấy thì còn ai? Điều này thì không thể nói ra được. Nếu nói ra rất có quan hệ đến danh dự người ta. Mất tiền còn có thể tìm lại được, còn mất danh dự thì thật khó lấy lại. Ngài nghĩ đến đó, nên giả như là không hay biết gì.

Một lát sau vị trà đầu cáo từ. Từ lão lại tặng ông mười lăm đồng bạc.

Ông ấy không chịu nhận. Nhưng Pháp sư nói rằng làm người phải giúp đỡ lẫn nhau, ông làm chức y bát mỗi tháng được hai mươi đồng, tặng bớt một chút đâu có sao? Nghe vậy, vị trà đầu mới nhận.

Không lâu sau, người trong chùa nghi vị trà đầu này sao có nhiều tiền quá, không biết từ đâu có? Vị trà đầu mới bảo là do Pháp sư Từ Hàng cho. Có người hỏi Từ lão có đúng vậy không. Gặp người khác nhất định sẽ nói ra hành vi trộm cắp của người kia, nhưng ngài vẫn từ bi độ lượng, không nói xấu hấn một tiếng nào. Hành vi không nhớ lỗi cũ, không ghét người ác này, nếu không có tinh thần bình đẳng oán thân thì không thể làm nổi. Bỏ thí cho người từng gây oán với mình, không nói lỗi cũ của người từng làm hại mình, tinh thần này thật vĩ đại biết bao!

Từ lão lại nói với tôi, ông trước giờ vốn là người gầy yếu, song từ khi xảy ra vụ này, lần lần trở nên mập mạnh, cái bụng Di Lặc cũng

từ từ to ra! Không nhớ lỗi cũ, không ghét người ác, người học Phật không nên giận cách đêm. Tinh thần: Thà người phụ ta, chớ ta không phụ người, đã khuyên người học hành Bồ tát nên khoan dung với người làm lỗi, dành cơ hội cho họ ăn năn, cải đổi, giúp đỡ họ quay về nẻo chánh. Đây mới là chân chính độ sinh. Không nhớ lỗi cũ, không báo cừu rửa hận là điều mà người có tu dưỡng dễ dàng làm được; còn không ghét người ác, tức người oán ghét khi gặp mặt, mà mình không sinh tâm oán ghét mới là điều rất khó. Muốn làm được oán thân bình đẳng, nếu không có tấm lòng của Bồ tát thì không thể được. Nên biết, oán giận là điều tương đối. Mình giận người, người cũng giận mình. Mọi người đối với oán giận nên mở không nên buộc. Mình khoan thứ với người, thì người cũng khoan thứ với mình. Chúng ta không thể sống cô độc một mình, quả đất tròn, có ngày gặp mặt. Người mình yêu thích dễ lòng thương yêu, kẻ mình oán giận cũng mở lòng thương yêu, như vậy mới có thể làm được việc oán thân bình đẳng.

Thuở Phật còn tại thế, Đề Bà Đạt Đa nhiều phen làm hại đức Phật, như sai người hành thích, lăn đá trên núi xuống, cho voi say giàu xéo, v.v... nhưng ngài chẳng những không báo thù, mà còn thường nói: Đề Bà Đạt Đa là tăng thượng duyên cho ta, Đề Bà Đạt Đa là thiện tri thức của ta! Xem người ác như thiện tri thức, Phật sở dĩ là Phật vì có lòng từ bi bao trùm trời đất, có đức khoan dung đối với người ác.

Thế giới Ta Bà là đời ác năm trược. Trong đời ác năm trược, nghịch tăng thượng duyên rất nhiều, trong nghịch cảnh mà tu tập, thì thành tựu rất mau. Trong cuộc sống tu hành, nếu có người ác phá hoại, đây không phải là một điều bất hạnh, trái lại, nó còn giúp cho đạo nghiệp chúng ta dễ dàng thành tựu.

Không có bóng tối, làm sao hiển hiện được ánh sáng quang minh? Không có ác độc, làm sao có những điều lương thiện? Cho nên, phiền não tức Bồ đề, hành giả Đại thừa không oán ghét người ác, không sợ phiền não. Chỉ cần có tâm niệm oán thân bình đẳng, thì điều ác cũ là ân huệ của chúng ta, còn người ác là thiện tri thức của mình. Mây mù tan hết, sẽ là ánh dương quang rực rỡ chiếu soi!

Dịch thơ:

Điều thứ sáu phải nên giác ngộ
Nghèo khổ nhiều tật đố trách phiền
Thường gây lăm việc oan khiên
Ngang nhiên kết buộc ác duyên với người!
Bạc Bô tát độ đời bồ thí
Bình đẳng tâm không nghĩ oán thân
Càng thương những kẻ ác nhân
Khoan dung hỉ xả những phần lỗi xưa.

Biểu đồ 7: Tóm tắt nội dung điều giác ngộ thứ VII

Điều giác ngộ thứ sáu

- Phàm phu - Kết ngang duyên ác
 - Trên oán trời thân: Trời sao bất minh
 - Dưới oán thế gian: Đời sao bạc bẽo
 - Trong oán quyến thuộc: Người sao vô dụng
 - Ngoài oán thầy bạn: Bạn sao lạnh nhạt
- Bồ tát - Bình đẳng oán thân
 - Tài bồ thí - Dùng vật chất giúp người
 - Pháp bồ thí - Đem tri thức dạy người
 - Vô úy thí - Làm an định tinh thần người

MƯỜI BÀI GIẢNG KINH BÁT ĐẠI NHÂN GIÁC

Dịch giả : Thích Minh Quang

Bài giảng thứ VIII

Trì giới là căn bản để tiết chế dục vọng

Phiên âm:

Đệ thất giác ngộ: Ngũ dục quá hoạn, tuy vi tục nhân, bất nhiễm thế lạc. Thường niệm tam y, bình bát pháp khí, chí nguyện xuất gia, thủ đạo thanh bạch, phạm hạnh cao viễn, từ bi nhất thiết.

Dịch nghĩa:

Điều giác ngộ thứ bảy: Năm dục là tai họa, tuy là người thế tục, nhưng không nhiễm dục lạc, thường nhớ nghĩ ba y, bình bát và pháp khí, chí mong được xuất gia, giữ đạo luôn trong sạch, hạnh thanh tịnh cao xa, từ bi với tất cả.

Giải thích:

Trong điều giác ngộ thứ hai, chúng tôi từng giảng qua nhiều lòng dục là khổ, nói lòng dục chính là căn bản của sinh tử, rồi chỉ ra phương pháp để đối trị nhiều lòng dục là ít muốn vô vi.

Nay trong bài giảng này, sẽ thuyết minh tội lỗi, tai họa của năm dục, lại đưa ra phương pháp trì giới, sống đời phạm hạnh là phương thuốc đối trị tham dục. Ở đây, chúng tôi sẽ thuyết minh giới học trong Phật Pháp, tức đề tài: Trì giới là căn bản để tiết chế dục vọng. Người đời không có trí tuệ, cho rằng tham đắm năm dục là vui. Nhưng Bồ tát giác ngộ thấy tham đắm năm dục sẽ gây ra các tội lỗi, cho đến chịu tai họa trong sinh tử luân hồi.

Năm dục theo thế gian là: Tài, sắc, danh, thực, thù.

Tài là tiền bạc của cải.

Sắc là tình yêu nam nữ.

Danh là địa vị danh tiếng.

Thực là ăn uống vị ngon.

Thù là giải đãi hôn trầm.

Năm dục theo Phật Pháp là: Sắc, thanh, hương, vị, xúc.

Sắc là hình sắc xinh đẹp.
Thanh là âm thanh êm tai.
Hương là hương thơm nồng nàn.
Vị là vị ngon vừa miệng.
Xúc là xúc chạm ưng ý.

Cuộc đời không thể hoàn toàn phủ nhận là không có thú vui của năm dục. Vì theo kinh nghiệm giác quan của căn thức con người, thì năm dục quả có thể dẫn đến hỉ lạc tạm thời, không triệt để. Người ta vì nó mà không tự chủ, bị mê hoặc, suốt ngày làm nô lệ cho năm dục, tham cầu vọng tưởng khiến cuộc sống không lúc nào được tự tại, an lạc.

Tài là tiền bạc, của cải. Nó vốn để người ta sử dụng, nhưng có tiền bạc, của cải chưa chắc đã hạnh phúc. Người ta vì tiền mà chết rất nhiều. Hai ba năm trước đây, báo chí đăng tin Uông Chấn vì mưu đoạt tiền bạc mà phanh thây người bạn thân hơn hai mươi năm của mình là Trương Xương Niên làm ở ngân hàng Đài Loan! Tình bạn thân mà tàn ác như vậy, không phải đều do tham tiền bạc mà gây ra sao?

Sắc là tình yêu trai gái. Trong hoàn cảnh thuần phong mỹ tục suy đồi hiện nay, tình ái có ma lực rất lớn. Chúng ta thấy nhan nhản, nghe đầy tai những vụ án tạt acid, giết tình địch xảy ra hàng ngày trong xã hội. Ngày nay, trai gái yêu đương xen lẫn với thù hận, vì thù hận mà dẫn đến kết cuộc bi thảm, như tằm nhả tơ tự trói buộc lấy mình.

Danh là địa vị danh tiếng. Cổ ngữ bảo: *Thời Tam đại về trước, người ta sợ rằng mình thiếu danh; thời Tam đại về sau, người ta chỉ lo mình không thiếu danh!* Yêu thích tham danh vốn là điều rất tốt, nhưng mỗi khi cạnh tranh tuyển cử, người ta vì tranh danh mà không ngại gì công kích lẫn nhau, đưa nhau ra tòa. Thật đúng là: Cây càng to thì gió càng lớn;

Nguyên văn: Tam đại tức ba triều đại Hạ, Thương, Chu đời thượng cổ trong lịch sử Trung Quốc. Trước ba triều đại này là chế độ nhường ngôi cho người hiền đức, như vua Nghiêu nhường ngôi cho vua Thuấn, vua Thuấn nhường ngôi cho vua Vũ. Lại nữa, Hứa

Do vào thời vua Nghiêu được nhường ngôi mà từ chối, được mời làm quan lại ra sông rửa tai vì sợ danh lợi làm dơ tai mình. Đến thời vua Vũ kiến lập triều đại phong kiến đầu tiên của lịch sử Trung Quốc là nhà Hạ. Từ ba đời Hạ Thương Chu trở đi, bắt đầu có chế độ cha truyền con nối, tranh giành quyền lợi, địa vị, không còn được như xưa nữa. Cho nên nói: Thời Tam đại về trước người ta sợ rằng mình hiệu danh; thời Tam đại về sau người ta chỉ sợ mình không hiệu danh, là nói người từ đời Hạ, Thương, Chu trở về sau đều tranh danh đoạt lợi, có mấy ai được như vua Nghiêu, vua Thuần, hay hiền sĩ Hứa Do lúc trước ba triều đại đầu!

danh càng cao, ghét nhau càng nhiều! Hay: Leo lên càng cao, ngã xuống càng đau! Viên Thế Khải không phải vì quá trọng danh vị mà bị đời sau phỉ nhổ hay sao?

Thực là ăn uống vị ngon. Người ta không ăn không thể sống. Nhưng ăn quá đáng gây ra các bệnh đường ruột, bao tử là tự làm khổ mình. Thậm chí có nhiều người vì tham ăn mà trúng độc. Có người nói: Chiến tranh trên thế giới đều do vấn đề bánh mì! Như vậy có thể thấy, tham dục về ăn có tai hại lớn đến dường nào! Người ta suốt ngày xuôi ngược đông tây, tìm cầu suy tính, đều không phải vì miếng ăn cả hay sao?

Thùy là giải đãi hôn trầm. Ngủ nghỉ vừa phải là điều cần thiết. Tham ngủ quá đáng, giải đãi hôn trầm, lại là việc không nên. Đời người nếu sống được chín mươi năm, mỗi ngày ngủ tám giờ thì đã có ba mươi năm trôi qua trong ngủ nghỉ! Vì thế, tham ngủ có hại đến đạo nghiệp, có biết bao nhiêu việc có ý nghĩa cần làm, lẽ nào vì ngủ nghỉ mà làm lỡ mất hay sao?

Không luận tài sắc danh thực thù, hay sắc thanh hương vị xúc, dục vốn không nhất định là tội ác.

Chúng ta sống với năm dục thích đáng là điều không có gì đáng trách.

Trong kinh nói: *Nam nữ, ẩm thực, danh dục không phải thực sự là dục, nó chỉ là pháp chương đạo mà thôi.* Nhưng nếu phóng túng lòng dục, sẽ do nơi lòng dục về nam nữ, v.v... gây tạo ra các tội ác tày trời. Cổ đức bảo: *Tài sắc danh thực thù, năm gốc rễ địa*

ngục. Người phóng túng lòng dục nên suy xét kỹ lời nói này!
Sống trong đời vốn không thể xa lìa được tài sắc danh thực thù.
Vì sao trong Kinh lại nói rằng: Năm dục là tai họa? Tham cầu năm dục đưa đến gây tạo tội lỗi, rước lấy tai họa là điều thường xuyên xảy ra. Nói tóm lại, những tội lỗi, tai họa của năm dục là:

1. Tăng thêm đấu tranh.
2. Làm khổ não người.
3. Gây ra tai họa.
4. Không có chân thật.
5. Không được trường cửu.

Năm dục đối với người như mật ngọt dính trên lưỡi dao, không đủ cho một bữa ăn ngon. Nhưng trẻ con vì không biết sự tai hại của nó, nên đưa lưỡi ra liếm, phải chịu tai họa đứt lưỡi!

Ngũ dục gây cho người tai họa to lớn như vậy, cho nên: Tuy là người thế tục, nhưng không nhiễm dục lạc, người Phật tử tại gia sống trong vòng thế tục mà đoạn trừ ngũ dục là việc khó thể làm được. Nhưng chỉ cần không bị dục lạc của thế gian ô nhiễm là được.

Cư sĩ Duy Ma Cật trong thành Tỳ Da Ly là một vị trưởng giả giàu có. Đó gọi là: Tuy sống ở nhà, không vương ba cõi, hiện có vợ con, thường tu phạm hạnh. Hay: Hiện việc phạm phu, không rời đạo pháp. Hay: Chỉ có trừ bệnh, mà không trừ pháp.

Ở đời cần phải hăng hái xây dựng, mở ra một cảnh giới an lạc cho cuộc sống. Cảnh giới an lạc này ở ngay trong nhân quần, xã hội! Chúng ta chỉ cần không bị năm dục làm mê hoặc; trói buộc, thì dù sống trong cuộc đời ngũ dục cũng không ngại gì. Như trưởng giả Tịnh Danh đối với nhân sinh và xã hội hiện thực vẫn vô cùng lạc quan. Ông ấy là điển hình của hàng tại gia học Phật. Sống trong cuộc đời ngũ dục mà muốn không bị ngũ dục làm ô nhiễm, đây là điều vốn không dễ dàng. Nhưng người tu học Bồ tát đạo không thể bị ngũ dục làm ô nhiễm. Chỉ cần chúng ta đem Pháp lạc thay thế dục lạc, lấy việc tu tập để đối trị tham dục, thì cuộc sống tự nhiên sẽ tự tại, an lạc.

Lấy việc tu tập để đối trị ngũ dục có hai cách: Một là của đệ tử xuất gia, hai là của đệ tử tại gia.

Phật tử tại gia muốn không bị chìm đắm trong ngũ dục, ít nhất phải giữ gìn năm giới.

1. Không sát hại bừa bãi, phải có lòng nhân từ.
2. Không lấy của phi pháp, phải tôn trọng đạo nghĩa.
3. Không tà dâm, phải giữ gìn lễ giáo.
4. Không vọng ngữ, phải chân thật, thành tín.
5. Không uống rượu, phải bình tĩnh, sáng suốt.

Năm giới này là căn bản làm người. Đại sư Thái Hư nói: Nhân cách thành tựu thì Phật thành tựu. Làm người nếu làm tốt đẹp, thì việc tu học theo Phật Pháp tự nhiên cũng thành tựu. Làm người tốt đẹp thực ra cũng không phải là việc dễ dàng gì. Socrates ban ngày cầm đuốc đi ngoài đường. Ai hỏi ông làm gì, ông đều trả lời:

- Tôi muốn tìm xem có ai là người trên đời này không!

Người gìn giữ năm giới trên đời này rất ít, mà kẻ giữ được trọn vẹn lại càng ít hơn!

Vừa nói đến trì giới, người mới vào đạo rất là e sợ. Họ cho rằng giới luật là sự ràng buộc: Điều này nên làm, điều kia không nên làm. Thật ra, giới là phòng ngừa điều phi pháp, cấm ngăn việc xấu ác (phòng phi chỉ ác). Giới chẳng những không phải là ràng buộc, mà còn mang nội dung tự do một cách tuyệt đối. Nói tự do là nói đến nguyên tắc không làm tổn hại, xâm phạm người khác. Giới luật là gìn giữ thân tâm chúng ta, không để xâm phạm vào người khác.

Như sát sinh là xâm phạm đến tự do sinh mạng của người. Trộm cướp là xâm phạm đến sự an toàn tài vật của người. Tà dâm là xâm phạm, làm hại đến sự hoà hợp, hạnh phúc của người. Nói vọng là xâm phạm, làm hại đến niềm tin của người khác. Uống rượu là xâm phạm, làm hại đến mình và người. Giả như chúng ta đến nhà giam để điều tra tội của các phạm nhân, thì hầu hết đều vì vi phạm năm giới! Tội giết người là tội phạm giới sát sinh. Tội trộm cướp, lừa gạt, chiếm dụng, tham ô là tội phạm giới trộm cướp. Tội phá hoại gia cang, vi phạm thuần phong mỹ tục, vợ bé, cưỡng hiếp, v.v... là phạm giới tà dâm. Tội lừa đảo, dụ dỗ, bói toán gạt người, vu khống làm hại danh dự, tung tin đồn thất thiệt, v.v... là phạm giới nói vọng. Tội buôn bán thuốc phiện, hút chích

ma túy, say rượu quậy phá, đánh nhau, v.v... là phạm giới rượu. Phạm làm người ai cũng phải giữ giới. Năm dục như nước lũ, rất dễ gây nên tai họa. Nếu có đề trì giới ngăn chặn, biển tham dục sẽ không gây ra tai họa.

Trong Kinh nói: *Thường nghĩ đến ba y, bình bát và pháp khí, chỉ mong được xuất gia, giữ đạo luôn trong sạch*, đây là nói người cư sĩ tại gia, thân tuy không xuất gia mà tâm thường hâm mộ nếp sống thanh tịnh với ba y, bình bát, và giới luật của người tu sĩ xuất gia. Nếu ai làm được như vậy, sẽ xa lìa mọi trói buộc, giữ gìn nhân cách mình được trong sạch, thanh cao.

Ba y, bình bát, pháp khí đều là những vật của người xuất gia. Ba y là chỉ ca sa, chia làm ba loại:

1. Tăng Già Lê (Đại y)
2. Uất Đa La Tăng (Y thất)
3. An Đà Hội (Y ngũ)

Bình bát là đồ đựng thức ăn khát thực. Tiếng Phạn là Bát Đa La, Trung Hoa dịch là ứng lượng khí, vì nó có hình thể, màu sắc và thể lượng tương ứng. Pháp khí là những vật dụng giúp cho việc tu hành như pháp cổ, pháp loa, pháp đăng, pháp tràng cho đến chuông, mõ, khánh, v.v...

Không luận là ba y, bình bát hay pháp khí đều là đại biểu cho Tăng đoàn thanh tịnh, tượng trưng cho nhân cách của người tu hành.

Hoàng đế Thuận Trị có bài thơ rằng:

Cơm chùa thiên hạ có thiếu chi
Bình bát tùy duyên khắp chốn đi
Vàng ngọc thế gian đâu phải quý
Đắp được ca sa mới diệu kỳ.

Hoàng đế Thuận Trị khen ngợi bình bát, ca sa, cũng chính là khen ngợi Tăng đoàn xuất gia. Người ta phần nhiều có tâm lý quên ân phụ nghĩa, thích ghi nhớ cừu hận mà không chịu nghĩ đến ân tình. Trong xã hội, ta dù cả ngàn lần giúp người mà chỉ một lần không làm vừa ý họ là bị hiềm giận! Nên Kinh này dạy người đệ tử tại gia học Phật phải thường nghĩ nhớ đến ba y, bình bát, pháp khí, không nên nhớ đến lầm lỗi của người. Phật tử tại gia như Trưởng giả Duy Ma Cật, phu nhân Thắng Man đều là Bồ tát tại gia. Văn

Thù, Phổ Hiền đều hiện tướng Bồ tát tại gia để giáo hóa chúng sinh. Chỉ có Địa Tạng Bồ tát là hiện tướng xuất gia. Bồ tát không có phân biệt trên hình tướng là xuất gia hay tại gia, mà chỉ dựa vào sự phát tâm tu hành để đánh giá phẩm vị cao hay thấp. Hơn nữa, nói về xuất gia cũng có bốn hạng khác nhau:

1. Thân tâm đều xuất gia: Đây là chỉ các vị Tỳ kheo không tham luyến các cảnh dục.
2. Thân tại gia mà tâm xuất gia: Đây là chỉ hàng cư sĩ tuy thọ dụng ngũ dục mà tâm không đắm nhiễm.
3. Thân xuất gia tâm không xuất gia: Đây là hạng tu sĩ đầu tròn áo vuông mà tâm vẫn luyến ái thế tục.
4. Thân tâm đều không xuất gia: Đây là chỉ người thế tục thọ dụng năm dục, chìm đắm trong ái nhiễm.

Đứng trên phương diện nào xét cũng vậy, người học đạo không luận xuất gia hay tại gia đều như nhau không khác. Phật tử tại gia tuy thân không mặc ca sa, nhưng chỉ cần chí mong được xuất gia, tức tâm xuất gia là tốt rồi. Vua Đường Thái Tông là Lý Thế Dân nói: Xuất gia là việc của bậc đại trượng phu, không phải là kẻ làm tướng văn, tướng võ có thể đảm đương nổi. Nếu không thể làm một vị Tỳ kheo xuất gia có khả năng hoằng Pháp lợi sinh, thì tốt hơn nên làm vị cư sĩ tại gia hộ trì Chánh Pháp!

Trong hàng ngũ Phật giáo ngày nay, phần nhiều người xuất gia không ra xuất gia, người tại gia không ra tại gia, thật khiến cho chúng ta vô cùng xót xa! Người xuất gia thì ham phú quý vinh hoa trong xã hội, sống chỉ mong cầu vật chất, bị thế tục hóa; người tại gia lại thích can thiệp vào việc của Tăng đoàn, quản lý chùa chiền, đây đều là hiện tượng không tốt đẹp. Hy vọng rằng sau này, hàng Bồ tát tại gia ủng hộ Phật Pháp, hộ trì Tam Bảo, chú trọng về việc từ thiện trong xã hội, không nên vì quyền lợi quản lý tài sản trong các tự viện mà tranh giành với hàng Tỳ kheo; cũng hy vọng sau này, người xuất gia trụ trì Phật Pháp, trụ trì Tam Bảo, phải có một nền tảng đức hạnh, học vấn vững chắc, để lãnh đạo Phật tử tại gia trong sự nghiệp giáo dục, văn hóa, từ thiện. Được như vậy, Phật giáo may mắn lắm thay! Chúng sinh may mắn lắm thay!

Kính này chỉ ra người tại gia cần phải chí mong được xuất gia, giữ

đạo luôn trong sạch; người xuất gia phải hạnh thanh tịnh cao xa, từ bi với tất cả.

Hạnh thanh tịnh tức là phạm hạnh. Phạm có nghĩa là thanh tịnh, hạnh là hành vi cách sống. Cách sống xa lìa lỗi lầm, dục lạc, đó là phạm hạnh. Từ là đem đến cho chúng sinh niềm vui, bi là làm vơi hết khổ đau của chúng sinh. Thương yêu giáo hóa đó là từ bi. Đề tử xuất gia phải thực hành hạnh thanh tịnh đến chỗ cao xa, dùng lòng từ bi vô ngã để đối đãi với tất cả chúng sinh, đem â huệ ra chan rải khắp cuộc đời!

Dịch thơ:

Điều thứ bảy nhớ ghi giác biết
Ngũ dục là muôn kiếp họa tai
Thân tuy ở tục qua ngày
Tâm không đắm nhiễm trần ai thói đời.
Thường nhớ nghĩ ba y, bình bát
Tiêu biểu cho Bồ tát xuất gia
Chí mong sớm được xa nhà
Sống đời giải thoát an hòa thanh cao.
Lập nguyện lớn cầu Vô thượng đạo
Hạnh kiên trì hoài bão độ sanh
Dù bao chướng ngại tu hành
Vẫn không lay chuyển hạnh lành từ bi!

Biểu đồ 8: Tóm tắt nội dung điều giác ngộ thứ VII

Điều giác ngộ thứ bảy

- Phàm phu
- ngũ dục: tài, sắc, danh, thực, thù.
- tai họa: thêm đấu tranh, thiêu đốt người, làm hại người, không chân thật, không lâu dài.
- Bồ tát:
- Tại gia - chí nguyện xuất gia.
 - thường nhớ ba y, bình bát pháp khí, giữ đạo trong sạch.

- Xuất gia - thâm tâm xuất gia
- phạm hạnh cao xa, từ bi tất cả.

MƯỜI BÀI GIẢNG KINH BÁT ĐẠI NHÂN GIÁC

Dịch giả : Thích Minh Quang

Bài giảng thứ IX

Tâm Đại Thừa là căn bản phổ độ chúng sinh

Phiên âm:

Đệ bát giác tri: Sinh tử xí nhiên, khổ não vô lượng, phát Đại thừa tâm, phổ tế nhất thiết, nguyện đại chúng sanh, thọ vô lượng khổ, linh chư chúng sanh, tất cánh đại lạc.

Dịch nghĩa:

Điều giác ngộ thứ tám: Sinh tử luôn thiêu đốt, khổ não thật vô biên, nên phát tâm Đại thừa, cứu độ khắp tất cả, nguyện thay thế chúng sinh, gánh chịu vô lượng khổ, khiến cho tất cả loài, đều được đại an lạc.

Giải thích:

Tám điều giác ngộ của Bồ tát mà Kinh này nói, điều thứ nhất là thế gian quan của Phật giáo; điều thứ hai đến điều thứ bảy là nói nhân sinh quan của Phật giáo. Điều giác ngộ cuối cùng này là tông yếu của Kinh, thuyết minh: Đại thừa tâm là căn bản phổ độ chúng sinh. Chúng ta đọc Kinh này từ đầu đến cuối đều nói về thế gian là vô thường, khổ không, vô ngã, bất tịnh, cho đến ngũ dục là tai họa, đa cầu là tội lỗi, phải lìa sinh tử, phải ra ba cõi, thì dường như thuộc về tư tưởng Tiểu thừa. Nhưng tông chỉ chính yếu của Kinh này là muốn người học Phật phát tâm đại từ bi, độ khắp chúng sinh; thay chúng sinh đảm đương khổ nạn. Đây hoàn toàn là tư tưởng Đại thừa nhập thế.

Cuộc sống độc thiện kỳ thân, mang nặng màu sắc chủ nghĩa cá nhân. Nhưng hành giả Đại thừa chẳng những cầu giải thoát cho riêng mình, mà còn mang bi nguyện cứu đời giúp người, làm những việc lợi lạc cho hữu tình trong xã hội. Đây chính là ý chỉ và tâm yếu của Kinh này.

Đức Phật thuyết Pháp, trong rất nhiều Kinh điển đều lấy hàng Tỳ kheo làm đối tượng. Nhưng Kinh Bát Đại Nhân Giác này lại thiên

về Phật tử tại gia, nhằm hướng dẫn hàng cư sĩ học Phật phải làm gì để cải thiện cuộc sống, nhận thức thế gian như thế nào, cho đến làm sao để phổ độ chúng sinh.

Lời văn của Kinh này tuy ngắn gọn, song thực sự có thể đại biểu cho tư tưởng Tiểu thừa, Đại thừa trong Phật giáo. Theo Kinh này, hành giả muốn tu học Bồ tát đạo, bước đầu tiên phải tu Pháp môn Tiểu thừa. Cho nên, hành giả trước hết phải đối với danh lợi giả dối trong thế gian triệt để buông bỏ, rèn luyện thân tâm, tích cực chuẩn bị đạo lực đến mức không còn bị thế gian ô nhiễm, rồi sau mới tùy nghi bước vào cuộc đời cứu giúp chúng sinh. Đây mới gọi là Bồ tát chân chính.

Không luận là hành giả Tiểu thừa thiên về thoát ly thế gian, hay hành giả Đại thừa thiên về phổ độ chúng sinh, cả hai đều có cái nhìn chung là: Sinh tử luôn thiêu đốt, khổ não thực vô biên.

Chúng sinh trong vòng luân hồi gây tạo biết bao tội lỗi. Thân phạm sát sinh, trộm cướp, tà dâm; tâm đầy tham lam, sân hận, si mê. Những nghiệp tội vô lượng vô biên đó, như ngọn lửa trong kiếp hỏa đốt cháy thế gian, thiêu đốt thân tâm, khiến chúng sinh phải chịu biết bao khổ não. Nói đến khổ não vô lượng, trong Kinh này cũng tùy lúc nói có hai khổ, ba khổ, tám khổ, v.v... Tóm lại Ta Bà là thế giới khổ đau. Văn trước chúng tôi đã từng nói qua thân có các khổ về già bệnh chết; tâm có các khổ về tham sân si; gia đình có các khổ về ân ái biệt ly; quyền thuộc có các khổ về không được hòa hợp; xã hội có các khổ về cầu muốn không được, oán thù gặp nhau; quốc gia có các khổ về chiến tranh, giặc giã; thiên nhiên có các khổ về lũ lụt, động đất, giông bão...

Khổ chi phối thế gian, bức bách chúng sinh. Mục đích của chúng ta học Phật là giải thoát đau khổ. Nhân sinh là khổ. Nhưng chúng ta cần phải hỏi: Khổ từ đâu ra? Khổ từ đa dục mà ra. Đa dục từ chỗ nào có? Đa dục từ chấp ngã có. Vì sao chấp ngã gây ra khổ? Vì sự tương quan giữa ngã chấp và pháp chấp không được điều hòa. Có cái khổ do mình và vật mà có, đó là do mình mong cầu vật chất mà không thỏa mãn. Có cái khổ do mình và người mà có, đó là do quan hệ đụng chạm giữa ta và người. Có cái khổ do mình và thân tâm mà có, đó là già, bệnh, phiền não, vốn đi theo, cùng có

mặt với sinh. Có cái khổ do mình và dục vọng cộng với nhận thức mà có, đó là do nội tâm chúng ta nhận thức thế gian sai lầm mà ra. Chúng ta bị khổ não bao vây, không luận là ai, cũng đều có nguyện vọng chung là giải thoát đau khổ. Cho nên trách nhiệm của Bồ tát là phải phát tâm Đại thừa, cứu độ cho tất cả chúng sinh thoát khỏi khổ ách.

Nói đến cứu độ tất cả chúng sinh thoát khỏi khổ ách, có chia ra hai cách khác nhau. Một là trước cứu độ cho mình rồi sau cứu độ người khác. Hai là trước cứu độ người khác, còn mình tuy chưa được độ vẫn không cần gấp lắm.

Trước cứu độ mình rồi sau mới độ người là bảo: Mình nếu chưa được độ, làm sao có thể độ được người? Biền khổ mệnh mông, chúng sinh chìm đắm, mình nếu không biết bơi thì làm sao cứu vớt họ được? Vì vậy, muốn phổ độ tất cả chúng sinh, trước hết mình phải liễu thoát sinh tử, không còn ưu bi khổ não.

Còn nói trước độ người mà mình chưa được độ, đây mới là Bồ tát phát tâm. Bồ tát là ngay nơi chúng sinh mà học. Bồ tát là chúng sinh ra cũng không gọi là Bồ tát. Lúc cứu độ chúng sinh viên mãn, cũng là lúc Bồ tát đạo của mình viên mãn.

Không luận là nói cách nào, đã phát tâm Đại thừa học đạo, nguyện độ khắp tất cả chúng sinh, thì việc trọng yếu hơn hết là hoằng pháp lợi sinh. Đối với Bồ tát, hoằng pháp là bổn phận tất nhiên, lợi sinh là hoài bão xưa nay, không một chút chần chờ, do dự. Đây chính là thái độ Bồ tát Đại thừa đối với cuộc đời. Nói phát tâm Đại thừa, vậy thế nào là tâm Đại thừa? Phật giáo chia ra Đại thừa và Tiểu thừa. Đại thừa là chỉ Bồ tát, Tiểu thừa là chỉ Thanh văn, Duyên giác, mà trong Kinh Pháp Hoa dùng xe dê, xe nai và xe trâu trắng lớn để tỉ dụ.

Thanh văn chỉ có thể tự độ, không thể độ người, như xe dê không thể chở đồ. Duyên giác có thể độ mình và thân thuộc, như xe nai chở được một ít đồ. Bồ tát tự độ lại có thể phổ độ chúng sinh, như xe trâu trắng lớn có thể chở mọi thứ hàng hóa. Phát tâm Đại thừa nói ở đây, cũng chính là tâm Bồ tát độ khắp tất cả chúng sinh.

Tâm Đại thừa bao hàm tâm Bồ đề, tâm đại bi và tâm phương tiện. Tâm Bồ đề là hạt giống (nhân), tâm đại bi là gốc rễ (bản), tâm

phương tiện là hoa trái (cứu cánh). Một hành giả Bồ tát phát tâm, nhất định phải có đủ ba tâm nói trên, mới gọi là phát tâm Đại thừa. Phát tâm Bồ đề là phát tâm trên cầu Phật đạo. Nói Phật đạo, là phải trải qua ba đại a tăng kỳ kiếp mới đạt được. Không phát tâm Vô thượng Bồ đề, làm sao qua được sự khảo nghiệm lâu xa như vậy? Kinh nói: Trong đời có một người phát tâm Bồ đề, là có thêm một hạt giống thành Phật. Học Phật không phát tâm Bồ đề, như thửa ruộng không gieo giống, thì làm sao có ngày gặt hái? Tâm Bồ đề chính là tâm thế nguyện, có tâm thế nguyện mới có thể thành tựu. Phát tâm Bồ đề là phát bốn lời thế nguyện rộng lớn (Tứ hồng thế nguyện):

Chúng sinh vô biên, thế nguyện độ
Phiền não vô tận, thế nguyện đoạn
Pháp môn vô lượng, thế nguyện học
Phật đạo vô thượng, thế nguyện thành.
Đây chính là tâm Bồ đề của Đại thừa.

Phát tâm đại bi là phát tâm dưới độ chúng sinh. Bồ tát dưới độ chúng sinh phải phát tâm đại từ vô duyên, đại bi đồng thể, xem khổ nạn của chúng sinh là khổ nạn của mình, xem niềm vui của chúng sinh là niềm vui của mình, độ chúng sinh mà không mong cầu báo đáp, thấy việc phục vụ chúng sinh là lẽ đương nhiên. Nguyện thay chúng sinh, chịu vô lượng khổ mà Kinh này nói, chính là tâm đại bi của Đại thừa.

Phát tâm phương tiện là phát tâm thực hành bốn pháp nhiếp hóa (Tứ nhiếp pháp). Chúng sinh căn tính bất đồng, nên muốn giải cứu đau khổ cho chúng sinh, cần phải có nhiều phương tiện khéo léo. Đức Phật từng quán sát căn tính chúng sinh mà tùy duyên thuyết pháp, nói ra bốn muôn tám ngàn pháp môn. Đây là đức Phật có phương tiện độ sinh.

Bồ tát thực hành bốn pháp nhiếp hóa (Tứ nhiếp pháp): Bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự, để khiến cho tất cả loài, đều được đại an lạc. Đây chính là tâm phương tiện.

Gồm đủ cả ba tâm: Tâm Bồ đề, tâm đại bi, tâm phương tiện, mới gọi là tâm Đại thừa. Phát tâm Đại thừa cứu độ chúng sinh, cần phải làm được chuyện khó làm, nhẫn được việc khó nhẫn. Nếu

không, tâm Đại thừa không dễ gì phát khởi.

Thuở quá khứ, Xá Lợi Phất khi còn ở nhân địa tu tập chuyển từ Tiểu thừa lên Đại thừa, sắp chứng vào bậc Thất địa Bồ tát bất thoái, thì có vị trời muốn đến thử tâm Đại thừa của ngài. Vị trời ấy hóa là một người con hiếu, đang ngồi than khóc bên đường. Xá Lợi Phất đi ngang trông thấy hỏi:

- Xin hỏi sao lại ngồi ở đây mà khóc/ Có chuyện gì xảy ra vậy?
- Không liên can gì đến ngài, xin để cho tôi yên.
- Hãy nói cho tôi biết, tôi là đệ tử Phật thương yêu giúp đỡ mọi người. Ông có điều gì khó khăn, xin nói ra tôi sẽ giúp.
- Việc của tôi, tôi sợ ngài không giúp được!
- Ông hãy nói cho tôi nghe xem!

Xá Lợi Phất giục.

Lúc đó vị ấy mới than thở:

- Mẹ tôi chẳng may bị mắc chứng bệnh nan y. Thầy thuốc bảo phải dùng mắt người sống hòa với thuốc uống mới hết. Nhưng người này phải là bậc thánh tu hành! Ngài nghĩ xem, mắt người sống đã là khó kiếm, lại còn phải là mắt của bậc thánh tu hành thì kiếm đâu ra? Nghĩ đến mẹ tôi không cách nào cứu được, nhất định phải chết, nên tôi đau lòng than khóc.

Nghe xong, Xá Lợi Phất mỉm cười, từ hòa nói với người ấy:

- Được rồi, ông cứ an tâm, tôi sẽ giúp cho!
- Thật ư?
- Không sai chút nào! Nói cho ông biết, tôi là người đã chứng quả, đã phát tâm Đại thừa đem những vật ngoài thân ra thí cho chúng sinh. Nay có cơ hội đem vật trong thân ra cho chúng sinh, xin ông hãy móc mắt tôi!

Nói xong Xá Lợi Phất điềm nhiên đứng cho người kia móc mắt.

Song người đó xua tay bảo:

- Làm như vậy không được! Tôi không dám móc mắt ngài, vì đây là việc làm phạm pháp. Nếu ông hoan hỷ cứu mạng mẹ tôi, xin hãy tự móc mắt lấy!

Xá Lợi Phất nghe nói có lý, liền tự tay móc mắt bên trái ra, ráng chịu đựng cơn đau nói với người ấy:

- Ông hãy cầm lấy, cầu nguyện mẹ ông sớm bình phục.

Nhưng người kia cũng lại xua tay nói:

- Thầy thuốc bảo phải con mắt bên phải mới được! Con mắt bên trái của ngài tôi đâu có cần?

Xá Lợi Phất nghe xong, giật mình thất sắc, nghĩ bụng:

- Thật là không may! Con mắt bên trái đã móc ra rồi, còn lại con mắt bên phải để nhìn, nay biết làm sao?

Ông tự trách mình sao vô ý, không hỏi trước cần con bên nào! Kể đó, Xá Lợi Phất lại nghĩ: Các bậc thánh xưa tu học Bồ tát đạo, phát tâm Đại thừa, trải qua nhiều đời nhiều kiếp xả bỏ đầu mắt tùy nã bố thí cho chúng sinh. Ta nay sao lại không làm được? Cứu người phải tới nơi tới chốn. Con mắt bên trái không dùng được, thì cho con mắt bên phải.

Suy nghĩ như vậy xong, ngài bèn dùng mảnh móc con mắt phải ra cho người kia. Nhưng người ấy cầm lấy con mắt đưa lên mũi ngửi, liền quăng xuống đất, lấy chân chà đạp lên, mắng rằng:

- Ông là bậc thánh gì mà trông mắt lại hôi tanh như vậy? Đâu có thể đem làm thuốc để trị bệnh cho mẹ tôi!

Xá Lợi Phất lúc ấy tuy mù, nhưng tai vẫn nghe biết người đó quăng mắt mình xuống đất rồi chà đạp lên, lại nghe lời mắng chửi nên nản lòng, suy nghĩ: Ông cần con mắt người sống là thứ không thể tìm được. Tôi vì phát tâm Đại thừa, phổ độ chúng sinh nên móc mắt cho ông. Thế mà mắt bên trái ông nói vô dụng, mắt bên phải ông chê tanh hôi, tôi có gì lầm lỗi với ông mà ông lại mắng tôi!

Xá Lợi Phất lúc ấy không còn lòng nào nghĩ chuyện cứu độ chúng sinh, vô cùng chán nản, cảm thấy chúng sinh khó độ, nên không phát tâm Đại thừa nữa.

Đây là một đoạn đường trải qua của Xá Lợi Phất khi ở nhân địa tu hành trong thuở quá khứ.

Qua đó ta có thể thấy, tâm Đại thừa thật khó phát vô cùng. Song chúng ta không nên sợ khó. Do chúng ta có quan niệm phân biệt đối đãi giữa mình và chúng ính, nên không có tâm đại bi đồng thể. Nếu chúng ta có thể lìa được bốn tướng: ngã, nhân, chúng ính, thọ giả như Kinh Kim Cương nói, thì tâm Đại thừa phổ độ chúng sinh sẽ phát khởi.

Muốn thực hiện hạnh lợi tha, phải có tinh thần dũng mãnh, xông pha vào chốn dầu sôi lửa bỏng, hoan hỷ nguyện thay chúng sinh chịu vô lượng khổ. Được như vậy, mới là hành giả Bồ tát Đại thừa. Đức Phật khi mới xuất gia đã phát bốn thế nguyện:

1. Nguyện cứu khổ ách cho chúng sinh.
2. Nguyện trừ hoặc chướng cho chúng sinh.
3. Nguyện đoạn tà kiến cho chúng sinh.
4. Nguyện độ chúng sinh khỏi vòng sinh tử.

Bốn tâm nguyện này, cũng chính là tâm Đại thừa của Bồ tát.

Kinh Kim Cương nói: Nếu Bồ tát có tướng ta, tướng người, tướng chúng sinh, tướng thọ giả, thì đó không phải là Bồ tát. Lại nói: Nếu Bồ tát đó (còn kiến chấp) còn thấy có tướng về pháp, tức còn chấp trước tướng ta, tướng người, tướng chúng sinh, tướng thọ giả.

Kinh Hoa Nghiêm nói:

Không cần an lạc cho riêng mình
Chỉ nguyện chúng sinh được hết khổ.

Đây là tâm Đại thừa độ khắp tất cả chúng sinh của Bồ tát. Như Bồ tát Văn Thù thì đại trí, Bồ tát Phổ Hiền thì đại hạnh, Bồ tát Quán Âm thì đại bi, Bồ tát Địa Tạng thì đại nguyện, đây đều là những nhân vật đại biểu sự phát tâm Đại thừa, đáng cho chúng ta noi theo.

Tóm lại, chỉ mong riêng mình khỏi khổ, là hạng người bình thường (đương nhiên cũng có người vì căn tánh hạ liệt không mong thoát khổ, thích ngồi trong lao ngục); mong người khác thoát khổ, là hạng người có tâm thiện lớn; mong thay thế chúng sinh chịu khổ, đây là hàng Bồ tát phát tâm Đại thừa. Những bậc Bồ tát phát tâm Đại thừa như Bồ tát Văn Thù, Phổ Hiền, Quán Âm, Địa Tạng đều có thể khiến các chúng sinh được đại an lạc nơi Niết bàn thanh tịnh giải thoát.

Dịch thơ:

Điều thứ tám nhớ ghi giác biết
Lửa tử sinh muôn kiếp đốt thiêu

Chúng sinh khổ não đủ điều
Xưa nay không biết bao nhiêu đoạ đày.
Phát tâm lớn chịu thay đau khổ
Hạnh Đại thừa rộng độ quần sinh
Khiến cho tất cả hữu tình
Đồng lên bờ giác thanh bình an vui.

Biểu đồ 9: Tóm tắt nội dung điều giác ngộ thứ VIII

Điều giác ngộ thứ tám

- Phàm phu - ba cõi không an như nhà lửa
 - Sinh tử thiêu đốt
 - Khổ não vô lượng
- Bồ tát - phát Đại thừa tâm - khiến được an lạc lớn
 - Độ khắp tất cả
 - Chịu thay đau khổ

MƯỜI BÀI GIẢNG KINH BÁT ĐẠI NHÂN GIÁC

Dịch giả : Thích Minh Quang

Bài giảng thứ X

Tổng kết Kinh Bát Đại Nhân Giác

Phiên âm:

Như thử bát sự, nãi thị chư Phật Bồ tát Đại nhân chi sở giác ngộ, tinh tấn hành đạo, từ bi tu tuệ, thừa pháp thân thuyền, chí Niết bàn ngạn. Phục hoàn sinh tử, độ thoát chúng sinh, dĩ tiền bát sự, khai đạo nhất thiết, linh chư chúng sinh, giác sinh tử khổ, xả ly ngũ dục, tu tâm thánh đạo. Nhược Phật đệ tử, tụng thử bát sự, ư niệm niệm trung, diệt vô lượng tội, tiến thú Bồ đề, tốc đăng chánh giác, vĩnh đoạn sinh tử, thường trú khoái lạc.

Dịch nghĩa:

Tám điều nói trên đây, Đại nhân Phật Bồ tát, đã từng tự giác ngộ, và tinh tấn hành đạo, tu từ bi trí tuệ, nương theo thuyền pháp thân, đến nơi bờ Niết bàn; rồi trở lại sinh tử, độ thoát các chúng sinh, cũng đem tám điều này, chỉ dạy cho tất cả, khiến mọi loài chúng sinh, biết được sinh tử khổ, xa lìa năm món dục, tu tâm theo thánh đạo. Nếu người đệ tử Phật, tụng niệm tám điều này, sẽ ở trong mỗi niệm, diệt được vô lượng tội, thẳng tiến đến Bồ đề, mau thành tựu Chánh giác, dứt hẳn đường sinh tử, thường an trú tịnh lạc.

Trong bài giảng thứ I, chúng tôi đã giảng qua phần tự. Từ bài giảng thứ II đến bài giảng thứ IX là phần chánh tông và bài giảng thứ X là tổng kết phần lưu thông của Kinh này. Trong phần lưu thông tổng kết Kinh văn, tuy so với mỗi điều giác ngộ có nhiều hơn, nhưng ý nghĩa trong đó đều đã giảng qua ở những phần trên, nên có thể xem qua liền hiểu. Chẳng qua, có một vài chỗ vẫn chưa được đề cập đến, nên cần phải nói rõ thêm.

Nội dung của Kinh này, nếu chúng ta suy xét kỹ lưỡng sẽ thấy là sáu Ba la mật. Sáu Ba la mật là hành môn mà Bồ tát cần phải tu tập, gồm: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ. Trong Kinh văn dường như hai pháp Ba la mật thiền định và nhẫn

nhục không có trực tiếp nói đến. Song thật ra sáu Ba la mật là một tổng thể bất khả phân, xuyên suốt với nhau. Chúng ta xem phần Kinh văn tổng kết, sẽ thấy bao hàm cả sáu Ba la mật.

Trong Kinh văn có câu tu tâm Thánh đạo. Thánh đạo ở đây là chỉ tám Thánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

Chánh định trong bát Thánh đạo chính là thiền định trong sáu Ba la mật. Đến như nhẫn nhục, chúng ta thường nghe nói: Biết đủ thường được an vui; biết nhẫn tự nhiên an ổn. Tri túc và nhẫn nhục là pháp môn đem lại sự an lạc. Kinh văn nói: Xa lìa năm dục, trở lại sinh tử, độ thoát chúng sinh, nếu người không nhẫn nhục được, thì làm sao mà có thể làm nổi?

Trong Kinh nhấn mạnh: Tinh tấn hành đạo cốt phải từ bi tu tuệ.

Trong sáu Ba la mật, trí tuệ là quan trọng nhất. Đức Phật là mẹ của tất cả chúng sinh, trí tuệ lại là mẹ của tất cả chư Phật! Năm Ba la mật trước là chân, trí tuệ Ba la mật là mắt. Người tuy có chân đi đường, nhưng thiếu mắt, sẽ gặp nguy hiểm trùng trùng.

Trong Lục độ, bố thí và nhẫn nhục là hạnh lành mà thế gian cũng có. Nhưng bố thí của thế gian có khi vì thương hại mà bố thí, có khi vì mua danh mà bố thí, có khi vì mong cầu báo đáp mà bố thí. Bố thí như vậy là không có trí tuệ soi thấy thể tánh cả ba (người thí, vật, thí, người thọ thí) đều không. Cho nên, chỉ có thể coi đó là hạnh lành hữu vi của thế gian, mà không phải là bố thí Ba la mật.

Không có trí tuệ, tất cả Phật Pháp đều trở thành thế gian pháp.

Cho nên Bồ tát phát tâm học đạo, mong liễu sinh tử, nguyện độ chúng sinh, thì không luận là bố thí, trì giới hay tinh tấn, v.v... đều phải lấy trí tuệ làm đầu; đã có trí tuệ, lại từ bi, tinh tấn hành đạo, thì sẽ được nương theo thuyền pháp thân, đến nơi bờ Niết bàn.

Thuyền pháp thân chỉ là Phật tính chân như mà ai cũng đều sẵn đủ. Chúng sinh luân hồi trong sáu nẻo sinh tử, sở dĩ cuối cùng đều được cứu độ, không phải mãi mãi trầm luân, là nhờ có thuyền pháp thân nương tựa, vốn có sẵn ở nơi mỗi người.

Chúng sinh tuy có thuyền pháp thân, nhưng lại trôi giạt, trầm luân, không thể ra khỏi biển khổ, lên bờ Niết bàn.

Niết bàn, người Trung Quốc hiểu lầm là chết. Thật là một sai lầm

to lớn vô cùng. Niết bàn mang ý: Muôn đức viên mãn, công đức trang nghiêm. Niết bàn là từ chỗ động loạn, trở về nơi vắng lặng, không còn sinh tử, không có phiền não, giải thoát hoàn toàn. Niết bàn đối đãi với sinh tử. Phật Pháp ví sinh tử là bờ bên này và Niết bàn là bờ bên kia. Chúng sinh ở bờ sinh tử bên này, phải chịu vô thường, khổ đau, ưu bi phiền não. Thánh giả an trú Niết bàn ở bờ bên kia, được thường lạc ngã tịnh, an ổn tự tại. Cảnh giới Niết bàn là nơi chúng sinh hướng đến. Nếu chúng sinh biết nương thuyền từ Phật Pháp, thì có thể qua đến bờ kia Niết bàn.

Tư tưởng Niết bàn nói trên, dường như là tư tưởng hoàn toàn xuất thế. Vì thế, có người cho rằng tu hành là trốn lánh thế gian, trốn lánh hiện thực. Thực ra, Bồ tát sau khi Niết bàn, lại phải trở lại sinh tử, độ thoát chúng sinh. Pháp sư Từ Hàng khi viên tịch có để lại mấy câu kệ:

Nếu còn một người chưa được độ

Không nên trốn lánh cho riêng mình!

Bồ tát chúng Niết bàn không phải trốn lánh, mà là thành tựu sở học cho mình trước, rồi sau mới chèo chống thuyền tử, vào biển sinh tử, cứu vớt chúng sinh.

Người niệm Phật nguyện vãng sinh Tây phương Tịnh độ, cũng không phải là chán bỏ thế gian, mà là trước cầu chứng bất thoái chuyển, rồi sau nương sức thệ nguyện trở lại Ta bà, rộng độ chúng sinh.

Nếu chúng sinh chưa được độ mà riêng mình muốn vào Niết bàn, thì không phải là Niết bàn cứu cánh, mà là hành vi Tiểu thừa. Bồ tát sau khi nương tám điều giác ngộ tu hành chúng được Niết bàn, lại đến nhân gian sinh tử, đem tám điều này, khai thị mọi người, khiến các chúng sinh biết sinh tử khổ, buông bỏ năm dục, tu tâm Thánh đạo.

Nói đến tu tâm, đây là điều ít ai chú ý. Người ta thường chỉ tham cầu sự hưởng thụ của giác quan mắt tai mũi lưỡi, song đối với tâm lại bỏ qua, không chút quan tâm. Mắt tham lam sắc tướng xinh đẹp, tai tham luyện âm thanh véo von, mũi ham thích mùi hương thơm ngát, lưỡi tham mê vị ngon béo bùi, thân tham đắm cảm xúc êm mát, song lại bỏ quên người chủ của nó là tâm. Nhưng một

mai vô thường đến, mắt không còn thấy sắc, tai không còn nghe tiếng, mũi không còn ngửi mùi, lưỡi không còn nếm vị, thân không còn cảm xúc, chừng ấy tâm mới hoang mang lo sợ. Tục ngữ bảo:

Đời khi nạn gặp ôm chân Phật

Còn lúc bình thường chẳng thấp hương!

Đây là chỉ những người lúc bình thường không biết tu tâm.

Xưa có một người giàu có, suốt đời keo kiệt, không biết tu thân mà cũng không biết tu tâm. Ông ấy lấy bốn bà vợ, mà người được yêu quý nhất là bà vợ thứ tư, suốt ngày ân ái, nửa bước không rời. Kế đó là bà vợ thứ ba, là người ông cũng vô cùng yêu mến, hễ gặp thì mừng, xa là buồn nhớ. Còn bà vợ thứ hai, lúc nghèo khổ thì ông cũng thương yêu, nhưng đến khi giàu có thì tình cảm lần lần phai nhạt. Song người vợ mà ông bỏ bê, chưa từng biết quan tâm, chăm sóc, đó chính là người vợ cả!

Một hôm, ông mắc phải một chứng bệnh nan y, biết rằng mình sắp chết, ông bèn cho gọi bà vợ thứ tư, người mà ông thương yêu nhất đến bảo:

- Này phu nhân! Trước giờ tôi thương yêu bà nhất, không giây phút xa lìa. Nay tôi không còn sống được bao lâu, chết đi sẽ một mình cô đơn tịch mịch; tài sản, vợ con tuy nhiều, cũng chẳng đem theo được gì. Giờ tôi muốn bà đi theo tôi cho trọn tình trọn nghĩa, không biết ý bà ra sao?

Bà vợ thứ tư nghe vậy sợ quá, vội đáp:

- Ông sao suy nghĩ vớ vẩn! Ông già bệnh, chết là lẽ đương nhiên, còn tôi như thế này, làm sao mà chết theo ông được? Ông đối với bà thứ ba cũng không tệ gì, sao không kêu bà ấy đi với ông?

Phú ông chỉ biết thở dài chán nản. Một lát sau, ông lại cho mời bà thứ ba đến và cũng yêu cầu như đối với bà thứ tư.

Bà này nghe xong giật mình, vội nói:

- Làm như vậy sao được? Tôi còn trẻ đẹp, ông chết tôi có thể đi tái giá mà! Sao không gọi bà thứ hai đi theo?

Phú ông lại cũng chỉ biết thở dài, xua tay bảo bà thứ ba lui ra. Bà thứ ba đi rồi, ông cho gọi bà thứ hai đến, cũng yêu cầu bà đi theo hầu hạ.

Bà này nghe xong, vội vã xua tay:

- Không được! Không được! Tôi làm sao mà đi theo ông được? Bà vợ thứ tư và bà vợ thứ ba của ông chẳng chịu làm gì, việc nhà một mình tôi lo liệu, tôi không thể bỏ nhà cửa theo ông được. Chẳng qua vì tình cảm vợ chồng, ông chết tôi đưa ông ra tới mộ rồi trở về!

Phú ông nghe ông ghen ngào tuyệt vọng, chẳng còn biết trông nhờ vào ai. Cuối cùng ông chợt nhớ đến bà vợ cả, người bà bấy lâu nay ông quên bẵng, mới cho người mời bà đến bên giường, buồn rầu nói:

- Nay bà, tôi trước giờ thật có lỗi, đã đối xử với bà rất lạnh nhạt. Nay tôi sắp xuống âm phủ, không ai làm bạn, bà có chịu cùng đi với tôi không?

Bà vợ cả nghe xong, không những không sợ, mà còn trang trọng đáp:

- Lấy chồng thì phải theo chồng. Nay ông sắp mất, tôi sống làm sao được, vậy xin theo ông cho trọn nghĩa thủy chung!

- Bà... bà! Bà chịu đi theo tôi sao?

Phú ông ngạc nhiên ngoài ý tưởng hỏi lại, rồi tiếp theo nói:

- Ôi, trước đây tôi không biết được tấm lòng thủy chung của bà, nên đã bỏ bê, không ngó ngàng đến. Tôi đối xử với bà thứ tư và thứ ba còn quá hơn mạng sống của mình, bà thứ hai cũng không tệ bạc. Thế mà bây giờ tôi sắp chết, họ lại quên ân phụ nghĩa, bỏ tôi mà đi. Còn bà tôi không coi trọng, lại chịu theo tôi mãi mãi! Ôi! Tôi phụ bạc bà quá. Sao không biết đối xử tốt với bà sớm hơn?

Phú ông nói xong cùng ôm bà vợ cả chết chung một lúc.

Đây là một câu chuyện ngụ ngôn, mang ý nghĩa sâu sắc được ghi lại trong Kinh. Ý nghĩa đó là gì? Bà vợ thứ tư mà ta chưa từng xa rời nửa bước, đó chính là thân thể, thân thể là cái mà người ta yêu quý nhất. Người ta trang sức, chăm sóc, làm thỏa mãn mọi sự đòi hỏi của thân. Nhưng thử hỏi, đến khi chết liệu chúng ta có đem thân thể theo được không? Hay lúc đó, nó chỉ là cái xác xình thối, vô ích, phải mau mau chôn cất, hay thiêu đốt!

Bà vợ thứ ba muốn tái giá, đó chính là tiền bạc, của cải mà ta yêu tiếc, có nó thì mừng, không có thì buồn. Nhưng đến khi chết, dù gia tài đồ sộ, tiền muôn bạc vạn, thử hỏi ta có đem theo được đồng

nào? Hay tiền bạc sẽ tái giá vào tay người khác!

Bà vợ thứ hai phải lo chăm sóc gia đình, chính là bà con, bạn bè. Lúc ta nghèo khổ, khó khăn cần giúp đỡ, mới nhớ đến bà con, bạn bè, song khi có tiền lại chỉ nghĩ đến bản thân! Đừng tưởng điều gì cũng có thể nhờ vào bà con, bạn bè giúp đỡ. Đến khi sinh tử, đường ai nấy đi. Chí thân như cha với con, đến lúc chết cũng không đi theo được, huống chi là kẻ khác hay sao? Bất quá họ chỉ đưa đám tang mình một đoạn đường, ra đến mộ, lấp đất chôn xong lại trở về!

Còn bà vợ cả mà ta bỏ bê, quên lãng, đó chính là tâm của ta. Khi chúng ta còn sống không biết tu tâm, chỉ lo tham cầu ngũ dục, gây tạo biết bao nghiệp tội. Đến khi chết, mới biết ngũ dục không đem theo được, chỉ có nghiệp thiện ác nơi tâm, mới đi thọ sinh cùng với chúng ta. Vì vậy cổ nhân nói:

Một mai vô thường đến

Mới hay mộng huyễn thân.

Muôn việc đem chẳng được

Chỉ nghiệp theo thức thân.

Tu tâm trong tu tâm Thánh đạo là điều mà chúng ta cần phải đặc biệt coi trọng. Phải đoạn trừ tâm đua nịnh, giả dối, sân hận, tham dục. Khi còn sống mạnh khỏe, chúng ta nên nỗ lực tu tâm, nhất là những người đã phát tâm học đạo! Kinh Di Giáo nói: "Nên đoạn chính tâm mình, lấy tâm chân thật, ngay thẳng làm gốc." Kinh Duy Ma cũng nói: "Tâm ngay thẳng là đạo tràng." Khi chúng ta thành tựu việc thanh tịnh hóa tâm mình, chuyển tình thức hành trí tuệ, thì đó cũng là lúc chúng ta thành tựu Phật đạo!

Học Kinh này xong, chúng ta có một kết luận khái quát như sau: Tám điều giác ngộ này là điều mà tất cả chư Phật và Bồ tát nên giác ngộ, để lo việc liễu sinh thoát tử và phổ độ chúng sinh. Bồ tát Đại nhân phải nên tinh tấn tu học trau dồi phước tuệ từ bi, nương thuyền pháp thân đến bờ Niết bàn giải thoát an lạc. Rồi sau đó trở lại thế giới này, vào ra sinh tử để giáo hóa, cứu độ chúng sinh còn trong biển khổ.

Vậy dùng phương tiện gì để giáo hóa chúng sinh? Đó là đem tám điều giác ngộ ra khai thị, khiến mọi người cùng giác ngộ sinh tử là

khổ, buông bỏ dục vọng về khoái lạc không thật của ngũ dục, tu tâm để hoàn thành Bát Thánh đạo.

Nếu đệ tử Phật thường luôn tụng niệm, ghi nhớ tám điều này trong lòng, sẽ được lợi ích rất lớn. Người này có thể diệt trừ vô lượng tội nghiệp trong từng ý niệm, tinh tấn tu tập, tiến mãi trên con đường hướng đến Bồ đề, cho đến ngày lên ngôi Chánh giác, dứt hẳn sinh tử khổ não, thường trú nơi Niết bàn thanh tịnh, giải thoát an lạc.

Dịch thơ:

Phật Bồ tát đã từng giác ngộ
Tám điều này, tự độ độ tha
Bồ đề tâm phát sâu xa
Tinh tấn hành đạo, chướng ma phục hàng.
Vung gươm tuệ, cắt màn si ám
Rải mưa bi, dập đám lửa phiền
Pháp thân nương lấy con thuyền
Niết bàn, giải thoát bình yên lên bờ.
Thấy đau khổ, lòng từ không nở
Thừa nguyện xưa, thuyền trở bến mê
Lại dùng tám việc đề huề
Chỉ cho sinh chúng quay về bờ kia.
Biết giác ngộ, xa lìa ngũ dục
Thấy tử sinh là ngục khổ đau
Tu tâm quét sạch trần lao
Theo đường Thánh đạo, cùng nhau Niết bàn.
Đệ tử Phật tụng trì tám việc
Niệm niệm luôn tội diệt phước sanh.
Bồ đề chánh giác sớm thành
An vui thường trú, tử sanh không còn.
Dịch xong lại Tổ đình Giác Nguyên
Ngày 10 - 5 - 1992
Thích Minh Quang

HẾT